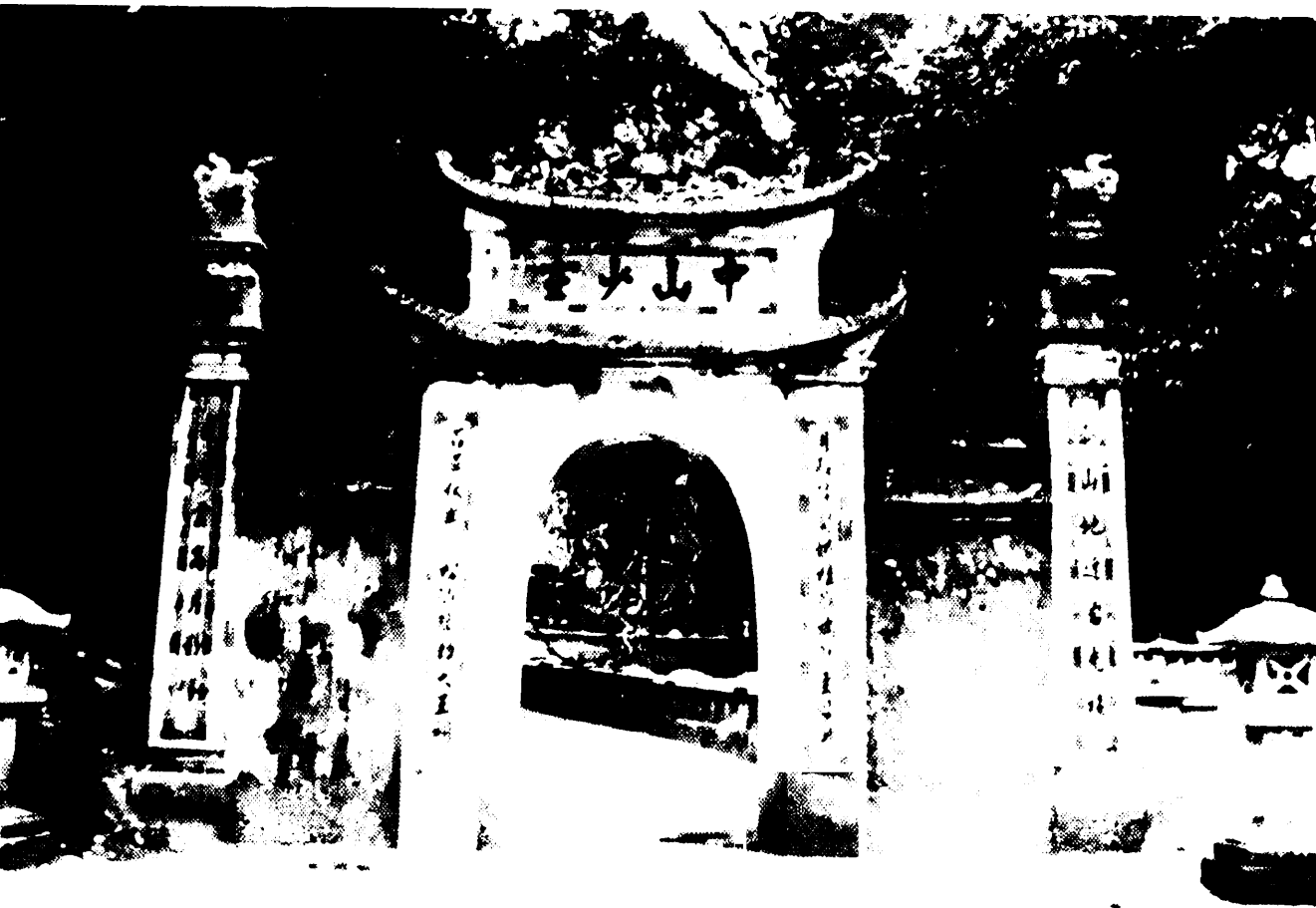


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



2 (345)

2005

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯỜNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail : tapchincls@hn.vnn.vn

2 (345)

2005

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯỜNG

TRẦN QUỐC VƯƠNG

- Văn hóa Hà Nội - Tinh hoa ngàn năm Văn
hóa Việt Nam 3

NGUYỄN QUANG NGỌC

- Thành Thăng Long thời Lý - Trần - Lê: Đôi
lời bàn thêm về phạm vi, vị trí của Hoàng
thành và Cung thành 10

NGUYỄN THỪA HỮ

- Về phức hợp thành Thăng Long 16

NGÔ VĂN DOANH

- Thành Châu Sa - Cổ Lũy và quan hệ
Chămpa - Srivijaya 23

VŨ THỊ PHỤNG

- Những biện pháp bảo vệ chủ quyền quốc
gia của các nhà nước quân chủ Việt Nam 30

NGÔ VƯƠNG ANH

- Quá trình khẳng định chiến lược cách mạng
giải phóng dân tộc trong đường lối của Đảng
giai đoạn 1931-1941 37

NGUYỄN VĂN KHÁNH

- Việt Nam Quốc dân đảng với sự chuyển hóa
của phong trào dân tộc Việt Nam trong những
năm hai mươi 44



NGÔ MINH OANH

- Tư tưởng không liên kết ở Ấn Độ từ Jawaharlal Nehru đến Indira Gandhi 52

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

VŨ DƯƠNG NINH

- Giảng dạy lịch sử thế giới trong tiến trình hội nhập quốc tế 60

TƯ LIỆU - ĐÌNH CHÍNH SỬ LIỆU

LÊ CÔNG HƯƠNG

- Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 ở tỉnh Dak Lak 65

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN LUẬN

- Về thời điểm "đêm giao thừa" trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 được viết trong một số sách lịch sử 73

THÔNG TIN

A.V

- Hội thảo khoa học: "75 năm Đảng Cộng sản Việt Nam (1930-2005)"

N.V.A

- Lễ tưởng niệm Giáo sư Nguyễn Hồng Phong nhân kỷ niệm 75 năm ngày sinh

LINH NAM

- Bảo tàng Cách mạng Việt Nam tổ chức trưng bày chuyên đề: 75 năm Đảng Cộng sản Việt Nam (3-2-1930 - 3-2-2005)

L.N

- Hội nghị thông báo kết quả khai quật di chỉ bãi Hàm Rồng, xã Kim Lan, huyện Gia Lâm, Hà Nội

Ảnh bìa 1: Cổng đền Giếng (Đền Hùng - Phú Thọ)

Ảnh: Vương Anh

VĂN HOÁ HÀ NỘI

TINH HOA NGÀN NĂM VĂN HÓA VIỆT NAM

TRẦN QUỐC VƯỢNG*

Công cuộc khai quật khảo cổ 2002-2003 ở 18 Hoàng Diệu và trước đó những cuộc khai quật ở Tràng Tiền Plaza, ở khu Văn Miếu - Quốc Tử Giám, ở khu Trung tâm Báo chí Quốc tế Lê Hồng Phong, ở 62 - 64 Trần Phú, ở Hậu Lâu, ở Đoàn Môn... đã đánh dấu sự ra đời - tuy muộn màng - của một nền khảo cổ học đô thị (Urban Archaeology) Việt Nam - Hà Nội.

Tất nhiên, trước đó vừa tròn hai chục năm, khi Trung ương mở công trường mang bí số 75.808 xây dựng Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, theo chỉ thị của đồng chí Trường Chinh, Trưởng ban chỉ đạo xây dựng Lăng Bác, một vài cán bộ khảo cổ và cán bộ địa chất - địa lý môi trường, địa chất công trình... đã được phép vào theo dõi về khảo cổ ở khu vực công trường và đã có một số thu nhận về di tích (những đoạn thành và cửa dương mã phía Tây thành Hà Nội thời Nguyễn, một vài giếng nước cổ xây gạch từ thế kỷ IX - XI...) và di vật (gạch, ngói, đồ gốm sứ, di cốt động vật (trâu, chó, lợn...) - những di vật này hiện vẫn được bảo quản tại Bảo tàng Hồ Chí Minh). Cũng từ thập niên 60 của thế kỷ trước, giữa công cuộc chống Mỹ cứu nước, dưới bom đạn chiến tranh và qua các cuộc đào hầm - hào trong nội thành Hà Nội,

chúng ta cũng thu thập được một số hiện vật quý hiếm như bộ xương voi ở góc đường Trần Phú - Điện Biên Phủ, đầu rồng gốm ở khoảng 36 Hoàng Diệu, sư tử đá lớn ở 10 phố Nhà Chung (1) v.v... Chưa kể giới khảo cổ đã tổ chức khai quật quy mô nhỏ ở vùng núi Trúc, núi Cung, núi Vạn Bảo, chùa Bát Mẫu... ở khu vực Tây - Tây Bắc nội thành Hà Nội cũ. Và vào những thập niên 70-80 thế kỷ trước, tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, chúng ta đã tổ chức Hội thảo khoa học về *Vị thế - Quy mô - Cấu trúc - Quy hoạch Kinh thành - Hoàng thành - Cấm thành Thăng Long*. Đề tài *Quy hoạch khảo cổ Thăng Long - Hà Nội* đã được xác lập ở năm đầu thế kỷ XXI, dưới sự chủ trì của Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội, có sự tham gia của cả 3 cơ quan nghiên cứu khảo cổ học lớn của cả nước là Viện Khảo cổ học, Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Khoa Sử - Đại học Quốc gia Hà Nội.

Công cuộc điều tra diên dã, tìm hiểu các di tích lịch sử hiện tồn trên mặt đất ở nội, ngoại thành Hà Nội, các làng nghề - phố nghề - tổ nghề (và các vị thành hoàng khác) ở bên trong và chung quanh khu vực Hà Nội đã được đẩy mạnh. Nhiều bản đồ cổ của Thăng Long - Hà Nội đã được tập

*GS. Trường Đại học KHXH&NV.

hợp và bước đầu giải mã. Hội Văn hóa Văn nghệ dân gian Hà Nội - được thành lập từ đầu thập niên 70 của thế kỷ trước trong tổ hợp cấu trúc Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Hà Nội - đã có nhiều công trình sưu tầm - nghiên cứu - phổ biến di sản văn hóa vô thể dân gian Hà Nội (lễ hội, ca dao, tục ngữ - thành ngữ, vè, truyện cổ, huyền tích, ngành nghề - làng nghề - phố nghề - tổ nghề, các dòng họ văn hiến...) ở nội ngoại thành Hà Nội... Đây là những "màn dạo đầu" để đến nay chúng ta đã có ở trong trí, trong lòng và trong tay những tri thức và trữ lượng hữu thể và vô thể khá phong phú về di sản văn hóa ngàn năm (và trên ngàn năm) của Thăng Long - Hà Nội.

Có thể và nên thành lập một *Trung tâm Hà Nội học* (Center for Hanoi Studies), phi chính phủ (NGO), vô vụ lợi (non profit), hoặc bán công (đặt dưới sự bảo trợ của Chủ tịch và UBND thành phố) nhằm mục đích tập hợp các nhà Hà Nội học thuộc đủ các ngành tự nhiên và xã hội - nhân văn để tiến tới khắc họa rõ ràng dần một Chân dung Thăng Long - Hà Nội trên tảng nền mảnh đất "ngàn năm văn vật", nơi "*hội tụ - kết tinh - giao lưu - lan tỏa*" của một nền văn hiến *Ấu Lạc - Vạn Xuân - Đại Việt - Việt Nam*, nơi "*lắng hồn núi sông ngàn năm*" (Nguyễn Đình Thi).

NHỮNG GIÁ TRỊ VẬT THỂ

1. Vị thế - Cấu trúc

a. Theo quan điểm địa - chính trị (géopolitique), đỉnh đầu tiên của tam giác châu Bắc Bộ - cái nôi của tộc Việt (Ấu + Lạc) - tức Việt Trì - là khởi điểm địa lý (point de départ géographique) của sự hình thành *Nhà nước sơ khai* của các *Vua Hùng*. Đó là vùng Đất Tổ - Văn Lang.

b. Vẫn theo các nhà địa lý học (các chuyên gia nghiên cứu bề mặt trái đất) thì cái đỉnh thứ hai của tam giác châu thổ Bắc Bộ là vùng Dâu - Canh, ngã ba sông Nhị - Hồng - sông Thiên Đức - Đuống với gần cận đấy là thành Cổ Loa, Kinh đô của nước Âu Lạc *vài thế kỷ trước Công nguyên* - tòa thành cho đến nay được biết là cổ nhất Việt Nam và toàn vùng Đông Nam Á, nay thuộc ngoại thành Hà Nội (từ 1961, thuộc huyện Đông Anh).

Mũi tên đồng Cổ Loa, lưỡi cày đồng Cổ Loa, trống đồng Cổ Loa... là những hiện vật quý hiếm, độc đáo, đặc trưng cho cả không - thời gian văn hóa Đông Sơn ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ - bộ đồ vật chất và tinh thần của thời kỳ *dựng nước*, trước khi bị bóng đen của ngàn năm Bắc thuộc trùm phủ đặc dày. Ngay trong nội thành, ở khu Ngọc Hà và ven Hồ Tây, đã tìm thấy trống đồng Heger I và các mũi giáo, lao đồng Đông Sơn. Những thêm sót bạc l của sông Hồng ở đường Cấm Xứ, ở xóm Thư Cưu thuộc làng xã Cổ Loa còn chứa đựng những công cụ cuội dẽo (galets aménagés) của nền Văn hóa Sơn Vi thuộc thời *Đá cũ*, hai vạn năm có lẽ trước đây nữa.

c. Hà Nội là một miền *địa vông* của hệ đứt gãy sông Hồng từ trước Tân Sinh đại (Neogen) cả trăm triệu năm trở về trước, rồi dần dần mới được đắp bồi lên bởi cuội, sỏi, phù sa... Những tấm ảnh viễn thám chụp từ vệ tinh vũ trụ do Tiến sĩ địa mạo học Huỳnh Thị Ngọc Hương giải mã cho phép ta "nhìn" thấy con "Rồng đất" uốn lượn như con Rồng Lý của thế kỷ XI tận sâu thẳm lòng đất Hà Nội, thi thoảng, do ở vùng dị thường của trái đất, lại rung rung địa chấn, mà lịch sử còn ghi chép về những vụ động đất khiến điện Thiên An

triều Lý bị sụp đổ (sau được xây dựng lại) và đất ở Đan Xã tức ngoài cửa Trường Quảng (cửa Nam, Ô Chợ Dừa) nứt toác cả dăm, "bề sâu khôn lường" (*Đại Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư*). Biển tiến Holoxe trung mà đỉnh cao là 4m so với mực nước biển hiện nay cách đây 4.000 năm, đã tạo ra "Vịnh Hà Nội". Các cư dân ở vùng núi, ở thung lũng, Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trường Sơn tụ về đây làm ăn sinh sống, ở Văn Điển, Gò Cây Táo (Thanh Trì), Đồng Vông, Xuân Kiều (Đông Anh), Gò Chiền Vay (Từ Liêm), Quần Ngựa (Tây Hồ)... tạo tiền đề cho một nền văn hóa lúa nước ở châu thổ Nhị Hồng cho đến Văn hóa Đông Sơn.

d. Chúng tôi rất thích cái luận điểm này của nhà địa lý học Nguyễn Thiệu Lâu - một thời là Trưởng ban Địa chính của Chính phủ cụ Hồ 1946-1947:

"Hà Nội là thủ đô thiên nhiên, tự nhiên của Việt Nam (chủ yếu là miền quê khởi nguồn dân tộc - Bắc Việt Nam)". Trăm núi các vùng Tây Bắc, Việt Bắc đều tụ về đây mà đỉnh cuối là Ba Vì (TB), Tam Đảo (ĐB). Những đường nét sơn văn - theo quy luật Địa chất - Địa lý quyết định những đường nét thủy văn - nên các sông Đà - Lô - Đáy, Nhuệ, Nhị thủy... cũng dồn nước về đây rồi mới tỏa lan qua trăm ngã ra vùng Biển Đông của mệnh mông Thái Bình Dương đầy nắng gió...

2. "Tụ thủy nhi tụ nhân", "Tụ nhân như tụ thủy" là một nét đặc trưng của Phong thủy học

a. Rất hiện thực, nước ta là một vùng đầy sông suối, đầm hồ, ao chuôm... cứ 1km² đất đai là có hơn 1km sông nước. Dọc bờ biển dài trên 3.600km, cứ cách khoảng 30km ta lại gặp một cửa sông đổ ra biển cả.

b. Thăng Long - Hà Nội được đặc tả là một thành phố, một *Đô thị sông - hồ* (Ville fleuve lac). Đào khảo cổ Hoàng thành Thăng Long năm trước, giới khảo cổ đã tìm thấy một khúc sông rộng trên 20m với nhiều ao hồ thiên tạo và nhân tạo. Nhìn trên các bản đồ cổ thì cũng thấy: Dâm Đàm (Hồ Tây) - Hồ Cổ Ngựa - Hồ Hàng Đậu - Hồ Hàng Khoai - Hồ Thái Cực (Hàng Đào) với Cầu Gỗ bắc xuống Hồ Tả Vọng (Hồ Hoàn Kiếm - Hồ Gươm) - Hồ Hữu Vọng (vùng đường phố Vọng Đức (Hữu Vọng + Đức Bắc)) qua bến Vân Đồn (Đồn Thủy - nhà thương Lanessan thời Pháp thuộc, Bệnh viện 108, Hữu Nghị nay) rồi thông ra sông Cái - Nhị - Hồng. Những vệt hồ ấy, nối lại, sẽ cho ta hình dung dòng chảy cổ của sông Hồng. Vẫn đó, bến Đông Bộ đầu quân cảng thời Lý - Trần ở cuối phố Hàng Than - chùa Hòe Nhai. Vẫn đó địa danh Cổ Tân (bến cũ) ở vùng Tây Long - Ngũ Long thời Lê - Trịnh, nay là khu Nhà hát lớn thành phố.

c. Và quy hoạch Thăng Long - Hà Nội cổ thì có khó khăn gì lắm đâu mà chẳng nhận ra. Nó nằm gọn trong một *vùng tứ giác nước*:

Nhị Hà quanh Bắc sang Đông

Kim Ngưu - Tô Lịch là sông bên này

Đầu nguồn Kim Ngưu - qua bản đồ cổ - là Ngạc Hà, chảy qua Hoàng thành ở phía Tây mà bia cổ Gia Long trong chùa Am cây đề cũng ghi lại, chùa Thanh Ninh (chùa làng ở ngay sát ngoài hành lang phía Tây Hoàng thành thời Lê) xây trước, Am cây đề xây sau ở đầu đời Cảnh Hưng (1740), nay còn di tích với gạch vỡ thời Lê.

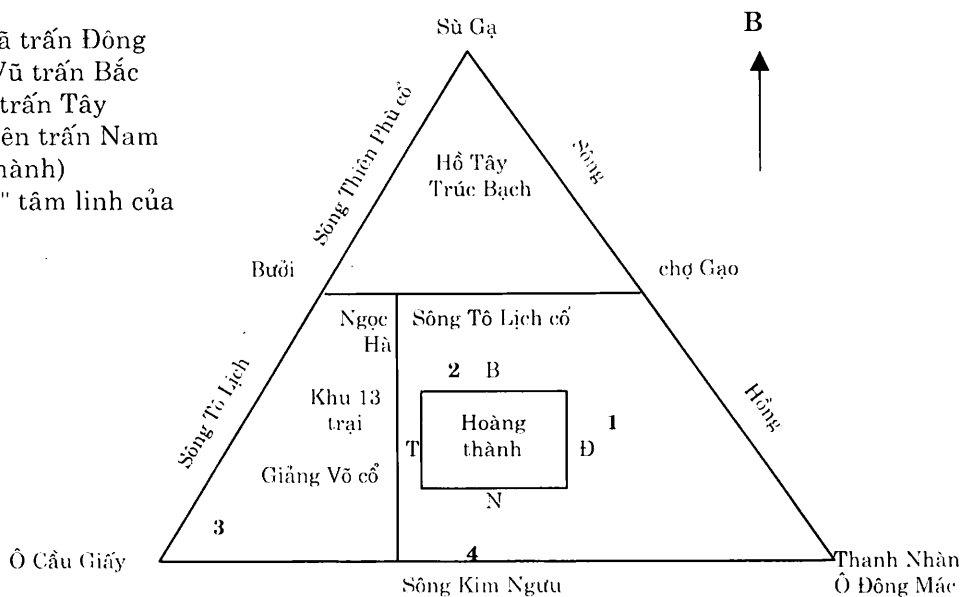
Ta có thể mô hình hóa - sơ đồ hóa Kinh thành - Hoàng thành Thăng Long như sau:

Chú:

- 1. Đền Bạch Mã trấn Đông
- 2. Quán Trấn Vũ trấn Bắc
- 3. Đền Thủ Lệ trấn Tây
- 4. Đình Kim Liên trấn Nam

(Kinh thành)

Đó là " tứ trấn " tâm linh của Thăng Long cổ



d. Hoàng thành, từ thời Lý, mở 4 cửa, "trong thành, ngoài thị", ngoài 4 cửa Đ, T, N, B là 4 chợ Đ, T, N, B, gần đây vẫn còn dễ nhận ra:

- Cửa Nam (Đại Hưng môn) và chợ Cửa Nam.
- Cửa Tây và chợ Ngọc Hà.
- Cửa Bắc và chợ Cửa Bắc - Yên Quang
- Châu Long.
- Cửa Đông (Đông Hoa môn, còn bia chỉ định chính xác trong Hội quán Phúc Kiến, phố Lãn Ông) và chợ Đông Bạch Mã (Hàng Buồm), năm 1925 mới dời lên chợ Đồng Xuân nay.

e. Như vậy:

- Vị thế Thăng Long - Hà Nội, đúng như lời "thủ chiếu" của Đức vua khai sáng triều Lý (Thái Tổ - Công Uẩn) "tiện hình thế nhìn sông tựa núi" (sơn xuyên hướng bối) "ở giữa bốn phương Đông Tây Nam

Bắc" phù hợp với thuyết "Rồng cuộn (Đ) Hồ ngồi" của nền Phong thủy học xưa.

- Quy hoạch Kinh thành - Hoàng thành rất hợp lý, là sự hòa điệu giữa non sông đất nước tự nhiên và những công trình xây dựng đô thị - thành lũy - kiến trúc của con người. Hoàng thành lấy núi Nùng (Long đống) làm trung tâm, trên đó thời Lý xây điện Thiên An; thời Lê, Nguyễn xây điện Chí Kính, Kính Thiên. Lấy Hoàng thành làm trung tâm, phía Đông là khu "36 phố phường" buôn bán và thương cảng.

Phía Bắc, phía Tây là khu Hồ với các chùa Phật, đền thần, quán đạo, các hành cung Thái Hòa, cầu Thái Hòa, cầu Cau... bắc qua sông Tô Lịch, các quán Quang Ngư (câu cá), lầu gác thưởng ngoạn nguyệt hằng.

Cũng ở phía Tây Hoàng thành là khu 13 trại làm nghề thủ công, trồng cây thuốc, trồng hoa...

3. Kiến trúc Thăng Long đã phát lộ thấp thoáng qua khai quật khảo cổ khu vực Ba Đình khiến nhiều người "choáng ngợp vì quy mô, khối lượng, giá trị của những hiện vật, các tầng văn hoá xuất lộ..." (GS.TS.KTS. Nguyễn Việt Châu): Những toà cung điện nhiều gian với bước gian 5,8 - 6m, những toà lầu lục giác, những trụ sỏi chắc chắn chịu đỡ các chân tảng kê chân cột bằng đá chạm trổ hoa sen tinh mỹ, các "con kìm", đầu ngói ống, trang trí rồng phượng chạm trổ tinh xảo, cầu kỳ, những cống dẫn nước xây bằng gạch chuyên dụng, những giếng nước xây gạch, nước trong, ngọt lịm, toàn dùng mạch đứng...

Gạch ngói có chữ in, ngoài việc xác định được niên đại chính xác, còn chứng tỏ nhà vua *tự hội thợ khéo muôn phương*: gạch có chữ Châm, gạch khắc chữ "Vĩnh Ninh trường" (xứ Thanh), "Thu Vật châu" (Tuyên Quang - Yên Bái)...

4. Đồ gốm sứ, ngoài loại gốm sành "bình dân" là rất nhiều sứ cao cấp men nâu, hoa lam trong xanh như ngọc, trắng như ngà, bán thấu quang, in hoa văn với rồng 5 móng, đáy bát khắc chữ 官 (quan), chữ 敬 (kính), chữ 厨 (trù = bếp), rồi 長樂 (trường lạc) chứng tỏ Thăng Long và nhiều nơi trong nước khi ấy có "lò quan" sản xuất đồ sứ cao cấp dành riêng cho cung vua, phủ chúa... không riêng gì *Bát Tràng xứ Nam* mà còn nhiều lò sứ xứ Đông (như *Chu Đậu*), cũng còn dành để xuất khẩu sang Nhật Bản và nhiều nước Đông Nam Á.

Ngoài gốm sứ Việt Nam - Đại Việt còn có đồ sứ Trung Hoa thuộc nhiều nơi: Trường Sa, Phúc Kiến, Quảng Đông, Vân Nam, sứ Hizen (thế kỷ XVII) của Nhật, sứ Islam Trung Cận Đông... Kinh đô bao giờ chẳng là nơi *giao lưu* kinh tế - văn hoá

Nam Bắc, Đông Tây, chỉ tính ở thời đại "Grand Commerce" thế giới (Đại thương) (thế kỷ XVI-XVIII) với:

"Thứ nhất Kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến" hay là những linh địa Cổ Loa, Cổ Bi, Thăng Long danh tiếng...

Những chuyện này không thể kể hết trong một bài viết.

NHỮNG GIÁ TRỊ VÔ THỂ - VÔ HÌNH

1. *"Thăng Long phi chiến địa"* là một mong mỏi Hoà Bình. Sự thực không phải như thế. Đào khảo cổ khu Hoàng thành, ta thấy nhiều vết tích, than tro, đất cháy của nhiều thế kỷ Hoàng thành bị tàn phá bởi quân xâm lược Mông - Nguyên, Chăm-pa, Minh... Cùng cả nước, Thăng Long đã làm nên chiến thắng giặc Mông Thát ở Đông Bộ đầu, ở cửa sông Tô Lịch tiếp ngay sau chiến thắng Hàm Tử, Chương Dương. Đinh Bô Đề (Gia Lâm) với các vị chỉ huy đầu não kháng chiến chống Minh, Lê Lợi - Nguyễn Trãi, bao vây, tập kích Đông Quan cả năm trời (1426-1427).

Và tướng giặc Vương Thông phải xin hòa, ăn thể ở phía Nam thành (Đàn thể Nam giao, khu nhà máy Trần Hưng Đạo cũ).

Và Xuân Kỷ Dậu (1789) với Xuân lửa Đống Đa: *Đống Đa ghi để lại đây*

Bên kia Thanh miếu, bên này Bộc am

"Lũ quân chàng Tôn sập cầu trôi đây sông" là một ca từ xuất sắc trong "Thăng Long hành khúc" của nhạc sĩ tài hoa Văn Cao thế kỷ XX.

Có một Hà Nội bi tráng của Nguyễn Tri Phương - Hoàng Diệu *"Một vết đạn chưa mờ trên Cửa Bắc"* cuối thế kỷ XIX. Nhưng rồi lại có "Hà Nội 60 ngày khói lửa" mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (19-12-1946) để sau đó:

Chín năm làm một Điện Biên

Nên vành hoa đỏ nên thiên sử vàng

(Tố Hữu)

Đại tướng Tổng tư lệnh Võ Nguyên Giáp nói với sinh viên Đại học Hà Nội mùa Thu Giáp Ngọ 1954: "*Giải phóng Điện Biên là để giải phóng Hà Nội*"

Ngày 10-10-1954, năm của ô Hà Nội "đón mừng đoàn quân tiến về, như dài hoa xuống cánh nở năm cánh đào, chảy dòng sương sớm long lanh (Văn Cao).

Và Hà Nội "Điện Biên Phủ trên không" 12 ngày đêm, tháng 12 năm 1972, vít cổ siêu pháo đài bay B52 của giặc Mỹ rút xuống hồ Ngọc Hà, bắt sống giặc lái giữa hồ Trúc Bạch. Mặt hồ Gươm soi bóng người Hà Nội tài hoa và dũng mãnh!

Vậy đó, có một Hà Nội trọng Văn nhưng đồng thời thượng Võ trong một Việt Nam thượng Võ trọng Văn. Võ cũng là Văn. Nghệ thuật quân sự. Văn hoá quân sự của Trần Hưng Đạo thời Trần, của anh Võ anh Văn thời đại Hồ Chí Minh...

Như thượng tướng Trần Quang Khải làm thơ "Khải hoàn" về Thăng Long chiến thắng

Đoạt sáo Chương Dương độ

Cầm Hồ Hàm Tử Quan

Thái Bình tu nỗ lực

Vạn cổ thử giang san

Dịch

Bến Chương Dương cướp giáo

Cửa Hàm Tử bắt thù

Thái Bình nên gắng sức

Non nước ấy muôn thu

2. Ai cũng biết một nét bản sắc của Việt Nam là *nghệ thuật ngôn từ*. Người Hoa có chữ sớm (từ đời Thương, #1.600 trước CN) và họ có phong cách luôn ghi

chép, từ sự việc trong nước đến những việc ở ngoài nước. Người Việt có chữ muộn, chữ Nôm là sự lắp ghép chữ Hán về âm và nghĩa, muốn giỏi Nôm phải giỏi Hán, khó học. Tiếng Việt được La tinh hóa mới xuất hiện từ khi Đạo Thiên chúa truyền bá vào Việt Nam (*Từ điển Việt - Bồ - La* của A.de Rhodes được in ở Roma 1651). Cho đến trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, 90% dân ta "mù chữ". Nhưng họ vẫn làm thơ, ca dao, tục ngữ, hò vè, kể chuyện cổ tích. Thế cho nên nhiều nhà văn hóa học bảo rằng: Nét bản sắc của Văn hóa Hoa là "văn hóa viết" (Culture écrite) còn nét trội của Văn hóa Việt là *văn hóa truyền miệng* (Culture orale, Culture de la Parole).

Người Việt rất *sành thơ*, từ Vua đến tú dân, từ Chủ tịch nước đến người dân thường.

Hội Nhà văn Hà Nội và Nhà xuất bản Hội Nhà văn vừa cho phát hành tập "*Ngàn năm thơ trữ tình*". Trong lịch sử nước ta, nếu phân loại thơ văn theo từng thời kỳ trí thức thì sẽ là:

- Thơ văn thiên sư (Lý - Trần)

- Thơ văn sĩ phu (Lê - Nguyễn)

- Thơ văn trí thức có chút Tây học (đầu thế kỷ XX)

- Thơ văn trí thức hoàn toàn do chế độ mới đào tạo (nửa cuối thế kỷ XX cho đến nay).

Ở thời kỳ nào, thì thi sĩ, văn sĩ thành danh - nói rộng ra là trí thức thành danh - cũng phần lớn là từ Thăng Long - Hà Nội hay đã được tráng men "tiếng Hồ Gươm" (chữ của Tô Hoài) và "nắng gió Hồ Gươm" với Đài Nghiên, Tháp Bút:

Lý Trần thiên tải phồn hoa địa

Lưu tại hồ đầu nhất dạng thu

(Đất Lý Trần ngàn năm phồn thịnh
Còn lại bên hồ một dáng thu)

(Vũ Tông Phan)

Họ đã kinh qua hoặc hay biết về những cuộc "bình văn trong nhà Giám (Quốc Tử Giám)" (Phạm Đình Hổ, *Vũ trung tùy bút*), đã trực tiếp hay gián tiếp theo học những bậc thầy của Trường Cao đẳng Đông Dương và các đại học cấp quốc gia tại Hà Nội. Thăng Long - Hà Nội ngàn đời nay là Trung tâm Giáo dục cấp cao của cả nước.

3. Thăng Long - Hà Nội đẹp nhất thuở vào Thu. Xưa, là hội hát Trống quân đôi bờ sông Tô "vừa trong vừa mát": *Tháng Tám anh đi chơi Xuân; Đón đây có hội Trống quân anh vào.*

Xưa nữa, vì bia Lý 1121 có ghi, là Hội Đèn Quảng chiếu trước cửa Đoan Môn, là Hội Múa Rối nước tại bến Đông Bộ đầu, Vua - Quan - Dân đều tham dự.

Thời Cận đại, là những cỗ Trung thu đầy bánh trái phô cái đẹp trên các vỉa hè Hàng Đào - Hàng Ngang - Hàng Đường của các thiếu nữ áo dài mộng mơ. Tôi nhớ Tết Trung thu độc lập đầu tiên quanh Hồ Gươm xanh biếc, Bác Hồ vui cùng các cháu - nay đã thành những ông già bà già đầu bạc.

Thu Hà Nội nay, vẫn thơm lừng hoa sữa, vẫn cốm làng Vòng "thơm bàn tay nhỏ" và vẫn thế "cây cơm nguội vàng" "cây bàng lá đỏ" bên Hồ Gươm, nằm kề bên khu phố cổ "mái ngói thơm nâu" (Trịnh)...

Khu phố cổ có những rạp hát cổ, Quảng Lạc, Kim Chung... tự thuở *chè - cải lương* Nguyễn Đình Nghi đầu thế kỷ XX. Và quên sao được các điệu *Sắc* trên các toa tàu điện cổ kêu leng - keng hoà cùng tiếng

kéo lách tách của các hàng *nộm đu đủ - thịt bò khô* cùng tiếng rao "*phá sa*" (lạc rang) vắn vít bên Hồ.

Có lẽ bậc "đại nho tài tử" tài hoa Nguyễn Công Trứ, quê Nghệ Tĩnh cũng như bậc tài nữ Hồ Xuân Hương đã nói dùm ta về *tinh chất* Thăng Long - Hà Nội:

Chẳng thơm cũng thể hoa nhài

*Dẫu không thanh lịch cũng người
Tràng An*

Đây là câu thơ bác học đã được "cạ dao hóa" cũng như thơ - ca dao của cụ Nghệ Văn Đình: "*Gió đưa cành trúc la đà; Tiếng chuông Trấn Vũ canh gà Thọ Xương; Mịt mù khói tỏa ngàn sương; Nhịp chày Yên Thái mặt gương Tây Hồ*". Bác học hòa quyện với Dân gian (và ngược lại) là một nét bản sắc của văn hóa Thăng Long - Kẻ Chợ.

*

Với nhà khảo cổ - nhân học, mỗi tấc đất Hà Nội đều ẩn tàng những di sản vô giá, (vật thể), chiêm nghiệm được của ngàn năm văn hiến Thăng Long, đều chứa đựng những câu chuyện cổ tích, thần kỳ (vô thể - vô hình) nhưng cảm nhận được, về Hồ Trầu Vàng (Hồ Tây), về sự tích trả thanh gươm Thuận Thiên cho thiện sứ Rùa Vàng (Hồ Hoàn Kiếm), về "nở thần": *Chỉ sông sông cạn; Chỉ núi núi tan; Chỉ ngàn ngàn cháy* (Cổ Loa thành).

Về "những vết chân ngựa Gióng" (Đông Anh - Sóc Sơn) mà các nhà nông - sinh thái học giải mã là những "ao - chuôm trợ thời" của cư dân trồng lúa mùa Việt cổ trên dải đất thổ nhượng vàng - đỏ feralít, về thuyền đi như bay từ chùa Keo xứ Nam về Thăng Long của thiền sư Không Lộ - Không Lộ nhúng tay vào vạc dầu sôi sục

(Xem tiếp trang 64)

THÀNH THĂNG LONG THỜI LÝ - TRẦN - LÊ

ĐÔI LỜI BÀN THÊM VỀ PHẠM VI, VỊ TRÍ CỦA HOÀNG THÀNH VÀ CUNG THÀNH

NGUYỄN QUANG NGỌC*

Hình như do quá phấn khởi trước kết quả khai quật khảo cổ học gần 20.000 m² ở khu dự định xây nhà Quốc hội và Hội trường Ba Đình mới ở 18 Hoàng Diệu mà nhiều người tin rằng vấn đề thành Thăng Long coi như đã được giải quyết thoả đáng. Thành quả khai quật khu 18 Hoàng Diệu là quá lớn, thậm chí còn vượt ra ngoài cả tầm suy nghĩ và ao ước lâu nay của cả giới khoa học ở trong và ngoài nước về một toà thành Thăng Long cổ kính và huyền bí, hướng tới Kỷ niệm tròn một thiên niên kỷ tồn tại và phát triển. Tuy nhiên, nói như thế không có nghĩa là chúng ta đã biết tất cả. Chỉ một câu hỏi hết sức cơ bản là phạm vi của Hoàng thành Thăng Long thời Lê tương đương với những vị trí cụ thể nào ở khu vực nội thành Hà Nội hiện nay thì cũng vẫn còn những quan niệm không giống nhau và chắc chắn còn phải nghiên cứu và thảo luận nhiều thêm nữa thì mới có thể có câu trả lời thoả đáng.

Khu khai quật 18 Hoàng Diệu nằm trong Hoàng thành Thăng Long thời Lê thì có lẽ không cần phải nói thêm nữa, nhưng nó nằm ở trung tâm Hoàng thành hay chỉ là khu vực phía Tây Hoàng thành như nhiều văn bản công bố lâu nay?. Trong khu

vực được coi là Hoàng thành Thăng Long, nói như PGS. TS Nguyễn Thừa Hỷ vào thời Lý - Trần không hề có khái niệm *Hoàng thành*, vậy thì toà thành hiện hữu ấy phải được gọi là thành gì?. Chắc chắn ngay từ khi mới định đô Lý Công Uẩn đã cho xây dựng hay cải tạo (hoặc vừa xây dựng vừa cải tạo) toà thành Đại La của Cao Biền làm **Thăng Long kinh thành**, mở 4 cửa Tường Phù ở phía Đông, Quảng Phúc ở phía Tây, Đại Hưng ở phía Nam và Diệu Đức ở phía Bắc (1). Vậy toà thành Thăng Long kinh thành này có phải là Hoàng thành Thăng Long thời mới định đô không? Cũng vào đầu thời Lý sử còn chép đến các toà thành như *thành đất ở 4 mặt Kinh thành Thăng Long* (1014) (2), *Đại nội* (1024, 1055, 1224) (3), *Thăng Long thành* (4), *Long thành* (1028) (5), *Cấm thành* (1028, 1209, 1213) (6), *Đại La thành* (1028, 1078) (7), mà sách *Việt Sử thông giám cương mục* cho rằng đây cũng chính là thành Thăng Long (8), *Phượng thành* (1049) (9). Sang thời Trần sách chép nhiều đến Phượng thành, thậm chí còn xác định rõ Phượng thành nằm trong thành Thăng Long (10) và đến năm 1243 có thêm *thành Long Phượng* (11). Sang thời Lê đến năm

* PGS.TS. Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển.

1463, xuất hiện tên *Hoàng thành* (12) và sau đó 4 năm, năm 1467, lại thấy sử chép đến việc đốc thúc xây *Hoàng thành* và ngừng việc xây *Cung thành* (13).

Theo chúng tôi, muốn tìm hiểu về thành Thăng Long thì điều trước hết phải lý giải cho được chức năng của các toà thành trên. Đại La thành trong một vài trường hợp cụ thể được coi là thành Thăng Long, còn trong thực tế và trong quan niệm phổ biến thì chỉ là một toà thành bao ngoài. Long thành có tư liệu chép là Cấm thành, nhưng cũng có tư liệu chép phân biệt nó với Cấm thành: (Chẳng hạn ghi chép về sự biến năm 1028, trong một mạch văn, sử chép phân biệt Cấm thành và Long thành (14), nhưng chỉ ngay năm sau, năm 1029 sử lại chép toà thành bao quanh các cung điện Càn Nguyên, Thiên An... là Long thành (15), có nghĩa là Cấm thành). Chúng tôi xin xếp riêng Đại La thành ra một bên, còn các toà thành kể ra ở trên có mối quan hệ với nhau như thế nào, vấn đề không thể không tập trung giải quyết. Chẳng hạn *Kinh thành Thăng Long* gắn với sự kiện định đô được chép xây dựng vào năm 1010 (nhưng thật ra năm 1010 Lý Thái Tổ chưa kịp xây dựng thành, mãi đến năm 1014 mới đắp thành đất ở 4 mặt kinh thành (16), nên sử chép kinh thành buổi đầu định đô vào năm 1010 và thành đất năm 1014 chỉ là một) với *Đại nội, Thăng Long thành* liệu có được xem là cùng loại với *Hoàng thành* năm 1467 hay không? Mối quan hệ giữa *Cấm thành* (năm 1028, 1209, 1213) với *Phượng thành* (1049), *Long thành* (1029), *Long Phượng thành* (1243) và cả *Cung thành* (1467) thế nào? Chúng tôi cho rằng trên đại thể có thể coi *Kinh thành, Đại nội, Thăng Long thành* là các tên gọi và tên gọi trong các thời kỳ lịch sử khác nhau của *Hoàng thành*; Còn *Phượng thành, Long thành, Long Phượng thành, Cung thành, Cấm*

thành tuy có lúc mở rộng, có lúc thu hẹp nhưng đều là chỉ vòng thành ở phía trong Hoàng thành ngăn cách và bảo vệ khu trung tâm chính trị đầu não của vương triều. Thật ra giữa hai khu *Hoàng thành* và *Cung thành* không phải ngay từ đầu và cũng không hẳn bất cứ lúc nào cũng có sự ngăn cách thật rạch ròi, nhưng sự phân biệt này là hiển nhiên và thiết nghĩ cũng không cần phải bàn thêm nữa. Vấn đề đặt ra chỉ là phạm vi của Hoàng thành và Cung thành qua các thời kỳ là như thế nào và quan trọng hơn là khu vực chúng ta đang tiến hành khai quật khảo cổ học ở 18 Hoàng Diệu là thuộc Hoàng thành hay Cung thành của các vương triều hay các thời kỳ lịch sử chúng ta quan tâm? Để làm công việc này chúng tôi cho rằng công việc có ý nghĩa quan trọng đầu tiên là không thể không nghiên cứu, phân tích hệ thống bản đồ cổ về thành Thăng Long.

Điều có thể dễ dàng nhận thấy là tất cả các thể hệ bản đồ thành Thăng Long đều vẽ *Thăng Long thành là vòng thành ngoài, tương đối thuần nhất và khép kín, trong đó các cạnh phía Bắc và phía Tây đều bám sát hoặc nương theo dòng sông Tô Lịch*. Các bản đồ như *Hồng Đức bản đồ* (A2499; VHt41), *Toản tập Thiên Nam lộ đồ* (A1081), *Trung đô đồ* (A2531), *An Nam hình thắng chi đồ* (A3034), *Thiên tài nhân đàm* (A2716, A2006), *Trung đô Thăng Long thành nhất phủ, nhị huyện đồ* (A2716)... đều chú rất rõ vòng thành ngoài bám theo sông Tô Lịch là *Thăng Long thành*. Đặc biệt *Thiên hạ bản đồ* (A1362) lại vẽ hết sức giản lược, chỉ có một vòng thành tương đương với vòng thành ngoài chúng tôi vừa nói ở trên và *chú chữ Thăng Long thành không phải ở cạnh sông Tô Lịch mà gần khu vực Thủ Lệ - Vạn Phúc*. Vậy thì tất cả các bản đồ đều thống nhất xác định *thành Thăng Long* (hay Hoàng

thành Thăng Long) thời Lê, hay chỉ ít là thời Lê - Trịnh bao lấy toàn bộ không chỉ khu vực thành nhà Nguyễn và một số phường phố xung quanh mà còn mở rộng ra toàn bộ khu vực Thập Tam Trại.

Nghiên cứu các tấm bản đồ thành Thăng Long, bất cứ ai cũng có thể nhận ra một toà thành nhỏ, hình chữ nhật nằm ở bên trong và lệch hẳn về cạnh phía Đông Hoàng thành. Toà thành này có cửa ở phía Đông rất gần Đông Môn hay Đông Hoa môn của Hoàng thành; cửa Nam là Đoan Môn; cửa Tây là Tây Môn (hơi thiên về góc phía Tây Bắc, cạnh đường Hoàng thành và nhìn ra chùa Khán Sơn). Trong thành có các địa danh *Kính Thiên* (điện), *Vạn Thọ* (điện), *Cần Thọ* (điện), *Chí Kinh* (điện), *Thị Triều* (điện), *Triều Nguyên*, *Đông Cung*... và được chia ra thành các ô nhỏ. Hoàn toàn có thể khẳng định đây là Cung thành hay Cấm thành. Cũng có đủ cơ sở để tin rằng đây còn được gọi là Phượng thành hay Long Phượng thành (thậm chí cả Long thành nữa). Phạm vi của toà thành này có thể xác định được tương đối chính xác với cạnh Đông là cửa Long Môn, ở bên trong của Đông Hoa, cách không xa Hoàng thành phía Đông; cạnh Nam được giới hạn bởi Đoan Môn; cạnh Bắc gần sát Hoàng thành phía Bắc và đương nhiên cũng gần sông Tô Lịch; còn cạnh Tây nằm ở bên trong chùa Khán Sơn, gần vườn Tây Cấm (khu vực chùa Một Cột hiện nay), tức là chưa tới đường Hùng Vương. Toà thành này lâu nay được nhiều người quan niệm là Hoàng thành, nhưng tư liệu bản đồ và tư liệu thư tịch cổ xác nhận đây là toà thành nằm trong Hoàng thành và có thể gọi là Cấm thành, Cung thành, Long Phượng thành hay Phượng thành là tùy từng thời kỳ và hoàn cảnh cụ thể. Vì quan niệm như vậy nên chúng tôi cho rằng khu di tích Khảo cổ học chúng ta đang khai quật ở 18 Hoàng

Diệu nằm gọn ở bên trong Cung thành hay Cấm thành. Đương nhiên một khi di tích đã nằm trong Cấm thành thì cũng có nghĩa là nó nằm trong Hoàng thành, nhưng chắc chắn phải là trung tâm của Hoàng thành, chứ không thể gọi là phía Tây Hoàng thành như nhiều nhà nghiên cứu xác định lâu nay. Kết quả khai quật khảo cổ học với sự phát lộ của những công trình kiến trúc đồ sộ, bộ sưu tập hiện vật hết sức phong phú, độc đáo, nhất là một tập hợp của các đồ ngự dụng là cơ sở xác thực xác nhận khu vực khai quật 18 Hoàng Diệu nằm trong Cung thành hay Cấm thành Thăng Long các thời Lý, Trần, Lê.

Đây là vấn đề tưởng như hết sức gay cấn (17), nhưng thật ra đã được các nhà địa lý học lịch sử đời Nguyễn nghiên cứu kỹ lưỡng, đưa ra những kiến giải khá thống nhất và theo chúng tôi là có sức thuyết phục. Phương Đình Nguyễn Văn Siêu (1799-1872), người Hà Nội gốc trong sách *Đại Việt địa dư toàn biên* từng chỉ rõ: “Căn cứ vào bản đồ thành Thăng Long đời Hồng Đức, thì thành này hình như thước thợ mộc. Ba mặt Đông, Nam, Bắc vuông vắn, mặt Tây và Nam dài bằng một nửa. Cửa Đông bắt đầu từ thôn Đức Môn (trước là thôn Đông Môn) tổng Đông Xuân theo hướng Bắc đến sông Tô Lịch đi bờ bên Tả qua cửa Bắc về phía Tây đối với phường Nhật Chiêu, theo về phía Nam là cửa Bảo Khánh, theo hướng Nam đến phía trước bên Hữu Văn Miếu, lại đến phía sau qua sang bên Tả là Cửa Nam, đi thẳng về phía Đông. **Đấy là dấu cũ thành Thăng Long. Ở giữa là Cung thành, trong cửa Cung thành là Đoan Môn. Trong Đoan Môn là điện Thị Triều, trong điện Thị Triều là điện Kính Thiên. Bên Hữu điện Kính Thiên là điện Chí Kinh, bên Tả là điện Vạn Thọ. Bên Hữu Đoan Môn là Tây Trường An, bên Tả là Đông Trường An.** Trong có

suối Ngọc. *Ngoài Cung thành là Hoàng thành*. Về bên Đông phía trước là Thái Miếu, phía sau là Đông Cung. Bên Tây qua núi Khán Sơn là điện Giảng Võ. Lại về phía Tây là đền thờ Linh Lang. Trường thi hội đều ở đây. Hoàng thành, Cung thành đều xây bằng gạch” (18).

Tư liệu thư tịch và tư liệu khảo cổ học cũng góp phần xác định thêm là khu vực Cung thành, Cấm thành hay Phụng thành Thăng Long suốt thời Lý- Trần cho đến Lê hầu như không có sự thay đổi thật đáng kể. Chỉ có vào năm 1490 vua Lê Thánh Tông cho đắp rộng thêm Phụng thành, mở rộng 8 dặm ra phía ngoài trường Đấu Võ (19). Tấm bia *Trùng tu Huy Văn điện Dục Khánh tự bi* do Dương Bá Cung soạn năm Tự Đức thứ 17 (1864) đặt ở chùa Huy Văn cho biết khu vực Ngọc Hà hiện nay là chỗ luyện tập võ nghệ xưa (*Ngọc Hà diễn võ cố xứ*) (20). Vua Lê Thánh Tông thuở sinh thời thường lên Khán Đài trên núi Khán Sơn để xem diễn võ nên mới có tên núi và tên chùa Khán Sơn. Khán Sơn nằm ở khu vực đường Hùng Vương, trước cổng Phủ Chủ tịch hiện nay thì trước năm 1490, Phụng thành nằm ở phía trong đường Hùng Vương, còn sau năm 1490 Phụng thành mới được mở rộng về phía Tây (có nghĩa là sau năm 1490 Phụng thành đã mở rộng ra phía ngoài đường Hùng Vương). Phụng thành năm 1490 được mở rộng đến đâu và như thế nào cũng còn là vấn đề cần phải được tiếp tục nghiên cứu. Tuy nhiên cũng có thể tin như những giải thích gần đây của một số chuyên gia nghiên cứu về Hà Nội rằng “đoạn tường thành mới đắp thêm (đang dở hoặc đã hoàn thành) nối Phụng thành với thành Thăng Long về phía Tây, có lẽ đã thể hiện sự mở rộng này” (21). Đây là đoạn thành (hay một hệ thống gò) chạy từ Thủ Lệ cho đến Kim Mã. Nếu giả thiết

này đúng và tấm bản đồ *Thiên hạ bản đồ* (A1362) chú thích đây là thành Thăng Long là chính xác, thì cũng có thể tin đoạn thành này chỉ là cải tạo đoạn thành đã có từ thời Lý- Trần, vì sách *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết khá cụ thể rằng việc Lê Thánh Tông cho mở rộng Phụng thành là dựa theo quy mô thời Lý Trần (*Quảng trúc Phụng thành nhân Lý Trần chi chế dã* (22)). Nhiều tư liệu khác cũng cho phép dự đoán thành Thăng Long thời Lý- Trần chỉ chạy đến khu vực này mà không bao gồm cả Giảng Võ, Ngọc Khánh.

Điều cần phải giải thích rõ là kể từ sau năm 1490, tuy Phụng thành được mở rộng về phía Tây nhưng trung tâm chính trị của triều đình Lê Thánh Tông hầu như vẫn không có sự chuyển dịch. Tại khu vực mới được mở rộng Lê Thánh Tông cho xây thêm điện Danh Bảo (hay Thạch Thất) và lập vườn Thượng Lâm phục vụ cho nhu cầu ăn chơi, thưởng ngoạn. Việc mở rộng thêm Phụng thành của Lê Thánh Tông đã được sử sách chép rất rõ, hoàn toàn không phải là để chuyển trung tâm chính trị sang đây mà chủ yếu là quy gọn lại trường Đấu Võ vào khu vực Giảng Võ hiện nay và tạo ra một khu đệm, bảo vệ an toàn cho khu trung tâm chính trị đầu não của vương triều. Hình như thế cho nên khu này không được tập trung xây dựng và bước sang đầu thế kỷ XVI, chế độ Trung ương tập quyền của nhà Lê nghiêng ngả và sụp đổ, thì khu vực này lại càng ít được quan tâm hơn. Có lẽ vì lý do này mà khu vực phía Tây Phụng thành mặc dù có mấy chục năm được tích hợp vào Phụng thành mà không để lại được dấu ấn gì đáng kể.

Cũng không thể không quan tâm đến sự kiện vào năm 1514-1516 vua Lê Tương Dực cho “đắp thành rộng lớn mấy ngàn trượng, bao quanh điện Tường Quang, quán Chân Vũ, chùa Thiên Hoa ở phường

Kim Cổ; từ phía Đông đến phía Tây Bắc, chắn ngang sông Tô Lịch, trên đắp *Hoàng thành* dưới làm cửa cống, dùng ngói vữa và đất đá nện xuống, lấy đá phiến và gạch vuông xây lên, lấy sắt xuyên ngang” (23). Đoạn thành này nằm phía ngoài sông Tô Lịch mà dấu tích còn lại là các đường Thụy Khuê, Quán Thánh... Sự kiện này xác định rõ hơn phạm vi và vị trí của Hoàng thành Thăng Long trước năm 1514, mà nó cũng đồng thời là cái mốc đánh dấu sự lụi tàn của Hoàng thành Thăng Long. Cũng ngay trong năm Hoàng thành vừa được đắp mới thì vua Lê Tương Dực bị giết chết, Trần Cảo chiếm kinh thành, triều đình biến loạn triền miên và Mạc Đăng Dung lợi dụng cơ hội đó đã phế bỏ nhà Lê lập ra nhà Mạc. Chế độ Trung ương tập quyền sụp đổ, hỗn chiến phong kiến triền miên... Thành Thăng Long vì thế mà ngày một điêu tàn.

Hoàng thành Thăng Long kể cả từ thời Lý, Trần cho đến Lê đều được chia ra thành hai khu tương đối độc lập là khu Chính trị và khu Quân sự. Khu Chính trị là khu đặc biệt quan trọng của Triều đình được bảo vệ nghiêm ngặt và mức độ nghiêm ngặt càng ngày càng gia tăng cùng với sự phát triển của chế độ Trung ương tập quyền. Khu Quân sự đương nhiên phải lấy các hoạt động học hành, luyện tập, thao diễn quân sự của quân đội là chính, nhưng cũng có các cung điện, lầu gác, hành cung, chùa quán, vườn Thượng uyển, danh lam thắng cảnh, kho tàng của nhà nước... phục vụ cho các hoạt động văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng, thưởng ngoạn của hoàng đế, hoàng gia và triều đình. Trong khu này chắc chắn có các dinh thự của quan lại, có khu gia binh, thậm chí có cả khu vực sinh sống và sản xuất của những người làm việc và phục dịch trong kinh thành. Tài liệu thư tịch nói đến

những phường phố hay tài liệu khảo cổ học, tư liệu điều tra điền dã xác nhận có không ít những dấu tích của cuộc sống và sinh hoạt bình dân trong khu vực Hoàng thành phía Tây cũng không phải là điều khó hiểu. Đó là chưa nói đến tình trạng khu vực này bị bỏ hoang phế từ lâu và cũng từ rất sớm đã bị gạt hẳn ra khỏi vùng Hoàng thành.

Công việc khảo sát thực địa của chúng tôi được triển khai trên cơ sở những phân tích và đoán định này và may thay kết quả khảo sát không những không mâu thuẫn mà lại hoàn toàn thống nhất, đã làm rõ ràng hơn, cụ thể hơn về vị trí, diện mạo của một vùng Hoàng thành và Cung thành thành Thăng Long trong lịch sử (24).

Như vậy, trong quá trình hình thành và phát triển, các nhà thiết kế và thi công toà thành Thăng Long dần dần cũng hướng tới mô hình “tam trùng thành quách”, nhưng hoàn toàn không phải là sự sao chép hay rập khuôn theo nguyên mẫu của Trung Quốc, mà là sự tận dụng, thích ứng và nương theo địa hình gò bãi, sông nước, đầm hồ của vùng ngã ba Nhị Hà - Tô Lịch. Mục đích nhất quán của Lý Thái Tổ và các vương triều Lý, Trần, Lê là tạo dựng kinh thành tầm thế, thoáng rộng, đủ làm chỗ ở của đế vương giữa trung tâm đất nước, làm nơi “thượng đô kinh sư mãi muôn đời”. Kiến trúc Hoàng thành Thăng Long không chỉ là vòng thành bao lấy Cung thành, tạo thêm độ nghiêm cẩn và bảo vệ an toàn cho Cung thành ở bên trong, mà Hoàng thành còn bao lấy cả các khu luyện quân, giảng võ, khu đền, đài, cung, quán, kho tàng, khu vườn Thượng uyển với các danh lam thắng cảnh phục vụ nhu cầu văn hoá, tín ngưỡng cung đình. Hoàng thành Thăng Long vì thế cần phải được nhìn nhận một cách thực tế và linh hoạt, không nên gò theo mô hình “tam trùng thành quách” một cách cứng

nhắc hay quy về các mẫu tiêu biểu như thành Bắc Kinh thời nhà Minh ở Trung Quốc hay thành Huế thời Nguyễn ở Việt Nam. Nghiên cứu thành Thăng Long, theo chúng tôi không thể không nhận diện một cách rõ ràng hai khu vực Hoàng thành và Cung thành với những chức năng cụ thể của chúng, trong đó khu vực Cung thành bao giờ cũng là trung tâm chính trị đầu não quan trọng nhất. Cung thành Thăng Long thời Lý, Trần, Lê tuy cũng có mở rộng hay thu hẹp qua từng thời kỳ, nhưng về cơ bản vẫn là khu vực thành nhà Nguyễn sau này.

Có thể nói là thành Hà Nội thời Nguyễn được xây dựng trên khu vực Cung thành hay Cấm thành, Long thành, Phượng thành, Long Phượng thành các thời Lý - Trần - Lê. Vì thế, khu vực 18 Hoàng Diệu mà chúng ta đang tiến hành khai quật khảo cổ học không phải là khu vực phía Tây Hoàng thành như một số tài liệu đã công bố, mà chính là Cung thành/Cấm thành, hay có thể nói cụ thể hơn là khu vực phía Tây ở bên trong Cung thành/Cấm thành. Đây là khu vực không thể không giữ bằng mọi giá.

CHÚ THÍCH

(1), (2). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội, 1993, tập I, tr. 241, 244.

(3). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tập I, tr. 247, 271; *Đại Việt sử ký Tiền biên*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 311

(4), (5), (6), (7). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tập I, tr. 241, 248, 248, 251.

(8). *Việt sử thông giám cương mục*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tập I, tr. 303.

(9). *Việt sử lược*. Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1960, tr. 89.

(10). Sách chép rõ “Thăng Long Phượng thành” (*Đại Việt sử ký toàn thư*, sdd, tập II, tr. 12).

(11), (12), (13), (19). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tập II, tr. 19, 399, 430-432, 508.

(14), (15), (16). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tập I, tr. 248, 254, 244.

(17). Vì gần đây có quá nhiều ý kiến xung quanh vấn đề phạm vi và vị trí của Hoàng thành Thăng Long.

(18). Phương Đình Nguyễn Văn Siêu: *Đại Việt địa dư toàn biên*, Viện Sử học và Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1997, tr. 177-178. Sách *Đại Nam nhất thống chí* và nhiều bộ sách địa lý lịch sử thời Nguyễn cũng đồng quan niệm về toà thành Thăng long với Phương Đình Nguyễn Văn Siêu.

(20). *Tuyển tập văn bia Hà Nội*. Quyển II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 10.

(21). Nguyễn Thừa Hỷ: *Về phục hợp thành Thăng Long*. Bài viết tham gia chương trình nghiên cứu thành Thăng Long, 2004. PGS. TS Đỗ Văn Ninh cũng có những kiến giải tương tự PGS. TS Nguyễn Thừa Hỷ về đoạn thành này.

(22), (23) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tập II, tr. 508, 79.

(24). Xin tham khảo các bài viết của Nguyễn Ngọc Phúc, Phạm Đức Anh (về khu vực phía Tây), Tống Văn Lợi, Hà Duy Biển (về khu vực phía Nam), Vũ Đường Luân (về khu vực phía Đông) và Nguyễn Thị Bình (về khu vực phía Bắc) đã trình bày trong Hội thảo tổ chức tại Viện Khảo cổ học các ngày 27 và 28 tháng 7 năm 2004.

VỀ PHỨC HỢP THÀNH THĂNG LONG

NGUYỄN THỪA HỮ^{*}

Cuộc tranh luận về phức hợp thành Thăng Long, kéo dài gần nửa thế kỷ, nhưng đến nay vẫn chưa ngã ngũ. Mặc dù tình hình có vẻ ngày càng sáng sủa, nhất là với những kết quả của đợt khai quật quy mô lớn vừa qua tại khu Ba Đình, các nhà nghiên cứu vẫn còn lúng túng với nhiều vấn đề rối rắm, chưa rõ ràng chung quanh những toà thành có tên gọi cụ thể như Đại La thành, Thăng Long thành, Long Phượng thành, hoặc với nội hàm của những thuật ngữ chỉ định như kinh thành, hoàng thành, cấm thành...

Sự lúng túng đó có nhiều lý do. Trước hết phải kể đến tình hình các nguồn tư liệu nói chung là khá ít ỏi, nhiều chỗ chưa rõ ràng, có khi còn mâu thuẫn (1). Tập bản đồ Hồng Đức là tư liệu hoạ hình đáng tin cậy nhất, nhưng nhiều bản vẽ vẫn không thống nhất, tỉ lệ thiếu chính xác. Việc một công trình kiến trúc đồng thời mang nhiều tên gọi hoặc được chỉ định bằng nhiều thuật ngữ khác nhau, lại thay đổi qua các thời kỳ cũng gây khó khăn cho việc nghiên cứu. Các tên gọi dân gian, nhất là ở các thời kỳ muộn sau này nhiều khi đã mang một nội dung mới, khác hẳn so với ý nghĩa ban đầu (2).

Mặt khác, về phía giới nghiên cứu, nhiều người trong chúng ta còn bị ràng

buộc bởi những định kiến có sẵn trong nhận thức và lập luận. Trong đó, có quan niệm truyền thống về cấu trúc phức hợp các thành quách - kinh đô phương Đông, đó là nguyên tắc thiết kế “tam trùng thành quách” (3 vòng thành: kinh thành, hoàng thành và cấm thành). Thực ra, đó là một nguyên tắc Trung Hoa, được tuân thủ nghiêm ngặt đối với các công trình kiến trúc ở Bắc Kinh thời Minh, trong khi thực tế của không gian xã hội - lịch sử Việt Nam sinh động hơn nhiều. Hơn nữa, thực tế và cả quan niệm về phức hợp thành quách ở Thăng Long cũng có sự chuyển biến qua các thời kỳ Lý - Trần, Lê sơ và Lê - Trịnh. Bỏ qua sự khác biệt đó có thể gây cho chúng ta những điều ngộ nhận.

Xử lý các nguồn tư liệu phức tạp cũng có thể dẫn đến những thái độ cực đoan. Mặc nhiên phủ nhận hoặc cố chấp quá tin vào một nguồn tư liệu để minh chứng cho lập luận đều là không thoả đáng.

Sau đây chúng tôi thử bàn về phức hợp thành Thăng Long theo một hướng tiếp cận mới. Nghiên cứu lại từ đầu, không sa đà vào tranh biện, không để bị ràng buộc bởi những quan niệm, lập luận định kiến, cố gắng đối sánh các nguồn tư liệu khác nhau, để mở kết luận, với mong muốn góp một ý kiến nhỏ vào một vấn đề lớn, bức xúc cả về

^{*} PGS-TS. Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn.

khoa học lẫn thời sự, mà tất cả chúng ta đều quan tâm.

*

Nhìn một cách đại thể, theo sự ghi chép của sử cũ, phức hợp thành Thăng Long trải qua các triều đại và bao gồm ba toà thành: Đại La thành, Thăng Long thành và Long Phượng thành.

Bốn năm sau khi định đô, năm 1014, Lý Thái Tổ đã cho “đắp thành đất ở bốn mặt kinh Thăng Long”. Trong các thế kỷ sau, lũy đất Đại La đã được nhiều lần gia cố, sửa đắp, mở rộng (trong các năm 1078, 1230, 1477). Năm 1588, để ngăn ngừa quân Lê - Trịnh tấn công, Mạc Mậu Hợp đã cho đắp một thành Đại La mới, gồm ba lần lũy, chu vi rộng dài bao gồm cả vùng Hồ Tây. Tới năm 1592, khi Trịnh Tùng tiến quân ra Thăng Long diệt Mạc, toà thành này đã bị san bằng, phá hủy.

Hơn một thế kỷ rưỡi tiếp sau (1592 - 1749), thành bao Đại La không hề tồn tại. Các du khách ngoại quốc đến Thăng Long - Kẻ Chợ vào thời đó, đều ghi nhận điều này. Năm 1749, trước sự uy hiếp kinh đô của nghĩa quân Nguyễn Hữu Cầu, chúa Trịnh Doanh bèn sai đắp lại thành Đại La, lần này gọi là Đại Đô. Lũy đất mới này so với những thành Đại La trước kia nhỏ hơn nhiều, bỏ hẳn ra ngoài khu vực Hồ Tây và khu 13 trại phía Tây (sau này là tổng Nội), mở ra nhiều cửa ô, đặt lính canh phòng cẩn mật, tồn tại cho đến cuối thế kỷ XIX, hiện nay vẫn còn dấu tích. Trên các bản đồ Hồng Đức, lũy đất Đại La không được thể hiện một cách đầy đủ khép kín, có bản đồ không vẽ (như bản đồ A.73 và A.3034). Trong bản đồ Hà Nội 1873 của Phạm Đình Bách, ghi chú phân biệt hai thành Đại La: Ngoại La thành (chỉ Đại La cũ) và Nội La thành (chỉ thành Đại Đô 1749).

Thành Thăng Long (trong chính sử rất nhiều chỗ chỉ được ghi vắn tắt: thành) do Lý Thái Tổ cho đắp năm 1010, sau khi đã định đô và xây dựng một số cung điện chính. Thành được xây dựng trong khu vực của thành Đại La Cao Biền, nhưng không có nghĩa là trùng khớp với nền cũ của toà thành này. Thành Thăng Long mở ra bốn cửa: Tường Phù (Đông), Quảng Phúc (Tây), Đại Hưng (Nam) và Diệu Đức (Bắc). Trong số đó, hai cửa đã được người đời sau định vị khá rõ ràng. Đó là cửa Tường Phù (sau đổi thành Đông Hoa) nằm ở khoảng phố Hàng Đường cắt phố Hàng Cá ngày nay, cách không xa đền Bạch Mã, và cửa Đại Hưng (thường gọi là cửa Nam) nằm ở quảng Vườn hoa Cửa Nam ngày nay. Về phía Bắc và phía Tây, theo sử cũ và các bản đồ Hồng Đức, thành được xây nương theo dòng chảy của hệ thống sông Tô Lịch - Kim Ngưu, được sử dụng như một hào nước phòng ngự thiên nhiên. Trên bản đồ, thành Thăng Long được thể hiện thành một hình thước thợ (chữ L nằm ngang).

Năm 1514, dưới thời Lê Tương Dực, thành Thăng Long được mở rộng khá nhiều về phía Bắc, chắn ngang sông Tô Lịch, bao cả diện Tường Quang và quán Trấn Vũ (đều ở ven Hồ Tây), lúc này sử cũ gọi là “Hoàng thành”. Tới năm 1592, khi Trịnh Tùng tấn công ra Bắc, thành Thăng Long đã bị phá hủy, hư hại nặng nề.

Thời Lê Trung Hưng, một số cung điện của thành Thăng Long đã bị xuống cấp, nhiều đoạn tường thành bị sạt lở. Tuy nhiên, các du khách đến Kẻ Chợ vào nửa sau thế kỷ XVII như Marini, Baron, Dampier vẫn còn chứng kiến được vẻ tráng lệ huy hoàng của nó, mà họ ước tính chu vi toà thành rộng dài khoảng hơn 10km. Sau những cuộc binh lửa Tây Sơn, Lê - Trịnh và khi nhà Nguyễn thành lập, thành Thăng

Long hầu như đã bị triệt phá hoàn toàn, thay vào đấy là một toà thành mới nhỏ hơn: Trấn thành Thăng Long, sau đấy là tỉnh thành Hà Nội.

Trong thành Thăng Long có một toà thành nhỏ, bao quanh các cung điện chính, mang tên Long thành (đời Lý), Long Phượng thành (đời Trần) hay Phượng thành (đời Lê). Năm 1027, chính sử đã nhắc đến tên Long thành, trong sự kiện loạn Ba vương. Nhưng tới năm 1029, sử mới chép về việc xây dựng chính thức toà thành này: "Bên ngoài (các cung điện), xây đắp một lần thành bao quanh, gọi là Long thành". Năm 1243, vua Trần Thái Tông sai "đắp thành nội, gọi là thành Long Phượng". Năm 1304, vua Trần đã cho dẫn ba tam khôi ra cửa Long Môn của Phượng thành đi du ngoạn đường phố trong ba ngày. Năm 1490, Lê Thánh Tông cho "đắp rộng thêm Phụng thành, dựa theo quy mô thời Lý - Trần... phía ngoài trường dấu võ, mở rộng đến 8 dặm, lại lập vườn Thượng Lâm, trong vườn có hươu và các thú khác".

Trên các tấm bản đồ đời Hồng Đức, Long Phượng thành được thể hiện bằng một hình chữ nhật các cạnh vuông vắn. Tâm điểm là chính điện Kính Thiên (mà giới nghiên cứu cho là được xây dựng trên gò Nùng, tức Long Đỗ). Long Phượng thành được mở ra cửa chính phía Nam, tức cửa Đuan Môn. Cửa này còn mang nhiều tên gọi khác như Đuan Minh, Chu Tước, Triều Nguyên, lầu Ngũ Môn (phía trong) hoặc cửa Tam Môn (phía ngoài). Giữa Đuan Môn và điện Kính Thiên là một khoảng sân rất rộng, gọi là sân Long Trì (sau đổi là Đan Trì), chủ yếu dùng làm nơi tụ họp các văn võ bá quan, điểm duyệt nghi trượng trong các buổi đại lễ. Cách đây vài năm, khảo cổ học đã khai quật được một con đường lát gạch hoa chanh thuộc tầng văn hoá Lý - Trần dẫn

thẳng từ Đuan Môn đến Kính Thiên. Trong đợt khai quật lớn vừa qua, cũng đã phát hiện nhiều di tích và di vật của hoàng gia ở khu trung tâm này, thuộc các tầng văn hoá Lý, Trần, Lê. Điện Kính Thiên đời Lý - Trần có tên là điện Càn Nguyên (từ 1030 đổi thành Thiên An) có xây gác Kính Thiên. Ngược lại, trong điện Kính Thiên đời Lê có treo quả chuông lớn Càn Nguyên. Tổng hợp các tư liệu, chứng cứ đó, số đông các nhà nghiên cứu đoán định rằng khu trung tâm của Long Phượng thành trải qua các triều Lý, Trần, Lê không có sự thay đổi, xê dịch lớn, mà vật chuẩn là chính điện Càn Nguyên - Kính Thiên và Đuan Môn.

Diện tích chính của mặt bằng thành Long Phượng, theo ước tính do đặc của các nhà khảo cổ học, là tương đối nhỏ. Nó chỉ rộng hơn diện tích thành Hà Nội đời Nguyễn đôi chút, mỗi cạnh khoảng hơn 1km. Nhưng nghiên cứu trên bản đồ, ta thấy thành Long Phượng còn được mở rộng sang phía Đông, sát đến cửa Đông Hoa, lấy làm khu Đông cung (Đông Bắc), dành cho các hoàng tử sinh hoạt và học tập và khu Thái Miếu (Đông Nam), có các miếu thờ tổ phụ hoàng gia. Về phía Tây, Phượng thành thời Lê Thánh Tông được mở rộng tới sát tường thành Thăng Long, bao lấy các hành cung du ngoạn, ngòi, hồ và khu vườn cấm. Một số bản đồ có vẽ ở khu này một đoạn tường thành mới đắp thêm (dang dở hoặc đã hoàn thành) nối Phượng thành với tường thành Thăng Long phía Tây, có lẽ đã thể hiện sự mở rộng này.

*

Trong cuộc tranh luận về phức hợp thành Thăng Long, tuy vẫn còn có những ý kiến khác nhau, nhưng nhìn chung, sự tồn tại, hình dáng và diện tích của ba toà thành Đại La, Thăng Long và Long Phượng

đã không gây nên những bất đồng lớn. Vấn đề gay gắt nhất chính là mặt định tính: Chúng ta không thống nhất được những thuật ngữ chỉ định, chức năng và giới hạn cụ thể của những toà thành này. Sau đây là một số ý kiến riêng của chúng tôi, mong được xem như những gợi ý để tiếp tục thảo luận sâu hơn.

Phức hợp thành Thăng Long tồn tại suốt gần tám thế kỷ, đã trải qua nhiều biến động của lịch sử. Vì vậy chúng ta không nên gộp cả quãng thời gian dài đó lại để xem xét, e rằng có điều bất ổn. Chúng tôi tạm chia thành hai giai đoạn: Phức hợp thành Thăng Long thời Lý - Trần (là thời kỳ mà ảnh hưởng của văn hoá Đông Á Trung Hoa chưa thấm sâu vào Việt Nam) và phức hợp thành Thăng Long đời Lê (là thời kỳ xã hội Việt Nam đã thấm đượm những ảnh hưởng của văn hóa Nho giáo Trung Hoa, nhất là văn hóa thời Minh).

Trong thời kỳ đầu, các vua Lý - Trần đã thiết kế, xây dựng phức hợp thành Thăng Long không phải là rập khuôn theo những quan điểm giáo điều Nho giáo của phong kiến Trung Hoa, mà là căn cứ vào những nhu cầu thiết yếu của vương triều, điều kiện thực tế của thiên nhiên - xã hội Việt Nam lúc đó. Những mô phỏng về các tên gọi theo Trung Hoa của các công trình kiến trúc trong thành Thăng Long cũng chỉ là trên danh nghĩa. Các nhân tố có tác động mạnh là dòng chảy Nhị Hà, Tô Lịch - Kim Ngưu, ảnh hưởng sâu đậm của Phật, Đạo, quan hệ xã hội hoà đồng giữa quý tộc và bình dân thể hiện ở chính sách thân dân của triều đình.

Trong hoàn cảnh đó, thành Đại La chính là một hệ thống lũy - đê - đường, vừa để bảo vệ vòng ngoài Kinh đô Thăng Long (còn được gọi là kinh sư, kinh), vừa để ngăn nạn lũ lụt của dòng Tô Lịch - Kim Ngưu. Thành

Thăng Long có thể được coi như một kinh thành (toà thành cấp kinh đô, để phân biệt với các loại thành khác). Trong thành, nhiều cung điện hoàng gia, lầu gác được xây dựng, tập trung ở khu trung tâm, khu vực phía Bắc ven Hồ Tây và khu vực phía Tây (các làng Ngọc Hà, Hữu Tiệp, Đại Yên, Liễu Giai sau này). Thêm vào là các vườn, hồ, ngòi, cầu, một số chùa chiền và đạo quán do nhà nước đứng ra xây dựng, dùng làm những nơi thăm viếng, du ngoạn của vua và hoàng gia. Điều đáng lưu ý là trong thành Thăng Long, đặc biệt ở khu vực phía Tây, còn tồn tại cả các phường (như Thái Hoà, Tây Nhai, Các Đài...), chợ búa (Hoàng Hoa, Tây Nhai...), thôn trại trong đó bình dân sinh sống. Chính sử và các tư liệu khai quật khảo cổ học (như ở khu Quần Ngựa) đã xác nhận điều này. Lúc đầu, những cộng đồng cư dân này thường có mối liên hệ nào đó với Triều đình như được ưu đãi, ân huệ (như trường hợp họ Hoàng quê gốc thôn Lê Mật), được giao trách nhiệm trông coi đền miếu (cư dân vùng Thủ Lệ), bị xung vào việc cắt cỏ, chăn nuôi voi ngựa cho quan quân (các loại tội đồ làm Lao thành binh). Họ được gọi chung là các "vương dân". Về sau, thành phần của khối cư dân này ngày càng bị lai tạp đi.

Căn cứ vào thực tế quy hoạch và cơ cấu cư dân đó, chúng tôi cho rằng trong thời kỳ Lý - Trần, không nên coi thành Thăng Long là một Hoàng thành. Các bộ chính sử chép đời Lý - Trần, cũng không hề dùng đến thuật ngữ "Hoàng thành". Nói khác đi, dưới thời Lý - Trần, chưa có một Hoàng thành Thăng Long.

Toà thành thứ ba, nằm trong thành Thăng Long thời Lý - Trần là thành Long Phụng, bao quanh các cung điện chính. Nó còn được chính sử nhắc đến qua những thuật ngữ khác nhau như cấm thành, cấm

đình (sân cấm), thành nội, đại nội, nội điện, cung đình, cung... Phải chăng tất cả những tên riêng và thuật ngữ đó, với những mỹ hiệu tôn kính, đều chỉ chung cho một quần thể kiến trúc dành riêng cho vua và hoàng gia là Cấm thành Thăng Long - tức khu Hoàng cung Thăng Long? Chúng ta không có bản đồ Thăng Long đời Lý - Trần. Nhưng dựa theo sử sách, các chỉ dẫn văn bia (như bia chùa Đọi mô tả chùa Một Cột ở phía Tây Cấm thành, các di tích và di vật khảo cổ vừa phát hiện được về các công trình kiến trúc và các đồ ngự dụng của hoàng gia), ta có thể đoán định rằng Cấm thành đời Lý - Trần cũng gần trùng với Cấm thành đời Lê. Có điều là, Cấm thành Thăng Long thời Lý - Trần chưa hẳn thật thâm nghiêm, kín cổng cao tường như ở các thời kỳ sau đó. Sử cũ đã ghi chép nhiều sự kiện đáng lưu ý, như việc dân chúng có thể tự do vào lầu chuông Long Trì gióng chuông kêu oan, việc đông đảo dân chúng vào sân điện Long Trì dự các lễ hội Phật Đại Nguyên (1036), La Hán (1040), hội đèn Quảng Chiếu (1126), việc dân chúng nô nức kéo đến xem rước linh cữu Thượng hoàng Nhân Tông ở điện Diên Hiền, đứng chật tắc nghẽn cả lối đi (1310). Phải chăng điều đó đã phản ánh một chính sách thân dân, một quan hệ hoà đồng xã hội dưới thời Lý - Trần? Và như vậy, thì Cấm thành Thăng Long có còn đúng là một Cấm thành không?

Tóm lại, ở thời Lý - Trần, phức hợp thành Thăng Long có thể bao gồm: Luỹ đất Đại La (thành bao), thành Thăng Long (Kinh thành) và Long Phụng thành (Cấm thành Hoàng cung) mà chưa có một Hoàng thành.

Bước sang thời Hậu Lê, xã hội Việt Nam đã chuyển qua một bước ngoặt lịch sử căn bản. Các vua Lê chủ trương xây dựng đất nước theo mô hình quân chủ tập quyền Nho giáo. Ảnh hưởng của văn hoá Đông Á

Trung Hoa - trong đó có quan niệm Tam trùng thành quách - ngày càng thấm đậm. Phân tầng và phân biệt đẳng cấp đã trở lên sâu sắc. Hệ thống pháp luật thành văn được kiện toàn. Sau việc Nghi Dân trèo qua tường thành và tường cấm vào giết vua, việc sửa sang chấn chỉnh, canh phòng thành quách, cung điện càng trở lên hoàn bị, cẩn mật hơn.

Lúc này, trong các tư liệu lịch sử chính thức đương thời như các bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Quốc triều hình luật* (đặc biệt là chương Cấm vệ), bên cạnh những thuật ngữ “kinh thành, đô thành”, “cấm thành, cung thành, cung cấm” đã thấy xuất hiện nhiều lần thuật ngữ “hoàng thành”. Kết hợp với những thông tin chỉ dẫn trong tập bản đồ Hồng Đức, chúng tôi thử đưa ra một cái nhìn tổng quát về phức hợp thành Thăng Long thời Lê, có nhiều điểm dị biệt so với thời Lý - Trần.

Trước hết, nói về Kinh thành. Do sự mở rộng và hưng khởi của khu phường phố buôn bán phía Đông (ở giữa thành Thăng Long và sông Nhị Hà), Kinh thành lúc này đã được hiểu như là toàn bộ Kinh đô, tức địa hạt phủ Phụng Thiên, cả thành lẫn thị. Hoặc theo nghĩa hẹp hơn một chút, nó chỉ toà thành đất Đại La, bức thành bao quanh Kinh đô. Sau hơn một thế kỷ rưỡi ở trong tình trạng bị phá huỷ, thành Đại Đô được xây đắp lại, hẹp hơn, có hệ thống canh phòng nghiêm ngặt các cửa ô, cũng có thể được coi như một toà Kinh thành mới.

Cấm thành hay Cung thành, tức khu hoàng cung đời Lê, cũng đã được nhắc nhiều lần trong chính sử và bộ luật Hồng Đức. Cấm thành được bảo vệ cẩn mật bởi hệ thống các tường và cửa. Theo thứ tự từ ngoài vào trong, mức độ cẩn mật ngày càng tăng. Ta thấy có các tường/cửa cấm, tường/cửa điện (ngoại điện và nội điện),

tường/cửa cung, ngoài ra còn sân cấm, vườn cấm. Luật pháp trừng trị rất nặng (từ tội đồ đến tội tử) tất cả những ai (kể cả quan, dân) dám tự tiện vượt qua hệ thống tường - cửa đó, cũng như tự tiện vào cuộc đất, phát cỏ trong vườn cấm. Diện tích cấm thành (Phụng thành) được mở rộng nhất dưới thời Lê Thánh Tông, tuy nhiên sau đó, đã ngày càng bị thu hẹp lại, qua các sự biến Mạc diệt Lê, một số các vua Mạc bỏ ra ở ngoài thành, Lê - Trịnh diệt Mạc, triều Lê Trung Hưng ít quan tâm đến việc tu bổ cấm thành, và cuối cùng là việc xây dựng thành Đại Đô, qua đó thành Thăng Long và Cấm thành mặc nhiên đã mất hẳn một phần khu phía Tây rộng lớn.

Phức tạp nhất có lẽ vẫn là việc xác định một Hoàng thành Thăng Long đời Lê. Nhiều chứng cứ cho biết là, lúc này chắc chắn đã có một toà Hoàng thành. Hoàng thành này được mở ra bốn cửa (qua điều 145 luật Hồng Đức), được canh phòng cẩn mật, đóng khoá lại về ban đêm. Luật pháp trừng phạt những người tự tiện vào qua cửa Hoàng thành (tội trượng), được phép vào Hoàng thành mà không xuống ngựa (phạt tiền), được phép vào Hoàng thành mà đã ở lại qua đêm (tội lưu), trèo qua tường Hoàng thành (tội lưu viễn châu), đem khí giới vào Hoàng thành trái phép (tội tử). Luật cũng nghiêm cấm việc đánh nhau, cãi cọ trong Hoàng thành, đưa đám tang qua cửa Hoàng thành. Bảo vệ Hoàng thành còn có một hệ thống các điểm canh đặt bên ngoài, các huyện sở tại có nghĩa vụ phải cất cử tuần phu thay phiên canh giữ. Nhiều du khách phương Tây đến Thăng Long - Kẻ Chợ vào nửa sau thế kỷ XVII còn khẳng định về một toà thành rộng lớn, lòng lấy, có chu vi khoảng 10 - 14km, trong đó có những đoạn tường đã bị sạt lở, người lạ không được phép vào qua cửa, nhưng vẫn có thể đến sát chân bờ tường.

Trong Hoàng thành, có các cơ quan, công sở, nha môn là nơi làm việc của các quan lại cấp triều đình và kinh đô. Một số quan liêu cao cấp có thể có nhà riêng trong Hoàng thành (như trường hợp nhà của Đề lĩnh Phụng Thiên Hoàng Phùng Cơ vào cuối thế kỷ XVIII). Cũng có một số công sở đã được triều đình cho di dời ra ngoài thành (như Hình bộ và Đại lý tự năm 1467. Phải chăng vì các cơ quan này luôn luôn phải tiếp xúc với dân chúng lui tới trong các vụ kiện tụng?).

Hoàng thành Thăng Long thời Lê có phạm vi rộng lớn nhất vào thời Lê Tương Dực đầu thế kỷ XVI, qua những đợt mở rộng, xây cất ở khu vực phía Bắc, ven Hồ Tây. Và mặc nhiên với việc xây đắp lũy Đại Đô năm 1749, Hoàng thành Thăng Long (nằm trong thành Đại La) đã bị thu hẹp lại.

Tổng hợp, đối chiếu nhiều nguồn tư liệu khác nhau, ta có thể đoán định có nhiều khả năng Hoàng thành Thăng Long chính là toà thành Thăng Long thời Lý - Trần. Vậy thì các cộng đồng bình dân đã từng sinh sống trong khu phía Tây thành Thăng Long thời Lý - Trần (như chúng ta đã chứng minh bên trên) phải chăng đến thời Lê đã bị nhà nước giải toả ra ngoài Hoàng thành? Một điều đáng lưu ý là, đại bộ phận cư dân sinh sống trong khu vực Thập Tam trại đời Nguyễn, qua tư liệu gia phả, đều có nguồn gốc di cư từ các nơi khác đến (chủ yếu là Thanh Hóa) trong nửa sau thế kỷ XVIII, nghĩa là chỉ sau khi đắp thành Đại Đô, khu phía Tây đã bị loại bỏ ra ngoài Hoàng thành. Tuy nhiên, sử sách không ghi chép về việc dân dân này. Và chúng ta cũng chưa thể khẳng định rằng trong thành Thăng Long (tức Hoàng thành) đời Lê đã không còn người bình dân cư trú và sinh sống, một khi vẫn còn một số phường tồn tại trong đó.

Dù sao chúng tôi cũng thử tạm phác họa một phức hợp thành Thăng Long đời Lê. Theo đó, thành bao Đại La trở thành Kinh thành, thành Thăng Long trở thành Hoàng thành, và khu Cấm thành hoàng cung thì vẫn là toà thành Long Phượng.

*

Chúng tôi cho rằng chung quanh phức hợp thành Thăng Long, vẫn còn nhiều vấn đề chưa rõ ràng, cần tiếp tục thảo luận. Những vấn đề lớn như tính chất, chức năng, thuật ngữ của từng toà thành, xác định giới hạn cụ thể của những toà thành đó, đối chiếu với bản đồ Hà Nội ngày nay. Có lẽ điều đó chỉ được làm sáng tỏ khi có những phát hiện khảo cổ học mang tính đột phá. Nhiều chi tiết vẫn còn phải khảo cứu thêm, như Hoàng thành Thăng Long có bao giờ vượt quá lên bờ Bắc, chắn ngang sông Tô Lịch? Hai đoạn tường thành phía Bắc được vẽ song song, gần trùng nhau trong một số bản đồ Hồng Đức nói lên điều gì, phải chăng thể hiện sự mở rộng Hoàng thành đầu thế kỷ XVI? Trường đấu võ và

điện Giảng Võ là một hay hai, nằm trong hay ngoài Phụng thành? Tại sao cửa Diệu Đức (Bắc) không được thể hiện trên bản đồ và không còn dấu vết? Cửa Quảng Phúc có phải là cửa Bảo Khánh? Quảng Văn đình nằm trong hay ngoài cửa thành Đại Hưng?

Một vấn đề bức xúc nữa mang tính thời sự đang được đặt ra, đó là cách chọn dùng thuật ngữ. Trong thời gian qua, chúng ta đã khai quật Hoàng thành Thăng Long hay Cấm thành Thăng Long? Khu khai quật, chủ yếu được tiến hành trên một diện tích tương đối hẹp thuộc Cấm thành, nằm trong một địa bàn rộng lớn (Hoàng thành hay thành Thăng Long), với những phế tích kiến trúc và di vật nằm sâu trong lòng đất, có nên được gọi một cách không thật chuẩn xác là "*Khu di tích Hoàng thành Thăng Long*", hay nên chăng, chúng ta có thể dùng một thuật ngữ mềm dẻo hơn và có phần chính xác hơn, tỷ dụ như "*Khu di chỉ Hoàng cung Thăng Long*?" Công việc tiếp tục phát hiện và nghiên cứu đánh giá chắc là còn nhiều bộn bề, nhưng mọi kết luận đều còn bỏ ngỏ.

CHÚ THÍCH

(1). Đơn cử một thí dụ: Cùng trong *Đại Việt sử ký toàn thư* có ghi sự kiện năm 1027: "Đông Chinh vương phục ở trong Long thành", nhưng sau đó lại ghi: "(năm 1029), bên ngoài đắp một lần thành bao quanh gọi là Long thành".

(2). Thí dụ: núi Nùng ở Bách Thảo ngày nay như chúng ta gọi không phải là núi Nùng trên đó xây điện Kính Thiên ngày xưa. Hoặc đến đầu thế kỷ XX, dân gian vẫn gọi Long thành là khu 36 phố phường Thăng Long - Hà Nội, mà không phải toà Long thành xưa kia.

THÀNH CHÂU SA - CỔ LŨY VÀ QUAN HỆ CHĂMPA - SRIVIJAYA

NGÔ VĂN DOANH*

Trong những năm đầu tiên di điều tra nghiên cứu các di tích văn hoá cổ Chăm-pa (từ ngay sau năm 1975), vì một số lý do khách quan, hầu như không một lần nào tôi dừng lại ở vùng đất Quảng Ngãi. Trước hết là vì, theo những khảo cứu của các nhà khoa học người Pháp, tại Quảng Ngãi hầu như không còn lại một di tích đền tháp nào, ngay những phế tích cũng còn rất ít. Chỉ một địa danh của Quảng Ngãi hay được nhắc tới trong các công trình nghiên cứu về nghệ thuật Chăm-pa là Chánh Lộ vì một số tác phẩm điêu khắc đá lớn và đẹp tiêu biểu cho một phong cách- phong cách Chánh Lộ - đã được tìm thấy ở đây và đã được đưa về trưng bày tại Bảo tàng Đà Nẵng (nay là Bảo tàng Điêu khắc Chăm Đà Nẵng). Lý do thứ hai là vì, khi đó hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định được hợp vào thành tỉnh Nghĩa Bình với thủ phủ là Quy Nhơn, mà Bình Định lại là nơi còn lưu giữ được rất nhiều những di tích cổ Chăm-pa. Chỉ đến giữa những năm 80 (trong những năm 1986-1988), chúng tôi (tôi và TS. Lê Đình Phụng) mới có điều kiện đến nghiên cứu các dấu tích cổ Chăm-pa tại khu vực của tỉnh Quảng Ngãi bây giờ (tỉnh Quảng Ngãi trở lại đơn vị hành chính cũ từ ngày 1-7-1989). Mà, chúng tôi lên Quảng Ngãi

cũng vì một lý do rất tình cờ. Giữa năm 1987, khi còn đang di điều tra nghiên cứu khu vực thành Đồ Bàn xưa (thuộc huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định), chúng tôi được đưa đến Thị xã Quảng Ngãi để phụ trách cuộc đào khảo cổ để giải phóng mặt bằng tại Bệnh viện đa khoa Quảng Ngãi. Trong khi đào khảo cổ, chúng tôi có điều tra xung quanh và nhận thấy nơi chúng tôi đào là một di tích đền tháp Chăm-pa rất lớn. Trước đây, khi xây dựng bệnh viện, người ta đã đào được khá nhiều những tác phẩm điêu khắc đá lớn và để nằm rải rác đây đó trong khuôn viên bệnh viện. Trước ngày giải phóng năm 1975, những pho tượng đó đã bị đưa đi đâu mất. Mặc dầu vậy, khi đấy, chúng tôi còn thấy một vài mảnh bia ký và một số mảnh điêu khắc đá. Và, nhiều đất đá của khu vực bệnh viện đã được đem đổ ra khu vực sân vận động Quảng Ngãi. Sau khi điều tra kỹ địa bàn xung quanh, chúng tôi hết sức vui vì nơi mình đang đào khảo cổ chính là di tích Chánh Lộ (cái tên Chánh Lộ đã không còn được dùng ở đây từ khá lâu rồi) mà các nhà nghiên cứu Pháp đã phát hiện ra từ hồi đầu thế kỷ XX (1).

Nhân dịp đào ở Chánh Lộ, chúng tôi quyết định di điều tra nghiên cứu thành Châu Sa của Chăm-pa nằm ở vùng Tả ngạn

*PGS-TS. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á.

và Hạ lưu sông Trà Khúc (thành còn có tên là Thành Hời, nằm ở xã Tịnh Châu, huyện Sơn Tịnh, cách Thị xã Quảng Ngãi chừng 8km. Về phía Đông - Bắc). Những gì mà chúng tôi thấy được khi đó hầu như không khác mô tả của H. Parmentier là mấy: Thành hình chữ nhật, gần vuông, theo hướng Bắc - Nam (dài 580m, rộng 540m). Bốn phía tường thành mở bốn cửa chính giữa; Tường thành đắp đất (hiện cao 4m đến 6m, chân thành rộng 20-25m, mặt thành rộng 5-8m). Bốn góc thành hiện còn bốn ụ đất cao (có thể là dấu tích các chòi canh). Quanh thành là hào nước rộng 20-25m (2). Sau này, tôi còn ghé qua thành Châu Sa nhiều lần nữa và cứ thêm mỗi lần đến đây, tôi lại càng nhận thấy vị trí quan trọng của tòa thành này đối với miền Bắc Champa trong một thời gian khá dài. Trong công trình "Giữ gìn những kiệt tác kiến trúc trong nền văn hoá Chăm" in năm 2000, chúng tôi đã nhận xét: "...Châu Sa cùng với Chánh Lộ là một chỉnh thể di tích quan trọng (kiểu như Trà Kiệu và Mỹ Sơn) của Champa tại địa phận tỉnh Quảng Ngãi" (3). Và, càng ngày, những di tích và di vật cổ Champa quanh khu vực thành Châu Sa càng được phát hiện nhiều thêm. Trong số những phát hiện mới, đáng lưu ý và có ý nghĩa lớn đối với việc tìm hiểu đời sống xưa của cư dân Champa tại khu vực thành Châu Sa là di tích lò gốm Núi Chồi ở thôn Kim Lộc, xã Tịnh Châu, huyện Sơn Tịnh. Qua những dấu tích được phát lộ ra sau cuộc khai quật, các nhà khảo cổ học nhận thấy lò nung được khoét vào sườn đồi, tường lò xếp bằng đá. Sản phẩm gốm tìm thấy trong lò là những tấm đất nung nhỏ có những hình thể hiện các nội dung Phật giáo (4). Không chỉ ở quanh thành Châu Sa, mà ở quanh khu vực đồng bằng cửa sông Trà Khúc, cũng đã phát hiện ra một số di tích tôn giáo và dân sự quan trọng

thời Champa: Khu tháp Khánh Vân ở xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, các dấu tích tường thành lũy Cổ Lũy, thành Hòn Yàng và thành Bàn Cờ ở xã Nghĩa Phú, huyện Tư Nghĩa, ngay gần cửa biển bên Hữu ngạn sông Trà Khúc (bên Tả ngạn là khu vực thành Châu Sa) (5).

Không chỉ các hiện vật khảo cổ mà những tư liệu lịch sử cũng cho biết vị thế quan trọng của vùng đất Quảng Ngãi xưa đối với lịch sử Champa. Các nguồn sử liệu cho biết, Quảng Ngãi cùng với Quảng Nam xưa hợp thành vùng đất Amaravati của Champa. Vùng đất này, trong suốt nhiều thế kỷ là trái tim của vương quốc cổ Champa, nơi mà Kinh đô Trà Kiệu và khu đền thờ nổi tiếng Mỹ Sơn được dựng lên. Trong vùng hay châu Amaravati, theo các sử liệu Việt Nam, có hai khu vực là Chiêm Động hay Đại Chiêm (nay là tỉnh Quảng Nam) và Cổ Lũy hay Chiêm Lũy (nay là tỉnh Quảng Ngãi) (6). Các tài liệu thư tịch cổ của Trung Quốc và Việt Nam ghi khá rõ về lịch sử vùng đất phía Nam Amaravati này của Champa. Sách *Đại Nam nhất thống chí* (q.8) của Quốc sử quán triều Nguyễn, phần tỉnh Quảng Ngãi, có đoạn chép: "Xưa là đất Việt Thường thị; đời Tần thuộc Tượng Quận; đời Hán là bờ cõi quận Nhật Nam; đời Đường thuộc Lâm Ấp; đời Tống là đất Cổ Lũy của Chiêm Thành". Cũng sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết tiếp: "Nước ta nhà nhuận Hồ lấy đất này đặt hai châu Tư và Nghĩa; thời thuộc Minh, đất này thuộc phủ Thăng Hoa, nhưng đất vẫn bị Chiêm Thành chiếm cứ. Đầu đời Lê gọi là Nam Giới, cũng là đất ki mi. Đời Hồng Đức, vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, lấy lại đất này đặt làm phủ Tư Nghĩa..." (7). Trong *Dư địa chí*, Nguyễn Trãi ghi về vùng đất Nam Giới như sau: "Nam Giới xưa là nơi nội bạn của châu Bắc Cảnh thuộc bộ Việt Thường. Thời nội

thuộc bị Chiêm lấy mất, chia làm Chiêm Chiêm, Chiêm Lũy" (8). Như vậy là, như các sử liệu cho biết, suốt từ đầu thế kỷ VII đến cuối thế kỷ XV (cụ thể là năm 1471, năm vua Lê Thánh Tông đánh chiếm Chiêm Thành), vùng đất Quảng Ngãi là Cổ Lũy động thuộc châu Amaravati của Champa. Từ năm 1402, đất này thuộc về nhà Hồ đặt thành hai châu Tư và Nghĩa và đưa người Việt tới cùng người Chiêm khai phá đất đai, nhưng đến năm 1407, nhân nhà Minh đem quân diệt nhà Hồ, vua Champa chiếm lại Chiêm Động và Cổ Lũy. Chỉ từ sau năm 1471, đất Cổ Lũy mới thực sự trở thành vùng đất mới thu phục được của triều đình nhà Lê: Phủ Tư Nghĩa thuộc thừa tuyên (tương đương cấp tỉnh) Quảng Nam. Dần dần, vùng đất Tư Nghĩa (từ năm 1602 là phủ Quảng Nghĩa, rồi phủ Hòa Nghĩa thời Tây Sơn, trấn Quảng Nghĩa thời Gia Long, tỉnh Quảng Ngãi từ thời Minh Mệnh...) ngày một trở nên phồn thịnh. Phan Huy Chú đã mô tả sự trù phú và phồn vinh của vùng đất này: "phủ Tư Nghĩa ở giữa trấn Quảng Nam. Về mạn thượng du, núi kéo ngang liền nhau; mạn dưới giáp biển lớn, khoảng giữa địa thế rộng thoáng. Khi Thái tổ hoàng đế gây dựng cơ đồ, đổi làm Quảng Nghĩa. Ba huyện của cải giàu thịnh, thóc lúa không biết đâu mà kể, vàng bạc, gỗ, châu báu, trầm hương, tốc hương đều rất quý, rất tốt. Voi ngựa cũng nuôi rất nhiều. Lại có đảo lớn đảo nhỏ ở ngoài biển, cảnh vật tốt đẹp, những vật lạ đều ở đây cả" (9). Mà, không ít những địa điểm của Quảng Ngãi từ lâu đã trở thành những danh thắng của đất nước Việt Nam, trong số đó có sông Trà Khúc (năm Tự Đức thứ 3 được liệt vào hàng sông lớn ghi vào điển thờ), sông Vệ (năm Minh Mệnh đúc cữu đỉnh, được khắc hình tượng vào Dụ đỉnh). Và, cả hai con sông nổi tiếng này cùng đổ ra Tấn Đại Cổ Lũy, mà ở đó có

một địa danh đã trở thành "Mười cảnh Quảng Ngãi" - "Cổ Lũy cô thôn". Về khu vực này, *Đại Nam nhất thống chí* mô tả "Tấn Đại Cổ Lũy: ... cửa biển rộng 230 trượng, thủy triều lên sâu 14 thước, thủy triều xuống sâu 10 thước, phía Nam là cửa biển lớn, nước sâu, cạn, tàu thuyền ra vào đều do đây; phía Bắc là cửa biển nhỏ, tàu thuyền không thông... Lại thôn Cổ Lũy, phía Đông Bắc dựa ven bờ biển, phía Tây Nam giáp là chỗ giao lưu của sông Vệ và sông Trà, cách xa làng xóm, trông như ở trong khối nước lơ lửng, là một trong "Mười cảnh Quảng Ngãi" đề là "Cổ lũy cô thôn". Dân địa phương làm nghề dệt chiếu và đánh cá" (10).

Không phải ngẫu nhiên mà khu vực đồng bằng ven biển tỉnh Quảng Ngãi lại trở nên phồn thịnh khi người Việt vào khai phá. Tất nhiên, yếu tố con người là quan trọng, mà những người dân Việt ở đây đã được khắc họa: "dân chăm, tính tần tiện không xa hoa, người quân tử thích việc nghĩa, giữ khí tiết... Địa thế tuy hẹp mà khí mạch tốt, nên đời nào cũng có người làm đến quan to chức trọng..." (11). Thế nhưng để làm cho một vùng đất phát triển, không thể không có những yếu tố của địa lý và thiên nhiên, mà vùng đất Quảng Ngãi thì nổi tiếng từ xưa là "đất đều gần sông, đất nước tốt lành, đồng điền rộng rãi, cao mà bằng... cũng gọi là Tiểu Động Nai" (12). Còn khoa học hiện nay thì cho thấy, đồng bằng Quảng Ngãi là đồng bằng rộng nhất vùng Trung Trung Bộ (đồng bằng Quảng Bình và Quảng Trị: mỗi đồng bằng khoảng trên 500km², đồng bằng Thừa Thiên: hơn 900km², đồng bằng Quảng Nam: trên 1000km²; trong khi đó, đồng bằng Quảng Ngãi rộng tới 1200km² (13). Do vậy, chắc chắn một điều là, vùng đất Quảng Ngãi đã có một vị trí không phải là nhỏ đối với vương quốc cổ Champa nói chung và đối với

vùng trung tâm phía Bắc Amaravati của đất nước này nói riêng. Không phải ngẫu nhiên mà, sau khi lấy được Chiêm Động và động Cổ Lũy và “chia đất ấy làm bốn châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa”, Hồ Hán Thương phải cho một người Chăm là Hiệu chính hầu Chế Ma-nô-dà-nan, con của Chế Bồng Nga “làm Cổ Lũy huyện thượng hầu, trấn giữ châu Tư-Nghĩa, chiêu vỗ dân chúng người Chiêm...” (14). Còn, không chịu để mất hai tỉnh có đồng ruộng phì nhiêu và đẹp nhất (tức Chiêm Động và Cổ Lũy), vua Chiêm là Jaya Simhavarman V (tức Ba Đích Lai) đã tìm mọi cách để lấy lại hai tỉnh đã mất ấy.

Như vậy là, các tài liệu khảo cổ học và sử học đã cho biết, từ trước năm 1471, vùng đất Quảng Ngãi là tỉnh Chiêm Lũy hay Cổ Lũy thuộc châu Amaravati của Champa. Cũng các tài liệu khảo cổ và lịch sử cho biết, thành Châu Sa là di tích dân sự lớn nhất của Champa có mặt trong vùng đất này. Quyển 8 của *Đại Nam nhất thống chí* có chép về toà thành Châu Sa: “Thành cổ Châu Sa ở xã Châu Sa huyện Bình Sơn. Chu vi hơn 5 mẫu 5 sào. Tương truyền có hai thuyết: một thuyết nói là thành đại la của nước Chiêm Thành; có thuyết nói là vệ thành của Tam ti đời Lê” (15). Còn những hiện vật khảo cổ thì khẳng định Châu Sa chính là toà thành cổ của Champa. Một trong những hiện vật có giá trị lịch sử của thành Châu Sa là bia ký Châu Sa khắc năm 903. Bài minh được khắc lên bốn mặt của tấm bia đá tìm thấy ở Châu Sa. Theo nghiên cứu của các nhà khoa học, mặt trước của tấm bia có 21 dòng, nhưng, ngoài lời cầu khẩn ra, thì hầu như toàn bộ 15 dòng còn lại là không thể đọc được. Trong dòng thứ ba có khắc tên của vua SriJayaIndravarman, và ở dòng thứ năm là những cái tên của hai vị chức sắc Po Klun Pimilis và Danay Pinan là có thể đọc được.

Dòng thứ bảy cho biết, vào năm 815 saka (tức năm 893), một vị chức sắc dâng cúng cho linga có tên là Indradeva để tỏ lòng tôn kính đối với vua Indravarman. Dòng mười ba nói tới vua Sri Jaya Simhavarman. Từ dòng mười sáu trở xuống có thể đọc được. Nội dung của đoạn minh văn này nói về việc vị chức sắc trên cho dựng một linga khác có tên là Sri Sankaresa vào năm 825 (tức năm 903) và về việc dâng cúng của vua cho vị thần này. Mặt sau của tấm bia hoàn toàn không còn. Hai mặt bên của bia Châu Sa, là những mô tả bằng chữ Chăm về các đất đai dâng cúng cho ngôi đền. Đoạn đọc được của bài minh viết: “Vào năm Saka “pancadvikaya”(năm 825 saka), vị thần Sankaresa lại được ông ta cho dựng lên ở thế giới này. Vua Sri Jaya Simhavarman dâng cúng cho Sri Sankara cái vỏ ốc biển và một chiếc bình bạc. Người em gái Surendradevi của ông, vợ của vua Sri Jaya Simhavarman, là người giản dị và trong sáng” (16).

Bia Châu Sa không chỉ có niên đại cụ thể (năm 903) mà còn có những thông tin về hai vị vua đầu tiên của vương triều Indrapura (875- 982) là Indravarman II và Jaya Simhavarman. Vị vua đầu Indravarman II, sau khi được triều đình Champa (khi đó là vương triều Panduranga phía Nam) chọn, đã rời đô từ phía Nam (vùng Panduranga) ra Bắc và dùng tên mình đặt cho đô thành mới: Indrapura. Dưới thời trị vì của Indravarman II, Champa trở nên mạnh và có những quan hệ rộng rãi với các nước trong khu vực. Đặc biệt, bắt đầu từ vị vua Indravarman II, Phật giáo trở nên hưng thịnh ở Champa. Khi Indravarman mất, người cháu của ông là Jaya Simhavarman lên ngôi vua Champa. Như thời vua trước, dưới thời trị vì của Jaya Simhavarman, đất nước Champa vẫn hưng thịnh và tiếp tục có những quan hệ rộng

với bên ngoài. Đặc biệt, các tài liệu bia ký cho biết, dưới thời Jaya Simhavarman, có một nhân vật tên là Po Khun Pilih Rajadvara đã hành hương đến các thánh địa ở vùng đảo Java (Yavadvipa). Và, vào thời gian đó, một sứ giả của Srivijaya đã tới triều đình Chăm-pa (17).

Với bia ký Châu Sa, có thể thấy, thành Châu Sa ít nhất là đã xuất hiện và tồn tại trong thời vương triều Indrapura (875-982). Mà, không chỉ bia Châu Sa, những phát hiện khảo cổ học gần đây cũng chứng minh cho sự cổ xưa cũng như những quan hệ rộng rãi với nước ngoài của toà thành Châu Sa. Đó là phát hiện lò gốm cùng các tấm đất nung mang các hình ảnh liên quan tới Phật giáo ở Núi Chồi vào đầu những năm 1990, Tháng 8 năm 2000 và tháng 5 năm 2004, chúng tôi đã đến nghiên cứu di tích và những di vật Phật giáo ở Núi Chồi. Sau khi tìm hiểu và nghiên cứu kỹ, chúng tôi nhận thấy, các tác phẩm đất nung Phật giáo ở Núi Chồi được làm từ một khuôn và có kích thước đồng loạt (cao 6,5cm, rộng 4cm, dày 1cm) và có hình như một cánh sen dài nhọn đầu. Bên trong hình cánh sen, nổi lên sáu hình người nằm ở hai phần (trên và dưới). Phần trên (chiếm 1/3 chiều cao hình cánh sen) có ba hình Phật ngồi thiền định trên đài sen với hai tay để trước bụng và có vòng hào quang phía sau đầu. Trong phần dưới (chiếm 2/3 chiều cao) thể hiện đức Phật ngồi giữa hai nhân vật nào đó đứng hai bên. Phật ngồi trên một cái ngai, buông hai chân thông xuống. Đức Phật ở đây, cũng như ba hình Phật ngồi ở phía trên, mặc loại áo trong suốt để hở vai phải và có vòng hào quang phía sau đầu. Trên đỉnh đầu đức Phật, nhô lên cái u sọ thiêng (usnisa) tròn. Hai bên đức Phật là hai hình người đứng trên bệ sen. Cả hai người đều được thể hiện như nhau: đội mũ cao ba tầng, mặc áo choàng trong suốt, phía sau

đầu có vòng hào quang, hai tay làm động tác như đang dâng một vật gì đó. Hai người đứng trong tư thế uyển chuyển và đối xứng nhau qua hình đức Phật ở giữa. Trong một bài viết trước đây, sau khi đã phân tích và nghiên cứu kỹ, chúng tôi đã có những nhận xét bước đầu về những tiểu phẩm Phật giáo đất nung Núi Chồi. Theo chúng tôi, các hiện vật đất nung của Núi Chồi rất giống (cả về hình dáng, kích thước và các nhân vật được thể hiện) với những hình đất nung có nguồn gốc từ khu đền Chaya (miền Nam Thái Lan) được trưng bày tại Bảo tàng Quốc gia Thái Lan ở Băng Cốc. Mà, theo các nhà nghiên cứu, ngôi đền Chaya là đền thờ thế kỷ X của nhà nước cổ đại Srivijaya (thế kỷ VII-XIII). Điều lý thú và rất có ý nghĩa nữa là, theo các nhà nghiên cứu, ngôi đền Chaya của Srivijaya là ngôi đền có nhiều nét giống với các ngôi tháp Chăm-pa thời Panduranga (phong cách Hòa Lai, đầu thế kỷ IX) (18). Cũng như các hình của Chaya, những hình ảnh trên các hiện vật đất nung Núi Chồi thể hiện hình ảnh mà trong kinh sách gọi là "điều kỳ diệu kép" của Phật. Bằng nghiên cứu so sánh, chúng tôi đi đến kết luận: "Các tiểu phẩm Phật giáo bằng đất nung ở Núi Chồi có niên đại thế kỷ X". Trong bài viết đã công bố, tôi có nói, sở dĩ có được kết luận trên là nhờ trong lần công tác Thái Lan năm 2000, tôi có vào xem Bảo tàng Quốc gia Băng Cốc (19). Có thể nói, phát hiện về sự giống nhau kỳ lạ giữa những tiểu phẩm đất nung Núi Chồi với những hiện vật cùng kiểu của Srivijaya khiến tôi rất bất ngờ, vì đây là những bằng chứng vật chất lần đầu tiên phát hiện cho thấy Chăm-pa và Srivijaya (Tam Phật Tề), một trung tâm Phật giáo Đại thừa lớn nhất phương Đông thời bấy giờ, đã có những mối quan hệ qua lại thực sự. Theo suy nghĩ của chúng tôi, những phát hiện ở Núi Chồi đã góp thêm những bằng chứng về mối quan

hệ gắn gũi giữa Chămpa và thế giới Đông Nam Á hải đảo thời cổ mà các bia ký Chămpa thỉnh thoảng lại nhắc tới. Và như trên đã nói, ngay ở thời trị vì của vương triều Phật giáo Đồng Dương, theo bia ký Nhan Biểu năm 911 của vua Indravarman III, vị đại quan tên là Po Klun Pilih Rajadvara “theo lệnh vua, đã đến kinh đô của Yavadvipa” (20).

Srivijaya là một vương quốc cổ ở Đông Nam Á tồn tại vào khoảng thời gian từ thế kỷ VII đến thế kỷ XIII và có phạm vi thống trị trải khắp đảo Sumatra, bán đảo Mã Lai và Nam Thái Lan. Tôn giáo chính của vương quốc này là Phật giáo Đại thừa. Trong suốt thời gian tồn tại của mình, Srivijaya đã từng là một trung tâm Phật giáo lớn thu hút nhiều nhà sư và tăng đoàn từ các nước theo Phật giáo hành hương tới các thánh tích hoặc tới để trau dồi kinh sách. Cuối thế kỷ VII, trên đường đi Ấn Độ, nhà sư Nghĩa Tịnh của Trung Quốc đã dừng chân ở lại Srivijaya 6 tháng để học tiếng Phạn. Nhà sư Trung Quốc đã viết về thành Phật Tích của Srivijaya, nơi ông từng ở: “Trong thành có trên 1.000 nhà sư chuyên cần nghiên cứu và làm việc thiện. Tại đây, giáo pháp và nghi lễ cũng giống như ở Ấn Độ. Một nhà sư Trung Quốc muốn sang Tây Trúc để nghe giảng và đọc những bản kinh gốc, thì tốt hơn là nên lưu lại Phật Tích một, hai năm để thực hành giáo pháp”. Sau mười năm học tại Đại học Phật giáo Nalanda (Ấn Độ), trên đường về lại Trung Quốc, Nghĩa Tịnh đã dừng lại lần thứ hai tại Phật Tích bốn năm để chép và dịch ra tiếng Trung những bản kinh bằng chữ Phạn (21).

Trong thời gian tồn tại và hưng thịnh, đế chế Srivijaya đã để lại không ít những công trình kiến trúc và những tác phẩm nghệ thuật Phật giáo có giá trị. Trong

những tác phẩm nghệ thuật điêu khắc Phật giáo Srivijaya (hay phong cách nghệ thuật Phật giáo Srivijaya) còn mang đậm những ảnh hưởng của nghệ thuật Gupta và Pala Sena của Ấn Độ với những hình khối nuột nà và tinh tế của thân hình và vẻ đẹp rực rỡ phong phú của trang phục, trang sức. Nơi còn lưu giữ nhiều công trình kiến trúc và điêu khắc Srivijaya là Chaya. Một trong những kiến trúc tôn giáo điển hình của Srivijaya ở Chaya là Pra Barom That. Một kiến trúc quan trọng khác nữa của nghệ thuật Srivijaya ở Chaya là đền Vat Keo. Theo các nhà nghiên cứu, hình dáng và trang trí kiến trúc của Vat Keo giống các tháp Chămpa thế kỷ IX ở Việt Nam. Cũng tại Vat Keo, đã phát hiện ra một pho tượng bằng sa thạch hồng rất gần với nghệ thuật điêu khắc Chăm thế kỷ X (22). Trước đây, khi viết giới thiệu về các phong cách nghệ thuật trong lịch sử Thái Lan, tôi có đề cập tới mối quan hệ nghệ thuật Chămpa và Srivijaya và đã nhận thấy đây là một vấn đề khoa học lý thú (23). Giờ đây, những phát hiện ở Châu Sa càng làm cho vấn đề quan hệ giữa Chămpa và Srivijaya càng trở nên rõ hơn và có cơ sở hơn.

Những hiện vật Núi Chồi cùng những sự kiện lịch sử về vị đại quan Rajadvara của vương triều Indrapura hai lần hành hương tới các thánh tích ở vùng đảo Java đã chứng tỏ mối quan hệ mật thiết giữa vương quốc cổ Chămpa với đế chế biển hùng mạnh và giàu có Srivijaya ở Đông Nam Á vào thế kỷ IX-X. Mà, cho đến nay được biết, thì nơi duy nhất mang những bằng chứng vật chất về mối quan hệ Chămpa - Srivijaya là thành cổ Châu Sa ở Quảng Ngãi. Chắc hẳn, trong những thế kỷ sau thế kỷ X, mối quan hệ Chămpa - Srivijaya vẫn còn duy trì, mà, bằng chứng là, như đã dẫn ở trên, vào năm 992, sứ giả của Srivijaya đã đến triều đình Chămpa.

Như vậy, những tài liệu thư tịch, bia ký và khảo cổ đã cho thấy, dưới thời trị vì của vương triều Indrapura, thành Châu Sa đã là một trung tâm hành chính, kinh tế và văn hóa của một trong hai tỉnh trù phú và đẹp nhất thuộc châu Amaravati của Chăm-pa - tỉnh Chiêm Lũy (hay Cổ Lũy). Các tài liệu lịch sử và khảo cổ còn chứng tỏ tòa thành cổ này không chỉ được sự lưu tâm của các vua vương triều Indrapura mà

còn là một trong những địa điểm quan trọng thông thương với các nước trong khu vực từ những thế kỷ IX-X. Thế nhưng, từ đầu thế kỷ XV, hoàn cảnh lịch sử đã làm cho vùng đất Cổ Lũy cùng thành Châu Sa mất dần vai trò xưa đối với lịch sử và văn hóa của Chăm-pa. Và, cuối cùng, từ năm 1471, cả tỉnh Chiêm Lũy cùng thành Châu Sa đã hòa nhập vào lãnh thổ của nước Đại Việt, đất nước của nhiều dân tộc anh em.

CHÚ THÍCH

(1). H. Parmentier, *Inventaire Descriptif des Monuments Chams de L Annam*. T.1. Paris, 1909, tr. 225 và các trang tiếp.

(2). Lê Đình Phụng. *Thành Châu Sa*, trong “Những phát hiện mới về khảo cổ học”, 1988, tr. 198-199.

(3). Lưu Trần Tiêu, Ngô Văn Doanh, Nguyễn Quốc Hùng. *Giữ gìn những kiệt tác kiến trúc trong nền văn hóa Chăm*. Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2000, tr. 150.

(4). Đoàn Trọng Khôi. *Đào thám sát lò nung các tiểu phẩm Phật giáo bằng đất nung của Chăm-pa*, Thông tin khoa học công nghệ môi trường Quảng Ngãi, tháng 3 năm 1998, tr. 21-23.

(5). *Quảng Ngãi. Đất nước, con người, văn hóa*, Sở Văn hóa Thông tin Quảng Ngãi, 1997, tr. 110-115.

(6). *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb. Thuận Hóa, T.2, 1997, tr. 402. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T.1. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 164-165.

(7), (10), (11), (15). *Đại Nam nhất thống chí*, sdd. tr. 402, 433, 406, 429.

(8). Nguyễn Trãi, *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr. 235.

(9). Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, sdd. tr. 166.

(12). Lê Quý Đôn, Toàn tập, tập 1: *Phủ biên tạp lục*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 119.

(13). Theo Lê Bá Thảo, *Việt Nam, lãnh thổ và các vùng địa lý*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1998, tr. 398- 401.

(14). Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, (bản dịch tiếng Việt), T.2. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1967, tr. 212.

(16), (20). R. C. Majumdar, *Inscriptions of Champa*, Delhi, 1985, tr. 109-111. 134.

(17). G. Coedes, *Les états hindouise d Indochine et d Indonesie*, Paris, 1964, tr.245.

(18). M. Subhadradis Diskul, *Art in Thailand, a Brief History*, Bangkok, 1981, tr.10.

(19). Ngô Văn Doanh, *Về những hiện vật bằng đất nung của Chăm-pa ở Núi Chối, Quảng Ngãi*, Xưa-Nay, số 81- tháng 11, năm 2000, tr.27.

(21). Dẫn theo: Kenneth R. Hall, *Maritime Trade and State Development in Early Southeast Asia*, University of Hawaii Press, Honolulu, 1985, tr. 78-102. Chúng tôi (Ngô Văn Doanh) đã dành cả một chương viết về Srivijaya trong cuốn sách “Indônêxia, những chặng đường lịch sử” (Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995).

(22). M. Subhadradis Diskul, *Art in Thailand...* sdd. tr. 10-12. Ngô Văn Doanh. *Từ điển văn hóa Đông Nam Á*. Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1999, tr. 419-420.

(23). Ngô Văn Doanh, Cao Xuân Phổ, Trần Thị Lý. *Nghệ thuật Đông Nam Á*, Nxb. Lao Động, Hà Nội, 2000, tr. 236-239.

NHỮNG BIỆN PHÁP BẢO VỆ CHỦ QUYỀN QUỐC GIA CỦA CÁC NHÀ NƯỚC QUÂN CHỦ VIỆT NAM

VŨ THỊ PHỤNG*

Trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 2-2004, chúng tôi đã có bài viết về “Sự khẳng định chủ quyền quốc gia của các nhà nước quân chủ Việt Nam”. Tuy nhiên, cho dù các nhà nước quân chủ đã có ý thức từ rất sớm và có nhiều phương sách để khẳng định chủ quyền quốc gia, nhưng những nguy cơ đe dọa nền độc lập dân tộc vẫn luôn thường trực. Ở bên ngoài, đặc biệt là các triều đại phong kiến Trung Quốc luôn có mưu đồ và đã từng tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm lược nhằm thôn tính hoặc lấn chiếm đất đai của nước Đại Việt. Trong nước, ở những thời điểm nhất định, mâu thuẫn nội bộ giữa các phe phái, dòng họ... đã tạo điều kiện cho nạn phản loạn và cát cứ nổi dậy. Vì thế, để bảo vệ và giữ vững chủ quyền quốc gia, các nhà nước quân chủ đã triển khai và áp dụng một số biện pháp cơ bản sau đây:

1. Tập trung xây dựng lực lượng quân đội và củng cố quốc phòng

Bất cứ một quốc gia nào, muốn bảo vệ chủ quyền quốc gia, vấn đề trước tiên cần quan tâm là việc xây dựng lực lượng quân đội. Ngay từ thế kỷ X, các nhà nước thời Đinh - Lê đã chú trọng đến việc tổ chức và xây dựng lực lượng quân đội. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư* (viết tắt là *Toàn thư*), vào thời Đinh cả nước có 10 đạo (đơn vị hành

chính lúc đó) thì mỗi đạo có 10 quân, mỗi quân có 10 lữ, mỗi lữ có 10 tốt, mỗi tốt có 10 ngũ, mỗi ngũ có 10 người (1). Mặc dù còn có một số ý kiến phân vân về số liệu này, nhưng dù sao những ghi chép trong *Toàn thư* cũng cho chúng ta thấy sự quan tâm của nhà Đinh đối với việc xây dựng lực lượng quân đội. Điều này cũng dễ hiểu vì nếu không có lực lượng mạnh thì nhà Đinh không thể trấn áp được những thế lực chống đối của 12 sứ quân trước đó để ổn định tình hình đất nước.

Thời Lý, Trần, Lê, các nhà nước vẫn tiếp tục phát triển và củng cố lực lượng quốc phòng. Quân đội thường được chia làm 2 loại: *Thân binh* (hay còn gọi là cấm quân) có nhiệm vụ bảo vệ kinh thành, bảo vệ nhà vua và *ngoại binh* có nhiệm vụ trấn trị các địa phương. Để có một lực lượng quân sự hùng hậu, các nhà nước phong kiến đã phải áp dụng nhiều biện pháp trong việc *tuyển quân*. Theo *Đại Việt sử ký* của Ngô Thì Sĩ, lực lượng quân đội thời Lý chủ yếu được tuyển từ nông dân các làng xã. Nông dân đến 18 tuổi phải đăng ký tên vào sổ. Sổ này đóng bìa vàng nên gọi là Hoàng sách (có thể còn có nghĩa là sách quý - TG), nên những người được ghi tên trong đó được gọi là hoàng nam. Đây là một trong những cơ sở để nhà nước tuyển người vào quân đội (2). Vì thế, thời Lý có quy định không được

* TS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

bán hoàng nam làm nô lệ. Để bảo vệ lực lượng quân đội, pháp luật nhà Lý còn quy định xử phạt rất nặng tội đào ngũ. Năm 1043, nhà vua ra lệnh: Nếu quân sĩ bỏ trốn hơn một năm bị đánh 100 trượng và thích vào mặt 50 chữ; Những năm sau đó vua lại xuống chiếu quy định nếu quân lính đào vong thì sẽ bị ghép vào một trong ba tội có hình phạt lưu đầy (3). Trong những năm chuẩn bị kháng chiến chống quân Nguyên, nhà Trần đặc biệt quan tâm đến việc củng cố lực lượng quân đội. Theo sử cũ, năm 1261, nhà Trần cho tuyển dinh tráng ở các lộ làm lính; Năm 1267, định quân ngũ: Mỗi quân có 30 đô, mỗi đô có 80 người; Đồng thời tuyển những người giỏi võ nghệ và binh pháp để chỉ huy (4). Ngoài cấm quân và lộ quân do nhà nước tổ chức, triều đình còn cho phép các quý tộc và tôn thất được phép thành lập những đội quân riêng gọi là quân vương hầu gia đồng. Khi có chiến tranh, nhà nước có thể điều động ba thứ quân này. Sử cũ còn ghi: Trong lần hội quân lớn năm 1284 ở Vạn Kiếp để chuẩn bị chống Nguyên, dưới quyền thống lĩnh của Trần Quốc Tuấn có đến hai mươi vạn quân (5). Đến thời Hồ Quý Ly, ông đã từng ao ước sẽ xây dựng được một đội quân lớn đến 100 vạn và quy định tất cả con trai từ 2 tuổi trở lên đều phải đăng ký vào sổ hộ để khi đến tuổi trưởng thành thì gọi lính. Tiếp tục truyền thống từ thời Lý, Trần, Hồ, sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Minh, nhà Lê tiếp tục quan tâm đến việc bổ sung lực lượng quân đội. Trước thời Lê Thánh Tông, việc tuyển quân chưa có quy chế thường xuyên. Từ năm 1470, Lê Thánh Tông quy định việc tuyển lính được thực hiện cùng một lần với việc điều tra nhân khẩu để lập hộ tịch. Mỗi lần đến kỳ tuyển duyệt, triều đình cử quan đại thần về các địa phương bắt dân kê khai lại nhân khẩu. Dân đinh từ 18 tuổi trở lên đều phải lập hộ

tịch và được chia làm các hạng: Tráng, quân, dân, lão, cố, cùng. Hạng tráng phải ra tòng quân ngay, hạng quân là loại quân dự bị cho ở nhà làm ruộng khi cần điều động thì mới tòng ngũ (6).

Cùng với những biện pháp tuyển quân, các nhà nước quân chủ còn chú trọng đến việc *luyện quân*. Vì luôn phải đề phòng có giặc ngoại xâm nên quân lính thời nào cũng được thường xuyên luyện tập. Trong thời bình, các nhà nước đều thực hiện chính sách “Ngụ binh ư nông”, nên ngoài lực lượng cho về quê làm ruộng, số quân còn lại được rèn luyện binh pháp, sau đó lại về quê để số khác lên thay. Thời Trần đã từng cho lập *Giảng võ đường* để đào tạo tướng sĩ và quân lính. Binh pháp rất được coi trọng và là nhiệm vụ bắt buộc của các tướng sĩ. Trần Quốc Tuấn đã từng soạn *Binh thư yếu lược* để huấn luyện quân sĩ. Trong những năm chuẩn bị kháng chiến chống quân Mông - Nguyên, để kiểm tra lại kết quả luyện tập, nhà Trần đã tổ chức những cuộc diễn tập lớn như cuộc thao diễn thủy bộ cuối năm 1283, cuộc đại duyệt ở Đông bộ đầu năm 1284 (7). Vào thời Lê, nhà nước ban hành *Bộ luật Hồng Đức*, trong đó có nhiều quy định về việc rèn quân (riêng chương *Quân chính* đã có 12 điều quy định về quân đội). Theo Điều 241, 257 của bộ luật này “*những quan tướng cai quản từ ba vạn quân trở xuống, 50 lính trở lên, nếu không sẵn sóc luyện tập để hàng ngũ không chỉnh tề, quân khí không tinh nhuệ, biếng nhác việc quân... nếu tội nhẹ thì bị biếm hoặc cách chức, tội nặng thì bị đồ hay lưu. Nếu khi chống giặc mà phạm những lỗi trên, thì không kể nặng nhẹ đều phải chém*” (8). Chính vì vậy, việc luyện quân ở thời Lê rất được quan tâm. Năm 1434, vua Lê Thái Tông định lệ hàng năm cứ vào đầu mùa Xuân các đạo quân phải tập trung về kinh thành để diễn tập. Các

triều vua sau lấy đó làm lệ thường. Ngoài ra, thỉnh thoảng triều đình lại tổ chức những buổi tập trận riêng cho từng binh chủng như bộ binh, thủy binh, tượng binh. Đến thời Lê Thánh Tông, nhà vua định lệ ba năm mở một kỳ khảo hạch để kiểm tra kết quả luyện tập và động viên quân sĩ (9). Để biểu dương lực lượng, Lê Thánh Tông đã tiến hành diễu võ trên sông Bạch Đằng vào năm 1468 (sự kiện này đã được ghi bia để trên núi Bài thơ ở Hạ Long - Quảng Ninh).

Để tăng cường sức mạnh, các nhà nước quân chủ còn quan tâm đến việc mua sắm và *trang bị vũ khí cho quân đội*. Theo sử cũ, vũ khí của quân đội thời Lê ngoài cung nỏ, giáo mác, gươm dao... còn có hoả đồng (thường gọi là súng lửa). Qua các tư liệu lịch sử, chúng ta thấy có những đơn vị quân đội chuyên sử dụng súng lửa (thể hiện qua tên gọi) như: Lôi hoả, Điện hoả, Tiệp hoả... Thời đó, tất cả các vũ khí đều do nhà nước nắm độc quyền chế tạo và phân phối về cho quân đội, địa phương (10). Theo các nhà nghiên cứu, những tư liệu lịch sử còn lại cho biết khá cụ thể về việc trang bị vũ khí của quân đội thời Nguyễn. Ngay từ đời Gia Long đã thấy có quy định: Mỗi vệ quân ở Kinh, thân binh có 250 súng trường, 250 súng chim máy đá; Mỗi vệ ở các bảo có 150 súng trường và 150 súng chim máy đá... mỗi khẩu có 20 viên đạn chì, cứ 3 khẩu có một cân thuốc nổ. Quân lính ở phủ, huyện thì có 20 mũi mác, 10 dao ngắn, 10 dao dài; Ở những nơi gần biên giới có thêm kiếm và súng kíp. Thời Nguyễn còn có súng đại bác nhưng chỉ để bảo vệ kinh thành và hiệu quả sử dụng không cao (11).

Ngoài những biện pháp trên đây, để củng cố quốc phòng, các nhà nước quân chủ còn xây dựng các phòng tuyến dọc vùng biên giới và cả vùng hải đảo, sử dụng sức mạnh của hàng triệu người dân. Để tăng

cường ý chí và quyết tâm cho quân đội, pháp luật của một số triều đại còn quy định: Tướng lĩnh khi cầm quân ra trận nếu không chống nổi giặc hoặc tiết lộ việc quân cơ đều có thể bị xử chém; Quân lính bỏ ngũ hay làm mất vũ khí, khi ra trận không tuân lệnh chỉ huy... đều bị áp dụng những hình phạt nặng (12).

Có thể nói, các nhà nước quân chủ đều coi quân đội là lực lượng nòng cốt để bảo vệ đất nước trong thời bình cũng như khi xảy ra chiến tranh. Mặc dù cũng có thời kỳ quân đội chưa được luyện tập thường xuyên (thời Nguyễn) hoặc trang bị vũ khí còn thô sơ, lạc hậu... nhưng với những biện pháp như đã nêu trên, lực lượng quân đội của hầu hết các nhà nước quân chủ đã giành được nhiều chiến công hiển hách, góp phần đắc lực trong việc bảo vệ chủ quyền, biên giới. Đúng như nhận xét của các tác giả Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn trong: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* (Tập I): "*Cuộc kháng chiến chống quân Nguyên thắng lợi là do ở ý chí chiến đấu bảo vệ đất nước của toàn quân và toàn dân nhưng tổ chức quân đội mạnh mẽ thời Trần cũng đóng góp một phần quan trọng*" (13).

2. Bảo vệ chủ quyền quốc gia bằng cách kiên quyết chống trả các cuộc chiến tranh xâm lược từ bên ngoài

Nước ta ngay từ khi mới thành lập cũng như sau này khi đã được mở rộng đến Cà Mau ở phía Nam, luôn nằm ở vị trí đặc biệt ở Đông Nam Á. Trong khi đó, các chính quyền phong kiến phương Bắc luôn tìm cách thôn tính để mở rộng bờ cõi về phía Nam. Chính vì vậy, lịch sử cổ trung đại Việt Nam còn là lịch sử chống ngoại xâm. Mặc dù là một nước nhỏ, diện tích và cư dân thấp hơn nhiều so với Trung Quốc, nhưng không vì thế mà dân tộc ta chịu khuất phục. Từ thế kỷ X cho đến khi thực

dân Pháp xâm lược, các nhà nước đều phải tổ chức các cuộc chiến tranh vệ quốc; Thời tiền Lê và thời Lý chống Tống; thời Trần 3 lần chống giặc Mông - Nguyên; thời Hồ và thời Lê chống Minh; thời Tây Sơn chống giặc Xiêm, Thanh; thời Nguyễn lo chống Pháp... Có thể nói không một vương triều nào không phải lo tổ chức chống giặc ngoại xâm. Để chống lại lực lượng xâm lược hùng hậu của kẻ thù bên ngoài, các nhà nước quân chủ đã biết huy động sức mạnh của toàn dân tộc, xây dựng thế trận "*chiến tranh nhân dân*". Hội nghị Diên Hồng cùng với tiếng hô đồng lòng "*Sát thát*" mãi mãi là biểu tượng cho ý chí quyết tâm và sức mạnh toàn dân trong sự nghiệp chống ngoại xâm. Ngoại trừ thất bại của nhà Hồ trong kháng chiến chống Minh (đầu thế kỷ XV) và thất bại của nhà Nguyễn trước sự tấn công của phương Tây, các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm do các nhà nước quân chủ lãnh đạo đều giành được những thắng lợi to lớn. Đã có lớp lớp thế hệ các nhà sử học; Đã có hàng ngàn, hàng vạn trang sử sách viết về những chiến công hiển hách, tinh thần quả cảm, ý chí đồng lòng của quân dân Đại Việt trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Hình ảnh "vua tôi đồng lòng, anh em hoà thuận", "tướng sĩ một lòng phụ tử, hoà nước sông chén rượu ngọt ngào" (lời của Trần Quốc Tuấn) đã minh chứng hùng hồn cho quyết tâm bảo vệ chủ quyền quốc gia của dân tộc Việt Nam.

3. Bảo vệ chủ quyền quốc gia bằng việc trấn áp các thế lực cát cứ và phản loạn, bằng chính sách đối với các dân tộc thiểu số vùng biên giới

Cùng với việc tổ chức chống ngoại xâm, để bảo vệ chủ quyền quốc gia, các nhà nước quân chủ còn quan tâm đến việc ngăn chặn và dập tắt những mầm mống phản loạn và

cát cứ, vì đây cũng là một nguy cơ uy hiếp đến sự tồn vong của xã tắc. Sau khi dẹp loạn 12 sứ quân, các nhà nước thời Đinh, Lê càng coi trọng việc dập tắt mầm cát cứ. Theo sử cũ, Lê Hoàn đã từng nhiều lần thân chinh đi dẹp loạn. Thời Lý, nhà nước đã mất nhiều công sức trong việc phủ dụ thần phục Nùng Trí Cao - một thủ lĩnh thiểu số đã nhiều năm tổ chức lực lượng cát cứ chống lại triều đình (14). Kế thừa kinh nghiệm thời Lý - Trần - Hồ, nhà nước thời Hậu Lê cũng rất quan tâm đến vấn đề này. Theo sử cũ, ngay từ khi Lê Lợi mới lên ngôi, khói lửa chiến tranh còn chưa tắt hẳn thì ở châu Thạch Lâm (thuộc Thái Nguyên) đã có 2 tù trưởng là Bế Khắc Thiệu và Nông Đắc Thái nổi dậy chiếm cứ một vùng phen dậu. Lê Lợi đã phải thân chinh xuất quân dẹp loạn, không chỉ một lần. Để ghi nhớ chiến công và khẳng định sức mạnh của vương triều, Lê Lợi đã làm một bài thơ, sai khắc vào vách núi đá phía Bắc thành Nà Lự. Bài thơ có đoạn:

Chẳng từ muôn dặm cát quân đi

Mong cứu dân đen cõi biên thuỳ

Trời đất không dung phường gian ác

Xưa nay tội phản phải tru di (15).

Để ngăn chặn các thế lực phản loạn và cát cứ có thể liên lạc được với các lực lượng bên ngoài, việc kiểm soát và đặt các đồn trạm tại các cửa ải, cửa sông chống các hoạt động gián điệp và nội gián cũng là một biện pháp quan trọng. Nhà Lý đã bố trí quân đội ở những cửa khẩu ăn thông với đất Trung Quốc để kiểm soát và đón tiếp sứ giả; Kiểm tra chặt chẽ thuyền bè đến buôn bán ở cảng Vân Đồn... Sách *Toàn thư* còn ghi lại nhiều sự kiện chứng tỏ sự quan tâm của nhà Lý đối với miền biên ải. Tháng 5 (năm 1159), nhà vua sai Tô Hiến Thành làm Đô tướng, Đỗ An Di làm phó, đem 2

vạn quân đi tuần các nơi ven biển Tây Nam để giữ yên miền biên giới (16). Năm 1171, 1172, vua đi tuần các hải đảo, xem khắp hình thế núi sông... (17). Nhờ đó mà nhiều vụ vượt biên trái phép của quân Tống đã bị phát hiện, có lần bọn Phạm Thập và Hoàng Tông Khánh đã phải dong buồm trở về Trung Quốc (ghi chép trong *Toàn thư*). Thời Lê, trong *Bộ luật Hồng Đức* đã có những điều khoản quy định việc kiểm soát chặt chẽ các cửa ải. Các quan trông coi cửa ải nếu "*không khám xét cẩn thận, để kẻ gian đưa lọt tin tức ra ngoài hay có kẻ gian lọt vào trong hạt mình dò la tình hình thì phải xử tội đồ, tội lưu hay tội chết*" (Điều 278). Đến thời Nguyễn, các đồn trạm ở vùng biên ải, vùng cửa biển, cửa sông đã được tăng cường. Nhà Nguyễn cho xây pháo đài Trấn Hải ở phía Bắc cửa Thuận An, pháo đài Biện Sơn ở phía Nam Thanh Hoá, đồn Ngọc Vũng ở ngoài vịnh Hạ Long... Quan lại được cử ra cai quản ở vùng này đều là những người có tài có đức (18).

Cùng với những biện pháp trên đây, để bảo vệ chủ quyền quốc gia, các nhà nước còn có các chính sách cụ thể đối với các dân tộc thiểu số, đặc biệt là các dân tộc thiểu số vùng biên ải. Đây là những cộng đồng cư dân có vị trí đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ chủ quyền và biên giới quốc gia. Chính vì vậy, chính sách dân tộc được coi là một trong những kế sách dựng nước và giữ nước. Nhà Lý là triều đại đầu tiên đưa ra chính sách *Nhu viễn* (mềm dẻo với phương xa) - một chính sách nghiêng về việc phủ dụ các dân tộc thiểu số ở vùng biên ải, tranh thủ các thủ lĩnh và tù trưởng thiểu số để thông qua đó, thắt chặt khối đoàn kết dân tộc và mở rộng quyền lực của triều đình đến vùng biên viễn (19). Sử cũ còn ghi lại nhiều sự kiện minh chứng cho chính sách này như: Các nhà vua thường gả công

chúa cho tù trưởng miền núi (thời Lý và đầu thời Trần) để ràng buộc họ về tình cảm với triều đình trung ương (20); Phong chức tước cao, cấp nhiều bổng lộc; Giảm thuế cho dân; Trọng thưởng những người có công trong việc bảo vệ đất nước (21). *Bộ luật Hồng Đức* thời Lê cũng có những quy định phần nào chú ý đến quyền lợi của các dân tộc thiểu số. Điều 40 của bộ luật này quy định: "*Những người miền thượng du cùng phạm tội với nhau thì theo phong tục xử ấy mà định tội*" hoặc người dân tộc thiểu số được quyền dùng tiếng nói của dân tộc mình khi ra toà xét xử. Đến thời Lý-Trần-Lê, để kiểm soát chặt chẽ hơn cư dân các tộc người thiểu số, nhiều vương hầu quý tộc đã được chọn cử lên cai quản vùng biên ải như: Trần Nhật Duật coi đạo Đà Giang, Trần Khánh Dư được cử trấn giữ Vân Đồn... Nhờ có những chính sách hợp lý và có hiệu quả mà vùng biên ải nước ta được giữ vững, tình đoàn kết dân tộc được củng cố. Phan Huy Ích đã ghi lại những điều trông thấy ở vùng biên ải Lạng Sơn:

Thử táng tửu can ca Thổ ngữ

Hoang tửu hàm lạc Thái bình niên

(Cơm nếp, rượu cần ca tiếng Thổ

Thái bình vui vẻ chốn rừng cao) (22).

4. Bảo vệ chủ quyền quốc gia bằng các chính sách phát triển kinh tế - xã hội

Các nhà nước quân chủ đều nhận thức rằng, dù có áp dụng các biện pháp gì đi chăng nữa, nhưng nếu kinh tế xã hội không phát triển, không ổn định thì lòng dân ly tán - đó là nguy cơ dẫn đến việc chủ quyền quốc gia dễ bị các thế lực thù địch bên ngoài can thiệp. Nói cách khác, để bảo vệ chủ quyền quốc gia, điều quan trọng là phải có nội lực mạnh và việc phát huy nội lực chính là một quốc sách của các nhà nước quân chủ Việt Nam. Những ghi chép

trong các thư tịch cổ cũng như các công trình nghiên cứu gần đây đã phản ánh và giới thiệu những chính sách của các nhà nước quân chủ Việt Nam trên nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội.

Về chính trị, trong những thời điểm nhất định, nhiều triều đại đã chú ý áp dụng một số chính sách an dân, thân dân. Trong các bộ sử cũ như *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Cương mục*, *Lịch triều hiến chương loại chí*... còn ghi lại rất nhiều lần các nhà vua xuống chiếu đại xá, thả tù nhân, miễn giảm thuế... mỗi khi đất nước có việc vui mừng hay khi gặp thiên tai hoặc có giặc ngoại xâm. Theo *Toàn thư*, mùa Hạ tháng tư năm 1076, sau khi kháng chiến chống Tống thắng lợi, vua Lý Nhân Tông xuống chiếu đại xá thiên hạ (23). Tháng 5, tháng 6 năm 1242 trời đại hạn, vua Trần Thái Tông cho soát tù, đại xá (24). Tháng 12 năm 1010, nhân làm lễ khánh thành cung Thuý Hoa, vua Lý Thái Tổ xuống chiếu xoá các loại thuế khoá cho thiên hạ trong ba năm (25). Sách *Đại Nam thực lục* cũng ghi lại nhiều lần nhà Nguyễn phải giảm thuế cho dân vì bão lụt, võ dê. Ngay sau khi lên ngôi, vua Lý Thái Tổ đã về châu Cổ Pháp ban tiền, lựa cho các bô lão trong làng (26). Hầu hết các nhà nước quân chủ đều có chính sách chiếu cố đối với người già cả, cô đơn, tàn tật.

Về kinh tế, nổi bật nhất là chính sách của các nhà nước về khuyến nông, bảo vệ dê điều và súc kéo, chính sách *Ngụ binh ư nông* (gửi quân lính về nhà nông), chính sách phát triển các ngành nghề thủ công, chính sách cho phép mở chợ ở nhiều nơi để lưu thông hàng hoá... *Bộ luật Hồng Đức* thời Lê được đánh giá cao vì đã có những quy định xử phạt nặng những kẻ phạm tội giết trâu bò hoặc quan lại không chú ý bảo

vệ dê điều, người dân thường vô tình bỏ cuộc xuống thân dê (27).

Về văn hoá, nhiều công trình nghiên cứu đã phản ánh những chính sách của các nhà nước quân chủ (đặc biệt là từ thời Lý trở đi) trong việc tổ chức và khuyến khích việc học hành, tuyển dụng quan lại bằng con đường khoa cử, bảo tồn và phát huy văn hoá dân tộc.

Mặc dù không phải thời nào kinh tế xã hội nước ta cũng phát triển, nhưng nhìn toàn cục, những chính sách nói trên của nhà nước đã góp phần quan trọng trong việc tạo nên sức mạnh giúp cho đất nước đủ sức tồn tại một cách độc lập và vững chắc trước những khó khăn thử thách trong nước và sự uy hiếp thường xuyên của các thế lực thù địch bên ngoài. Quan tâm đến kinh tế xã hội, tạo nên sức mạnh nội lực từ việc được lòng dân - đó là một trong những biện pháp cốt lõi để bảo vệ chủ quyền quốc gia, đúng như lời tổng kết của Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn: “Khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước vậy” (28).

*

Trong gần một thiên niên kỷ (từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX), đất nước Việt Nam đã trải qua biết bao thăng trầm, nhưng trên hết vẫn là sự trường tồn và phát triển của một quốc gia tuy nhỏ hẹp về địa lý nhưng mạnh mẽ về ý chí và nội lực. Biết bao trần trở, bao phương sách đã được các nhà nước phong kiến thực thi và áp dụng, tuy có lúc chưa hẳn đã thành công, nhưng điều quan trọng là chủ quyền quốc gia đã được giữ vững, để ngày nay chúng ta có một nước Việt Nam đang ngày càng khẳng định vị trí của mình trong khu vực và trên trường quốc tế.

Kế thừa những thành quả của các thế hệ cha ông, chúng ta đã và đang làm hết sức

mình dễ khẳng định và bảo vệ chủ quyền quốc gia trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hoá, sao cho trong lòng mỗi người Việt Nam luôn sang sảng câu thơ của Nguyễn Trãi trong “Đại cáo Bình Ngô”:

*Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu
Núi sông bờ cõi đã chia
Phong tục Bắc Nam cũng khác.*

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 279.

(2), (3), (4), (5), (7). Dẫn theo Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn trong: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960, tr. 268, 359, 360, 361.

(6). Dẫn theo Phan Huy Lê trong: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập II. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960, tr. 155.

(8). *Quốc triều hình luật (Luật hình triều Lê)*. Viện Sử học Việt Nam. Nxb. Pháp Lý, Hà Nội, 1991, tr. 102.

(9), (10). Dẫn theo Phan Huy Lê. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập II. Sdd, tr. 156, 157.

(11). Dẫn theo Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm trong: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập III. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960, tr. 471, 472.

(12). *Quốc triều hình luật (Luật hình triều Lê)*. Sdd, Điều 244, 247, 256.

(13). Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn. *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1963, tr. 277.

(14). Xem thêm Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập I. Sdd, tr. 275-280.

(15). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch, tập 2, sdd, tr. 305.

(16), (17). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch, tập 1. sdd, tr. 323 - 325.

(18). Dẫn theo Nguyễn Hồng Dương, Phan Đại Doãn: *Sơ thảo lịch sử bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự xã hội Việt Nam*. Nxb. Công an nhân dân. Hà Nội, 1990.

(19). Dẫn theo Phan Hữu Dật, Lâm Bá Nam: *Chính sách dân tộc của các chính quyền nhà nước phong kiến Việt Nam (Thế kỷ X-XIX)*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 21.

(20), (21). Xem thêm Phan Hữu Dật, Lâm Bá Nam: *Chính sách dân tộc ...* Sdd.

(22). *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam (Thế kỷ XVIII-nửa đầu XIX)*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1978, tr. 276, 277.

(23). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch, tập 1, sdd, tr. 280.

(24), (28). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch, tập II, sdd, tr. 19, 79.

(25), (26). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch, tập I, sdd, tr. 242, 240.

(27). *Quốc triều hình luật (Luật hình triều Lê)*. Sdd, Điều 181, 182, 580, 585.

QUÁ TRÌNH KHẲNG ĐỊNH CHIẾN LƯỢC CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TRONG ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG GIAI ĐOẠN 1931-1941

NGÔ VƯƠNG ANH*

1. Hội nghị hợp nhất thành lập Đảng mùa Xuân năm 1930 đã thông qua *Chánh cương vắn tắt; Sách lược vắn tắt; Điều lệ vắn tắt, Chương trình vắn tắt* và *Lời kêu gọi nhân ngày thành lập Đảng* do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Tuy vắn tắt song *Cương lĩnh* đầu tiên của Đảng đã nêu được những vấn đề cơ bản về đường lối của cách mạng Việt Nam, là lời tuyên bố về sự lựa chọn con đường phát triển cách mạng Việt Nam của Đảng ta khi mới ra đời.

Cương lĩnh xác định chiến lược cách mạng của Đảng là tiến hành cuộc “*tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản*” (1). *Cương lĩnh* đã xác định rõ sự lựa chọn con đường tiến lên của cách mạng Việt Nam là thực hiện chiến lược cách mạng giải phóng dân tộc, dân chủ, tiến lên theo định hướng xã hội cộng sản. Đây là cuộc cách mạng vô sản do giai cấp công nhân lãnh đạo và là cuộc cách mạng không ngừng. Ba nội dung *dân tộc, dân chủ* và *cách mạng xã hội chủ nghĩa* không tách rời nhau và là một quá trình phát triển.

Sự vận dụng sáng tạo đường lối của Quốc tế cộng sản (QTCS) khi đó vào điều

kiện cụ thể của cách mạng Việt Nam của Nguyễn Ái Quốc thể hiện rõ ở tinh thần: *Tập trung vào nhiệm vụ chống đế quốc, giải phóng dân tộc, đoàn kết tập hợp mọi lực lượng dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân để chống đế quốc và tay sai*. Ở xã hội Việt Nam thuộc địa nửa phong kiến có giai cấp và mâu thuẫn giai cấp nhưng trên hết và trước hết là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc bị áp bức với chủ nghĩa thực dân cướp nước. Nhiệm vụ giành độc lập dân tộc, giải phóng nhân dân khỏi ách áp bức, nô lệ là nhiệm vụ mang ý nghĩa cấp bách, sống còn được đặt trước nhiệm vụ đấu tranh giai cấp. Trong cuộc đấu tranh này Đảng cần tập hợp được khối lực lượng đông đảo nhất, huy động được sức mạnh đoàn kết to lớn nhất mới bảo đảm giành được thắng lợi.

Nhưng, những luận điểm sáng tạo về cách mạng Việt Nam của Nguyễn Ái Quốc được thể hiện cô đọng trong *Cương lĩnh* đầu tiên của Đảng đã bị QTCS coi là hữu khuynh, dân tộc chủ nghĩa, coi nhẹ đấu tranh giai cấp và liên minh công nông...

Sau Hội nghị hợp nhất ít lâu, Trần Phú về nước theo sự chỉ đạo của QTCS đã dự thảo bản “*Luận cương chính trị của Đảng*

*Th.S. Viện Hồ Chí Minh và các Lãnh tụ của Đảng. Học viện CTQG Hồ Chí Minh.

Cộng sản Đông Dương" (Dự án để thảo luận trong Đảng). Bản Luận cương này được thông qua trong Hội nghị Trung ương tháng 10-1930.

Hội nghị Trung ương tháng 10-1930 phê phán những sai lầm "về chính trị", "về việc tổ chức Đảng", "về Điều lệ và tên Đảng" và ra *Án nghị quyết* thủ tiêu những văn kiện đã được thông qua trong Hội nghị hợp nhất, đổi tên *Đảng Cộng sản Việt Nam* thành *Đảng Cộng sản Đông Dương*.

Sau Hội nghị Trung ương tháng 10-1930, sự hiện diện - cả về mặt tư tưởng cả về con người cụ thể - của Nguyễn Ái Quốc bên cạnh Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Đông Dương mờ nhạt dần mặc dù uy tín của Người trong phong trào cách mạng Việt Nam còn khá lớn.

Tháng 4-1931, trong một bức thư gửi Ban chấp hành Đảng Cộng sản Đông Dương, Nguyễn Ái Quốc mô tả công việc của mình "chỉ là như *"thùng thơ"* và yêu cầu "*Trung ương thảo luận lại nhiệm vụ của K.V*" (K.V - Bí danh của Nguyễn Ái Quốc - N.V.A) (2). Việc này không thực hiện được vì cho đến thời điểm Nguyễn Ái Quốc viết bức thư đó (24-4-1931) toàn bộ Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã bị bắt hoặc bị giết. Một thời gian ngắn sau, Nguyễn Ái Quốc cũng bị cảnh sát Hồng Kông bắt giữ trái phép ngày 6-6-1931. Nguyễn Ái Quốc đã phải đấu tranh vượt qua những thử thách gay go để thoát khỏi nhà ngục ở Hồng Kông những năm 1931-1933.

Đầu năm 1934, Nguyễn Ái Quốc trở lại Liên Xô (khi đã có tin là "đã chết") và lưu lại đó đến cuối năm 1938 (3). Trong khoảng thời gian này, Nguyễn Ái Quốc (với bí danh Lin) tranh thủ thời gian để học tập, tích lũy thêm kiến thức và nỗ lực để thoát khỏi "tình trạng không hoạt động

và giống như là sống ở bên cạnh, ở bên ngoài của Đảng" - ở Matxcơva những năm 1934-1938 - như Người mô tả trong bức thư gửi một đồng chí trong Ban Chấp hành QTCS ngày 6-6-1938 (4).

2. Đảm nhận vị trí lãnh đạo Đảng Cộng sản Đông Dương từ tháng 10-1930 cho đến tháng 3-1938 là những nhà cách mạng đã qua đào tạo tại trường Đại học Phương Đông: Trần Phú, Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập. Nhiều người trong số này thuộc thế hệ học trò đầu tiên của Nguyễn Ái Quốc, được Nguyễn Ái Quốc giới thiệu sang học tại trường Đại học Phương Đông và đã được QTCS cử về lãnh đạo phong trào cách mạng trong nước.

Tại Đại hội Đảng lần thứ I (27-31/3/1935) Nguyễn Ái Quốc vẫn được bầu là Ủy viên *Ban Trung ương* của Đảng (dự bị); được chỉ định là đại diện của Đảng ở QTCS; được giao chịu toàn bộ trách nhiệm về việc dịch các văn kiện của Đại hội để gửi tới QTCS; được cử là đại biểu của Đảng Cộng sản Đông Dương dự Đại hội VII của QTCS (sẽ họp trong khoảng giữa năm 1935) (5).

Tuy vậy, sự phê phán những *sai lầm* của *Hội nghị hợp nhất* và của *đồng chí Quốc* là khá nặng nề trong thời gian khá dài kể cả sau Đại hội Đảng lần thứ I. Có thể dễ nhận thấy sự phê phán đó trong: *Thư của Trung ương gửi cho các cấp đảng bộ* (6) (9-12-1930); *Tư liệu bổ sung về nguồn gốc các tổ chức cộng sản ở Đông Dương* (7); *Sơ thảo lịch sử phong trào cộng sản ở Đông Dương* (8) (1933); *Đảng Cộng sản Đông Dương và sự phát triển của phong trào cộng sản trong thời kỳ từ Đại hội VI đến Đại hội VII* (9) (1934); *Nghị quyết chính trị của Đại hội (Congrès) lần thứ nhất Đảng Cộng sản Đông Dương* (10) (28-3-1935); *Thư của Ban chỉ huy ở ngoài của Đảng Cộng sản Đông Dương (ngày 31-3-35) gửi Quốc tế cộng sản*

(11) (31-3-1935); *Báo cáo của đồng chí Lê Hồng Phong gửi Quốc tế cộng sản* (12) (1935)... Sự phê phán đó dựa theo những quan điểm của QTCS mang nặng khuynh hướng "tả" trong việc chỉ đạo phong trào cách mạng thế giới thời kỳ sau Đại hội VI của QTCS (1928), khi những tư tưởng cực đoan về đấu tranh giai cấp của Stalin chi phối đường lối của QTCS, đấu tranh giai cấp được xem là tiêu chí để đánh giá là có hay không phải là đảng viên và Đảng Cộng sản.

Trong những năm 1930-1935, QTCS thông qua Ban phương Đông đã có nhiều sự chỉ đạo, giúp đỡ những hoạt động của Đảng Cộng sản Đông Dương. Sự chỉ đạo, giúp đỡ của QTCS với Đảng Cộng sản Đông Dương trong giai đoạn này là khá toàn diện: về tổ chức và tư tưởng chính trị (qua nhiều thư, nghị quyết gửi Đảng Cộng sản Đông Dương và các đồng chí lãnh đạo Đảng Cộng sản Đông Dương); đào tạo cán bộ; chu cấp về tài chính; thiết lập các đường dây liên lạc...

Trong bối cảnh sự chỉ đạo của QTCS với Đảng Cộng sản Đông Dương trong thời gian đó chỉ phối gần như tuyệt đối về đường lối của Đảng thì sự phê phán và phủ nhận những quan điểm của Nguyễn Ái Quốc là điều dễ hiểu. Trần Phú và những Tổng Bí thư sau đó là những người nhận trách nhiệm cao nhất với QTCS về việc thực hiện Nghị quyết của QTCS trong phong trào cách mạng ở Đông Dương, thường xuyên nhận các chỉ thị của QTCS, không thể làm trái với những điều đã được QTCS chỉ dẫn.

Cũng cần phải nói thêm rằng trong khoảng thời gian đó, ngoài Nguyễn Ái Quốc, một vài trong số những người cộng sản ở Đông Dương đã nhận thấy những điều chưa sát hợp trong đường lối chỉ đạo

của QTCS với tình hình cụ thể ở Đông Dương nhưng áp lực từ phía trên xuống là quá mạnh. Hà Huy Tập trong bài viết *"Hoạt động của Đảng Cộng sản Đông Dương"* (Sài Gòn 11-1931) đã phê bình Xứ ủy Bắc Kỳ: *"Một đồng chí còn viết trong lời tựa quyển 'Nhiệm vụ trước mắt của những người cộng sản Đông Dương' rằng: Quốc tế cộng sản không biết những điều kiện cụ thể của tình hình Đông Dương, vì thế mà không thể ra những chỉ thị đúng đắn cho Đảng Cộng sản Đông Dương. Một cách trình bày các quyết định cho quảng đại quần chúng lao động Đông Dương như vậy, thực sự giống như một cuộc đấu tranh công khai chống lại Quốc tế cộng sản, do đó cũng là chống lại Ủy ban Trung ương Đảng. Ủy ban Trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương luôn theo đúng đường lối leninist của Quốc tế cộng sản đã tiến hành cuộc đấu tranh chống lại những kẻ cơ hội chủ nghĩa tệ hại kia, chống lại những kẻ phiêu lưu của hệ tư tưởng tiểu tư sản cải lương. Những kẻ cơ hội chủ nghĩa đã hoàn toàn quên rằng Quốc tế cộng sản là bộ tham mưu của cuộc đấu tranh cách mạng trên toàn thế giới, là nhà tư tưởng, nhà tổ chức, nhà chiến thuật, nhà chiến lược của phong trào cộng sản thế giới. Tất cả mọi chỉ thị và quyết định của Quốc tế cộng sản có uy lực đối với tất cả mọi người cộng sản không trừ một ai, và chúng ta chỉ có việc thực hiện, trung thành, chứ không phải xuyên tạc chúng thành những giáo lý cơ hội chủ nghĩa"* (13).

3. Cũng trong thời gian được các nhà nghiên cứu coi là giai đoạn thử thách nặng nề đối với tư tưởng Hồ Chí Minh có hai bản *Chỉ thị* của Trung ương mà nội dung tỏ ra đồng nhất với quan điểm của Nguyễn Ái Quốc. Đó là *"Chỉ thị của Trung ương Thường vụ về vấn đề thành lập Hội 'Phản đế đồng minh'"* (ngày 28-11-1930 - ngày này

đã được chọn để kỷ niệm ngày thành lập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam) và "Chỉ thị của Trung ương gửi Xứ ủy Trung Kỳ về vấn đề thanh đảng Trung Kỳ" (20-5-1931) (14).

"Chỉ thị của Trung ương Thường vụ về việc thành lập Hội "Phản đế đồng minh" ngày 18-11-1930 nêu rõ: "mặt khác nữa là giai cấp vô sản lãnh đạo cuộc cách mạng tư sản dân quyền ở Đông Dương mà không tổ chức được toàn dân lại thành một lực lượng thật đông, thật kín thì cuộc cách mạng cũng khó thành công (rộng là toàn dân cùng đứng trong một mặt trận chống đế quốc và tụi phong kiến làm tay sai phản động hèn hạ; kín là đặt để công nông trong bức thành dân tộc phản đế bao la).

Từ trước các đồng chí chưa rõ vấn đề ấy, mà nay cũng vẫn mập mờ, nên dù tổ chức cách mạng vẫn đơn thuần công nông và là một màu sắc nhất định - như: Công hội đỏ, Nông hội đỏ, Thanh niên đỏ, Sinh hội đỏ, và Cứu tế đỏ; do đó thiếu mặt tổ chức thật quảng đại quần chúng, hấp thụ các tầng lớp trí thức dân tộc, tư sản dân tộc, họ là tầng lớp trên hay ở vào tầng lớp giữa cũng vậy, và cho tới cả những người địa chủ, có đầu óc oán ghét đế quốc Pháp, mong muốn độc lập quốc gia, để đưa tất cả những tầng lớp và cá nhân đó vào trong hàng ngũ chống đế quốc Pháp, để cần kíp tổng động viên toàn dân nhất tề hành động mặt này hay mặt khác, mà chống khủng bố trắng và ủng hộ cách mạng công nông" (15).

"Chỉ thị của Trung ương gửi Xứ ủy Trung Kỳ về vấn đề thanh đảng Trung Kỳ" viết: "Đảng Cộng sản Đông Dương xuất phát từ chỗ giác ngộ phản đế, ghét Pháp từ trước tới nay, nên trong hàng ngũ Đảng có những thù gia tử đệ, cựu nho, trung tiểu địa chủ, phú nông, trung nông ở nông thôn và một số giáo viên, học sinh chữ Pháp và một số tiểu thương, tiểu chủ hay con nhà

tiểu thương, tiểu chủ ở thành thị, cùng với một số thợ xí nghiệp, một số công chức, tổ chức hỗn hợp lại trong một phong trào"... "còn thì giai tầng nào mặc dầu, nhưng đại đa số đồng chí hết sức trung thành, hiến thân cho Đảng đến giọt máu cuối cùng. Qua những cuộc đấu tranh trong mặt thám, trường hình chính đế quốc Pháp phải lè đầu tặc lưỡi" (16).

Sự trở lại với tư tưởng đoàn kết toàn dân, tư tưởng đại đoàn kết toàn dân tộc trên cơ sở "công nông là gốc" là sự điều chỉnh quan điểm chủ trương sách lược đối với tầng lớp trên của Ban chấp hành Trung ương thể hiện trong hai bản *Chỉ thị* nói trên xuất phát từ thực tiễn nóng bỏng của cách mạng Đông Dương trong cao trào 1930-1931. Tuy nhiên, đây chưa phải là sự chuyển hướng một cách căn bản, toàn diện trong nhận thức, chưa đủ để xóa đi những bất đồng giữa những quan điểm cách mạng sáng tạo của Nguyễn Ái Quốc và những quan điểm được coi như "chính thống" khi đó vẫn đang ngự trị trong Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Đông Dương - bằng chứng là mặc dù có hai bản *Chỉ thị* này nhưng xen giữa hai bản *Chỉ thị* đó và cả trong thời gian dài sau đó, Trung ương vẫn tiếp tục có nhiều văn kiện khác phê phán nặng nề Nguyễn Ái Quốc như đã dẫn chứng ở trên. Xung quanh hai bản *Chỉ thị* này cũng còn nhiều vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu làm rõ về hoàn cảnh ra đời, người chấp bút soạn thảo, về việc phổ biến và triển khai thực hiện...

4. Cho đến Đại hội VII (7- 8/1935), trước nguy cơ của chủ nghĩa phát xít và chiến tranh thế giới lần thứ hai, QTCS đã có sự điều chỉnh về chiến lược cách mạng để phù hợp với những biến đổi của tình hình. Vấn đề trung tâm của Đại hội VII được G. Dimitorốp - Chủ tịch Đoàn Chủ tịch QTCS

- đặt ra để thảo luận trong báo cáo *"Sự tấn công của chủ nghĩa phát xít và những nhiệm vụ của Quốc tế cộng sản trong cuộc đấu tranh để thống nhất giai cấp công nhân chống chủ nghĩa phát xít"* là phải dựa chắc vào khối liên minh công nông thành lập Mặt trận nhân dân rộng rãi chống phát xít và chiến tranh, đòi tự do, dân chủ, hoà bình và cải thiện đời sống. Cũng tại Đại hội này, nhiều kinh nghiệm thất bại đã được phân tích, những biểu hiện "tả" khuynh, giáo điều, cô lập, biệt phái... bị phê phán. Đại hội cũng chỉ ra rằng những khuynh hướng nóng vội, chủ quan ở một số nước thuộc địa và phụ thuộc khi đề ra chủ trương *"làm cách mạng dân chủ tư sản để chuyển ngay lên cách mạng xã hội chủ nghĩa"* là chưa phù hợp với tình hình mà trước mắt cần đặt lên hàng đầu nhiệm vụ giải phóng dân tộc, do đó cần thiết phải thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất chống chủ nghĩa đế quốc. Xung quanh vấn đề này, G. Dimitơrốp cũng chỉ rõ: Vấn đề Mặt trận thống nhất chống đế quốc có tầm quan trọng đặc biệt, nhưng khi lập nó *"điều trước hết cần phải chú ý đến những điều kiện khác nhau mà cuộc đấu tranh chống đế quốc của quần chúng đang diễn ra, trong đó chú ý tới mức độ trưởng thành khác nhau của phong trào giải phóng dân tộc, tới vai trò của giai cấp vô sản và ảnh hưởng của Đảng Cộng sản đối với đông đảo quần chúng"* (17) để từ đó mà tìm ra những hình thức và nội dung thích hợp của Mặt trận ở từng nước.

Đảng Cộng sản Đông Dương tiếp thu những Nghị quyết của Đại hội VII QTCS, đã nhanh chóng có những chuyển biến trong tư duy lý luận và những điều chỉnh trong hành động chỉ đạo phong trào cách mạng Đông Dương. Những chuyển biến, điều chỉnh về đường lối lãnh đạo của Đảng

trước tình hình mới đã tạo nên sự phát triển sôi động của phong trào cách mạng trong những năm 1936-1939. Những sự điều chỉnh kịp thời đó phù hợp với Nghị quyết của Đại hội VII QTCS, phù hợp với những biến đổi của tình hình, cũng là sự dần dần *trở lại tương đồng* với những luận điểm của Nguyễn Ái Quốc đã nêu trong *Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt* từ đầu năm 1930... Có thể nhận thấy sự *trở lại tương đồng* đó là một quá trình, từng bước một, qua những văn kiện của Hội nghị Ban Trung ương tháng 7-1936; *Chung quanh vấn đề chiến sách mới* (10-1936); *Chủ trương tổ chức mới của Đảng* (26-3-1937); *Nghị quyết của khoáng đại Hội nghị của toàn thể Ban Trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương* (9-1937). Đến Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 6 (11-1939), Đảng đã nhận thức được rằng: *"Căn cứ vào những sự biến đổi trên quốc tế và trong xứ và sự biến chuyển mới của phong trào cách mệnh thế giới và Đông Dương, Đảng ta phải thay đổi chính sách..."* (18). Với tinh thần *"Quyền lợi dân tộc cao hơn hết"*: *"Bước đường sinh tồn của các dân tộc Đông Dương không còn có con đường nào khác hơn là con đường đánh đổ đế quốc Pháp, chống tất cả ách ngoại xâm, vô luận da trắng hay da vàng để giành lấy giải phóng độc lập"* (19), Nghị quyết của Hội nghị Trung ương 6 đã thể hiện cách nhìn cụ thể sáng tạo về mâu thuẫn cơ bản của cách mạng Việt Nam, về mối quan hệ dân tộc - giai cấp trong quá trình xác định chiến lược, sách lược cách mạng cũng như các hình thức đấu tranh, về việc thành lập Mặt trận, tổ chức các hội, đoàn thể quần chúng... Những quyết định của Hội nghị Trung ương 6 trên những vấn đề quan trọng nhất đã đồng nhất với quan điểm của Nguyễn Ái Quốc. Điều này cũng khẳng

định lại tính đúng đắn của *Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt*. Cơ sở của sự đúng đắn đó chính là quan điểm *thực tiễn* khi tiếp cận chân lý, tìm tòi lý luận. Từ những quyết định chuyển hướng chiến lược của Đảng trong Nghị quyết của Hội nghị Trung ương 6, có thể nói rằng, trong đường lối của Đảng khi đó đã có "dòng chảy" của *Tư tưởng Hồ Chí Minh* mặc dù chưa có sự hiện diện trực tiếp của Hồ Chí Minh.

Sự trở lại tương đồng đó không hoàn toàn dễ dàng. Để có bước phát triển mới trong nhận thức lý luận và chỉ đạo thực tiễn, Đảng đã phải vượt qua những rào cản "tả" khuynh, biệt phái đã từng tồn tại trước đây. Cuộc đấu tranh giữa cái cũ - "tả" khuynh, giáo điều, biệt phái, cô lập..., và cái mới - sáng tạo, mềm dẻo, đoàn kết để giành thắng lợi..., trong đường lối của Đảng khi đó diễn ra cả trong nội bộ Đảng - thể hiện qua những văn kiện Đảng, cả trên những diễn đàn công khai - qua báo chí cách mạng. Cuộc "mổ xẻ" đổi mới để phát triển này có thể đánh giá là sâu sắc - kể cả ở cấp lãnh đạo cao nhất. Báo cáo của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Ban chấp hành QTCS ngày 6-4-1938 viết: "*Lúc trước đồng chí Sinitchekine (Bí danh của Hà Huy Tập - N.V.A) làm Tổng thư ký, nhưng vì đồng chí có lầm lỗi về chính trị, vì Đảng thì chủ trương rằng các hội quần chúng phải tổ chức theo lối công khai và bán công khai, còn đồng chí thì nói "tổ chức công khai và bán công khai là đúng, nhưng chỗ nào không có những điều kiện ấy, thì bắt buộc phải có thể tạm thời tổ chức bí mật"; Đảng cho đó là xu hướng thoả hiệp với những phần tử cô độc tả khuynh, nên không cử đồng chí làm Tổng thư ký nữa, nhưng đồng chí vẫn còn chân trong Secrétariat và Bureau Politique*"... "*người Tổng thư ký mới là một*

cứu chính trị phạm được ân xá, từ xưa tới nay chưa hề xuất dương" (20) - đó là đồng chí Nguyễn Văn Cừ - một chiến sĩ cách mạng trẻ tuổi nhưng đã trưởng thành từ thực tiễn đấu tranh, một nhà lý luận sắc bén của Đảng ta.

*

Vượt qua những thử thách, Nguyễn Ái Quốc kiên trì giữ vững quan điểm, tư tưởng của mình. Trong những năm 1938-1939 đầy biến động, với sự mất cảm chính trị đặc biệt trước những biến động của thế giới trong cuộc chiến toàn cầu lần thứ hai. Người tìm đường về nước, trực tiếp chỉ đạo phong trào cách mạng Việt Nam. Mốc thời gian ghi dấu giai đoạn Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam được tính từ Hội nghị Trung ương 8 (5-1941), dưới sự chủ trì của Người. Kể từ đó, "*tư tưởng của Người và đường lối của Đảng là thống nhất và có những bước phát triển mới, toàn diện, hoàn chỉnh, đáp ứng những yêu cầu mới của cách mạng Việt Nam*" (21).

Sau Hội nghị Trung ương 8, Đảng đã trở lại với tư tưởng chiến lược và sách lược của cách mạng Việt Nam như tinh thần của *Cương lĩnh* đầu tiên, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc, giành độc lập dân tộc lên trên. Sự thay đổi chiến lược quan trọng của Đảng chuyển từ đường lối cách mạng tư sản dân quyền có tính chất phản đế và điền địa sang cách mạng giải phóng dân tộc - chỉ giải quyết một vấn đề cấp bách - phản đế là một bước tiến quan trọng trong đổi mới tư duy chính trị của Đảng, của Hồ Chí Minh. Chủ trương đúng đắn sáng tạo đó đã đoàn kết được đông đảo quần chúng tập hợp trong Mặt trận dân tộc thống nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng nhằm mục tiêu cao nhất: *Độc lập dân tộc*. Đảng đã động viên

được cả dân tộc đẩy lên cao trào đấu tranh mạnh mẽ, chuẩn bị lực lượng về mọi mặt để khi thời cơ tới, cả nước nhất tề đứng lên tiến hành thắng lợi cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám, giành Chính quyền về tay nhân dân, khai sinh nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ngày 2-9-1945.

Tư tưởng độc lập tự do, chiến lược cách mạng giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh thể hiện trong *Cương lĩnh* đầu tiên của Đảng, trong Nghị quyết Hội nghị Trung

ương 8, trong Chương trình cứu nước của Mặt trận Việt Minh đã trở thành hiện thực trong cuộc đấu tranh, thể hiện tính đúng đắn và hiệu quả bằng thắng lợi vĩ đại, toàn diện và triệt để của Cách mạng Tháng Tám 1945. Để khẳng định vững chắc chiến lược đó trong đường lối của mình và đi đến thành công, Đảng đã phải trải qua quãng đường 10 năm nhận thức và đổi mới tư duy trong những điều kiện ngặt nghèo của lịch sử.

CHÚ THÍCH

(1), (6), (15). *Văn kiện Đảng - Toàn tập*. Tập 2. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 2, 235-238, 227-228.

(2), (4). Hồ Chí Minh - *Toàn tập*. Tập 3. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 78-79, 90.

(3). Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. *Hồ Chí Minh Biên niên tiểu sử*. Tập 2. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 61.

(5). Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đảng Toàn tập*. Tập 5. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 189, 194, 203, 314.

(7), (8), (9). *Văn kiện Đảng Toàn tập*. Sdd. Tập 4, tr. 366-367, 416-425, 457.

(10), (11), (12). *Văn kiện Đảng Toàn tập*. Sdd. Tập 5, tr. 20, 204, 285.

(13), (16). *Văn kiện Đảng Toàn tập*. Sdd. Tập 3, tr. 425, 155-156-157.

(14). - Bản "*Chỉ thị của Trung ương Thường vụ về việc thành lập Hội "Phản đế đồng minh"*" ghi ngày 18-11-1930 tức là chỉ hơn 2 tuần sau khi kết thúc Hội nghị Trung ương tháng 10-1930, theo những tài liệu mới có được thì vào thời điểm đó 3 Ủy viên Thường vụ Trung ương mới được bầu (Tổng Bí thư Trần Phú, Ngô Đức Trì và Nguyễn Trọng Nhã) đang ở những vị trí khác nhau về mặt địa lý: Trần Phú cùng với Nguyễn Ái Quốc lên Thượng Hải để gặp Nulenz - Bí thư Ban phương Đông QTCS; Ngô Đức Trì ở lại Hồng Kông vì phải mổ ruột thừa; Nguyễn Trọng Nhã đã lên đường về

nước. Xem thêm: Ngô Vương Anh. *Quan hệ Nguyễn Ái Quốc và Trần Phú*. Tạp chí Xưa và Nay, số 212 (tháng 5-2004), tr. 8-10.

- Bản "*Chỉ thị của Trung ương gửi Xứ uỷ Trung Kỳ về vấn đề thanh đảng Trung Kỳ*" ghi ngày 20-5-1931, tại thời điểm đó toàn bộ Ban chấp hành Trung ương đều đã bị bắt (Tổng Bí thư Trần Phú là người cuối cùng của Trung ương Thường vụ bị bắt sáng ngày 19-4-1931), nhưng nội dung của *Chỉ thị* được cập nhật những thông tin rất "nóng" từ thực tiễn phong trào đấu tranh.

Trong hai lần công bố trước đây: Trong *Văn kiện Đảng (Từ 27-10-1929 đến 7-4-1935)*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1964, tr. 246-248 và trong *Văn kiện Đảng 1930-1945*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977, Tập 1, tr. 285-288 đều chú thích về bản *Chỉ thị* này như sau: *Chúng tôi chưa tìm được bản gốc của tài liệu này (BT)*. Lần công bố gần đây nhất trong *Văn kiện Đảng Toàn tập*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, Tập 3, tr. 155-158 không thấy chú thích như vậy nữa mà ghi: *Lưu tại Kho lưu trữ Trung ương Đảng*. Do nhiều lý do, chúng tôi chưa tiếp cận được với bản gốc của tài liệu này - N.V.A

(17), (19). G. Dimitroff: *Tuyển tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1961, tr. 155, 155.

(18), (20). *Văn kiện Đảng Toàn tập*. Sdd. Tập 6, tr. 536, 385.

(21). Đại tướng Võ Nguyên Giáp (Chủ biên). *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 37.

VIỆT NAM QUỐC DÂN ĐẢNG VỚI SỰ CHUYỂN HÓA CỦA PHONG TRÀO DÂN TỘC VIỆT NAM TRONG NHỮNG NĂM HAI MƯƠI

NGUYỄN VĂN KHÁNH*

Có một điều không cần bàn cãi: Việt Nam Quốc dân đảng được thành lập vào cuối năm 1927 là kết quả và sản phẩm của sự vận động và phát triển của phong trào dân tộc ở Việt Nam những năm sau chiến tranh thế giới I. Nhưng còn sự tồn tại và hoạt động của tổ chức này trong suốt những năm 1927 - 1930 với tư cách một đảng cách mạng, đã có tác động gì và tác động như thế nào đến phong trào dân tộc Việt Nam? Bài viết này muốn đưa ra một cái nhìn nhằm nhận thức rõ thêm vấn đề đó.

I. NHỮNG ĐÁNH GIÁ KHÁC NHAU VỀ VIỆT NAM QUỐC DÂN ĐẢNG

Là một trong ba tổ chức cách mạng lớn mạnh nhất ở Việt Nam vào những năm 1920, Việt Nam Quốc Dân đảng có vai trò nhất định trong việc thúc đẩy sự phát triển và chuyển hoá của phong trào giải phóng dân tộc. Tuy vậy, việc xem xét và đánh giá về những đóng góp và vai trò của tổ chức cách mạng này trong lịch sử phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam vẫn còn một số tồn tại với các ý kiến và quan điểm khác nhau.

Dưới cái nhìn của nhà chính trị thực dân - Chánh mật thám Đông Dương Louis Marty thì Việt Nam Quốc dân đảng là một tổ chức có tính chất "nổi loạn" chống lại nhà nước bảo hộ. Với định kiến đó, ông ta viết: "*Người ta thấy, Việt Nam Quốc Dân đảng trong khi hoạt động làm nhiều điều bạo ngược, ám sát, cướp phá, và cường đoạt tài sản*" (1).

Ngược lại, trong các tác phẩm của Nguyễn Tống, Bạch Diện và nhất là một số sách xuất bản ở miền Nam dưới thời Mỹ - Ngụy, vai trò lịch sử của Việt Nam Quốc Dân đảng lại được đề cao một cách quá mức. Nguyễn Đắc Lộc trong lời tựa cho cuốn sách "*Việt Nam Quốc Dân đảng, lịch sử đấu tranh cận đại (1927-1954)*" của Hoàng Văn Đào đã viết: "*Đọc cuốn lịch sử Việt Nam Quốc Dân đảng, chúng ta thấy sự thành công của đảng cách mạng này ở chỗ nào và thất bại ở đâu? Chúng ta sẽ nhận xét được dễ dàng sự thất bại của Việt Nam Quốc Dân đảng trong nhất thời, mà sự thành công trong vận thế. Chúng ta sẽ thấy ngay lý do của Việt Nam Quốc Dân đảng chiếm được bó hoa danh dự của lịch sử trao*

*PGS. TS. Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Hà Nội.

cho để tặng thưởng cái công lao hăm mã ở Yên Bái, trong khi lịch sử chỉ trao cho các đảng khác cái phần thưởng an ủi mà thôi" (2).

Cũng trong cuốn sách này, tác giả Hoàng Văn Đào với tư cách người trong cuộc, ở Lời mở đầu, đã quá đề cao khi viết: "Trong hàng ngũ cách mạng quốc gia, Việt Nam Quốc Dân đảng là đảng tiên tiến, có một tổ chức kiên toàn, hoạt động liên tục nhất và có nhiều thành tích nhất" (3).

Còn trong các công trình nghiên cứu của giới sử học miền Bắc thời kỳ trước năm 1975 và cho đến nay, việc nhìn nhận, đánh giá về vai trò lịch sử của Việt Nam Quốc Dân đảng đã tương đối sát hợp hơn với thực tiễn lịch sử. Tuy nhiên, cách đánh giá về tổ chức này dường như cũng còn hơi khe khắt và chưa thật sự khách quan. Ví dụ, sách *Lịch sử Việt Nam*, tập II đã viết: "do phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam đã vượt qua giai đoạn cách mạng dân chủ tư sản kiểu cũ và bước sang giai đoạn cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới, nên Việt Nam Quốc Dân đảng không thể tạo ra cho mình một lực lượng hùng hậu được. Hơn nữa, lý thuyết của Việt Nam Quốc Dân đảng thì mơ hồ, nặng về sao chép; tổ chức của Đảng thì lỏng lẻo; còn đảng viên của Đảng thì pha tạp; cho nên nó không thể trở thành phong trào cách mạng Việt Nam đang phát triển..." (4).

Để góp phần làm sáng tỏ vấn đề trên, thiết nghĩ cần phải đặt Việt Nam Quốc Dân đảng trong bối cảnh lịch sử cách mạng Việt Nam từ cuối thập kỷ hai mươi đến năm 1930 với những đặc điểm của giai đoạn lịch sử giao thời này.

Căn cứ vào quan điểm chính trị và các hoạt động của Việt Nam Quốc Dân đảng, có thể khẳng định rằng, vào thời kỳ trước năm 1930 tổ chức này là một chính đảng tiến bộ

và cách mạng, không phải là một tổ chức có tính chất "nổi loạn" như Louis Marty đã xuyên tạc. Trong bối cảnh những năm 1920, sự xuất hiện Việt Nam Quốc Dân đảng là kết quả vận động và xu thế phát triển tất yếu của cuộc vận động cứu nước, thể hiện bước phát triển mới của phong trào dân tộc ở Việt Nam dưới tác động của những điều kiện lịch sử mới sau chiến tranh. Đồng thời, với những đặc điểm về tư tưởng chính trị và hệ thống tổ chức, Việt Nam Quốc Dân đảng là một bộ phận cấu thành của phong trào dân tộc trong giai đoạn 1925 - 1930.

Thực tế lịch sử đã chỉ rõ, phong trào dân tộc ở Việt Nam từ sau chiến tranh thế giới cho đến những năm 1925, 1926 về thực chất là một cao trào vận động dân tộc dân chủ rộng lớn, với nội dung và hình thức đấu tranh mới mẻ, đa dạng mà tiêu biểu là các phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu, để tang Phan Châu Trinh, đưa đám Lương Văn Can... Từ trong cao trào ấy, phong trào giải phóng dân tộc đã có một bước phát triển mới, đi vào chiều sâu với sự xuất hiện liên tiếp của các tổ chức cách mạng đi theo nhiều xu hướng chính trị khác nhau. Trong đó, Việt Nam Quốc Dân đảng là một tổ chức đại diện tiêu biểu cho xu hướng dân tộc dân chủ tư sản lúc bấy giờ.

So với Việt Nam Cách mạng Thanh Niên và Tân Việt Cách mạng đảng là hai tổ chức cách mạng tiêu biểu cùng thời, Việt Nam Quốc Dân đảng có những điểm khá tương đồng về hoàn cảnh ra đời, mục tiêu thành lập cũng như thành phần xuất thân của những người sáng lập... Những người lãnh đạo của Việt Nam Quốc Dân đảng "đều là những tân cựu trí thức, đã không chịu công lương uốn gó trước bọn ngoại xâm, cũng không chịu sống cái đời khuất phục của

một người dân mất nước nên đã cương quyết hy sinh, đề cao khí tiết, mong rửa nhục nước, báo thù cho dân tộc" (5). Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, Việt Nam Quốc Dân đảng dần có những biểu hiện khác biệt cơ bản về đường lối và phương pháp hoạt động so với hai tổ chức cách mạng nói trên.

Ra đời trong một hoàn cảnh đặc biệt, được sự chuẩn bị chu đáo về tư tưởng và lý luận của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên* ngay từ đầu đã đi theo con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đường lối chiến lược và sách lược của Đảng *Thanh Niên* được hình thành trên lập trường tư tưởng của giai cấp công nhân; còn *Tân Việt Cách mạng đảng* lúc đầu cũng đứng trên lập trường dân tộc nhưng rồi dần dần đã ngã theo khuynh hướng cách mạng vô sản. Khác với *Thanh Niên* và *Tân Việt*, Việt Nam Quốc Dân đảng đã tiếp thu tư tưởng dân chủ tư sản trên nguyên tắc Tự do, Bình đẳng, Bác ái và đã vay mượn một số khái niệm và nội dung của chủ nghĩa *Tam Dân* của Tôn Trung Sơn. Đồng thời, kể từ khi thành lập đến lúc tan rã, Việt Nam Quốc Dân đảng luôn đứng trên lập trường của giai cấp tư sản để giải quyết vấn đề dân tộc.

Tuy nhiên, so với các đảng phái hay nhóm chính trị cải lương (như *Đảng Lập hiến*, hay nhóm *Nam Phong*), thì tính chất cách mạng của Việt Nam Quốc Dân đảng được thể hiện khá rõ rệt trong quan điểm sử dụng phương thức bạo động (một hình thức của bạo lực cách mạng) để đánh đuổi bọn thực dân, giành độc lập dân tộc.

Nhưng không thể chỉ căn cứ vào đó mà coi "*Việt Nam Quốc Dân đảng là một đảng tiên tiến, có tổ chức kiên toàn nhất*" như Hoàng Văn Đào đã nhận xét.

Thật ra, trong "*hàng ngũ quốc gia*" (được hiểu theo nghĩa hẹp là các tổ chức cách mạng theo khuynh hướng dân tộc dân chủ tư sản), so với các đảng phái khác, Việt Nam Quốc Dân đảng có tư tưởng và cương lĩnh chính trị rõ ràng và hệ thống tổ chức rộng rãi hơn. Ở phương diện này Việt Nam Quốc Dân đảng là tổ chức chính trị lớn mạnh nhất của khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản trong phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam. Nhưng so với hai tổ chức *Thanh Niên* và *Tân Việt*, Việt Nam Quốc Dân đảng có một hạn chế dễ nhận thấy là sự thiếu nhất quán, không ổn định về quan điểm chính trị và lỏng lẻo về tổ chức.

Thực tế lịch sử cũng đã chứng minh, trong dòng chảy không ngừng của phong trào cách mạng ở Việt Nam kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất, khuynh hướng cách mạng vô sản ngày càng mở rộng và giành vị trí ưu thế trên vũ đài chính trị. Chỉ có những tổ chức chính trị đi theo xu hướng này (mà sau này được tập hợp dưới ngọn cờ tiên phong của Đảng Cộng sản Việt Nam) mới có khả năng tập hợp và lãnh đạo nhân dân tiến hành đấu tranh giành độc lập dân tộc. Việt Nam Quốc Dân đảng không đi theo khuynh hướng tiến bộ đó nên đã bị tụt hậu so với thời đại và thất bại. *Tuy nhiên, không phải vì thế mà tổ chức này không có vai trò gì đáng kể trong phong trào cách mạng Việt Nam.*

Như đã nói ở trên, đối với cách mạng Việt Nam, con đường cách mạng vô sản là cứu cánh duy nhất cho khát vọng giành độc lập tự do của dân tộc. Tuy không lựa chọn con đường này nhưng trong tư tưởng Việt Nam Quốc Dân đảng trước năm 1930 không hề có chủ trương chống cộng sản. Do

hạn chế về mặt lý luận cách mạng nên tôn chỉ mục đích của đảng "*không thật đầy đủ và sâu sắc so với cương lĩnh chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương sau này, song không có gì mâu thuẫn với nội dung của giai đoạn đầu của cuộc cách mạng tư sản dân chủ kiểu mới do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo...*" (6). Nền tảng tư tưởng và quan điểm chính trị cốt lõi nhất của Việt Nam Quốc Dân đảng là chủ nghĩa yêu nước và ý thức dân tộc. Về điểm này, giữa Việt Nam Quốc Dân đảng và những người cộng sản không có gì khác biệt. Trong khi xem xét và tìm cách tiếp cận với Việt Nam Quốc Dân đảng, *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên* - một tổ chức tiêu biểu nhất của khuynh hướng cách mạng vô sản ở Việt Nam trước năm 1930, một mặt đã phê phán những hành động phiêu lưu, mạo hiểm của tổ chức chính trị này, mặt khác vẫn mong muốn liên kết và phối hợp hành động với các đảng viên của Việt Nam Quốc Dân đảng. Điển hình là vụ ám sát thị Nhu và thị Uyển (hai tên phản bội được mật thám Pháp phái đi tìm bắt Nguyễn Thái Học) vào tháng 5-1928 tại Hải Phòng. Còn Việt Nam Quốc Dân đảng trên thực tế cũng không có những hành động chống đối Đảng Thanh Niên, mà trái lại còn chủ trương và có những cố gắng nhất định nhằm hợp nhất về mặt tổ chức giữa hai đảng vào năm 1928.

Như vậy, Việt Nam Quốc Dân đảng là một chính đảng tư sản yêu nước theo chủ nghĩa dân tộc cách mạng và là một bộ phận cấu thành quan trọng của phong trào dân tộc Việt Nam sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Với vị trí đó, tổ chức này đã có những cống hiến nhất định đối với bước phát triển trong giai đoạn bản lề của cách mạng Việt Nam trước năm 1930.

II. VIỆT NAM QUỐC DÂN ĐẢNG VỚI QUÁ TRÌNH CHUYỂN HOÁ CỦA PHONG TRÀO DÂN TỘC NHỮNG NĂM HAI MƯƠI

1. Trong suốt hơn hai năm tồn tại, Việt Nam Quốc Dân đảng đã có những đóng góp nhất định trong việc khơi dậy và bồi đắp thêm truyền thống yêu nước và ý thức dân tộc trong các tầng lớp nhân dân Việt Nam.

Ngược dòng lịch sử, ngay từ khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta vào năm 1858, với truyền thống đấu tranh bất khuất kiên cường, nhân dân ta đã đứng lên chiến đấu không ngừng để bảo vệ nền độc lập dân tộc. Do triều đình nhà Nguyễn suy yếu bạc nhược, lực lượng kháng chiến thiếu đường lối đúng đắn, thiếu sự lãnh đạo thống nhất trong cả nước nên các phong trào kháng Pháp đều lần lượt thất bại. Nhưng tinh thần anh dũng quả cảm của nhân dân Việt Nam đã khiến cho chính người Pháp phải khâm phục. Gosselin - Đại úy Pháp - trong tác phẩm *Đế quốc An Nam (Empire d'Annam)* đã thừa nhận: "*Người Pháp đến đây không phải đến một nhà vô chủ. Với khí giới rất thô sơ, dân tộc Việt Nam chống cự bền bỉ với đại bác của ta một cách oanh liệt và đầy tinh thần hy sinh. Những kẻ bị ta bắt tại trận, đem ra xử bắn hay chém đều thần nhiên chịu chết không lộ vẻ nhu nhược, sợ hãi. Ta đánh chiếm nhọc nhằn suốt 30 năm mới tạm yên. Phải biết dân tộc Việt Nam có nghị lực kiên cường lắm mới đủ chí khí dai dẳng đến thế*" (7).

Bước sang đầu thế kỷ XX, tinh thần yêu nước ấy tiếp tục được bồi đắp bằng các hoạt động sôi nổi trong phong trào vận động dân tộc dân chủ của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh cũng như qua các áng văn thơ và hoạt động yêu nước của các chiến sĩ Đông Kinh Nghĩa Thục v.v...

Được nuôi dưỡng bằng dòng máu ấy, những lãnh tụ sáng lập Việt Nam Quốc Dân đảng đều bắt đầu cuộc đời hoạt động cách mạng của mình từ lòng yêu nước. Về lập trường giai cấp và tư tưởng chính trị, họ là những tín đồ của chủ nghĩa *Tam Dân* của Tôn Trung Sơn và tư tưởng "*Tự do - Bình Đẳng - Bác ái*" của cách mạng tư sản Pháp. Nhưng ý thức dân tộc, chủ nghĩa yêu nước cách mạng mới chính là tư tưởng chính trị cốt lõi của Việt Nam Quốc Dân đảng. Do đó, cùng với các tổ chức cách mạng khác, Việt Nam Quốc Dân đảng là người kế tục sự nghiệp cứu nước của Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, trên lĩnh vực tuyên truyền, giác ngộ tư tưởng yêu nước, ý thức dân tộc trong nhân dân. Ngay từ buổi đầu hoạt động cách mạng, tổ chức tiền thân của Việt Nam Quốc Dân đảng là nhóm *Nam Đồng Thư Xã* đã xuất bản những tác phẩm có giá trị tuyên truyền lớn như *Trưng nữ vương*, *Gương thành bại...*, giáo dục cho nhân dân về truyền thống yêu nước và lòng tự hào dân tộc, kêu gọi nhân dân theo gương các dân tộc trên thế giới đứng lên đánh đuổi kẻ thù xâm lược. Trong quá trình xây dựng lực lượng, phát triển đảng viên, ngoài việc kể tội ác, vạch trần tính chất ăn cướp của thực dân Pháp, Việt Nam Quốc Dân đảng còn dùng thơ ca yêu nước cách mạng của Phan Bội Châu, của Đông Kinh Nghĩa Thục... làm phương tiện tuyên truyền giác ngộ quần chúng. Những việc làm đó đã có tác dụng thức tỉnh và bồi đắp tinh thần dân tộc và truyền thống yêu nước trong mọi tầng lớp nhân dân.

Trong quãng thời gian hoạt động ngắn ngủi của mình, Việt Nam Quốc Dân đảng chưa làm được như hai tổ chức *Thanh Niên* và *Tân Việt* là đi sâu tuyên truyền, giác ngộ, tập hợp công - nông đứng vào hàng ngũ của mình, nhưng chí ít nó cũng đã giác

ngộ và thức tỉnh được tinh thần yêu nước của những binh lính Việt Nam trong quân đội Pháp, tầng lớp tiểu tư sản, tư sản dân tộc và một số hào phú, địa chủ giàu có ở nông thôn - những đối tượng mà hai tổ chức trên còn chưa có điều kiện thu phục và gieo mầm cách mạng. Chính thông qua hệ thống tổ chức trong các tầng lớp này mà Việt Nam Quốc Dân đảng đã góp phần tạo dựng cơ sở ban đầu để hình thành một mặt trận dân tộc thống nhất trong cuộc đấu tranh chống lại kẻ thù chung của dân tộc.

Hành động cách mạng tiêu biểu nhất của Việt Nam Quốc Dân đảng là khởi nghĩa Yên Bái tuy không thành công nhưng đã có ảnh hưởng sâu sắc đến tình hình trong nước và quốc tế, làm kinh động cả giới thực dân Pháp. Sau khởi nghĩa Yên Bái, nhiều chiến sỹ yêu nước đã bị giặc bắt và sát hại nhưng tinh thần yêu nước, khí phách hiên ngang của họ trước quân thù xâm lược đã khiến cho không chỉ nhân dân ta mà cả nhân dân tiến bộ Pháp vô cùng khâm phục và kính trọng. Ở Việt Nam, sau khởi nghĩa Yên Bái đã dấy lên một phong trào đấu tranh do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo chống lại sự khủng bố trắng của thực dân Pháp đối với Việt Nam Quốc Dân đảng. Tại Pháp, dưới sự khởi xướng của Đảng Cộng sản Pháp, một phong trào đấu tranh ủng hộ các chiến sỹ Yên Bái đã bùng nổ. Hội sinh viên Việt Nam tại Paris cũng tổ chức rải truyền đơn đòi chính phủ Pháp phải trả lại tự do cho những người bị bắt ở Yên Bái... Những phong trào đấu tranh này đã thể hiện tinh thần đoàn kết, ý thức dân tộc và truyền thống yêu nước trong cuộc chiến đấu vì độc lập tự do của nhân dân ta. Có thể nói, khởi nghĩa Yên Bái không chỉ là hành động yêu nước của những chiến sỹ Việt Nam Quốc Dân đảng mà còn trở thành biểu tượng của tinh thần quật khởi và

truyền thống đấu tranh anh dũng chống ngoại xâm của toàn thể dân tộc Việt Nam.

Cùng với khởi nghĩa Yên Bái, hành động yêu nước và khí phách kiên trình của những lãnh tụ như Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính, Nguyễn Khắc Nhu... thà chấp nhận hy sinh chứ không chịu khuất phục trước quân thù đã góp phần to lớn vào việc thức tỉnh, giác ngộ tinh thần yêu nước và ý thức tự cường dân tộc cho các tầng lớp nhân dân.

Như vậy, phong trào cách mạng do Việt Nam Quốc Dân đảng phát động mà tiêu biểu là khởi nghĩa Yên Bái chính là *"sự kế thừa của những cuộc khởi nghĩa của văn thân ái quốc trong phong trào Cần Vương, nêu cao truyền thống đấu tranh của binh lính Việt Nam đã biểu hiện từ cuộc đầu độc Hà Thành năm 1908 và Thái Nguyên khởi nghĩa năm 1917, phá tan âm mưu dùng người Việt trị người Việt của thực dân Pháp"* (8). Và mặc dù thất bại nhưng Việt Nam Quốc Dân đảng đã có những đóng góp tích cực trong việc tuyên truyền, giác ngộ tư tưởng yêu nước và ý thức độc lập tự cường, cổ vũ động viên nhân dân anh dũng đứng lên đấu tranh chống lại kẻ thù ngoại bang vì độc lập tự do của Tổ quốc, tạo nên mảnh đất màu mỡ để chủ nghĩa cộng sản gieo mầm và phát triển mạnh mẽ.

2. Mặc dù khởi nghĩa Yên Bái bị thất bại và bị tan vỡ toàn bộ tổ chức nhưng Việt Nam Quốc Dân đảng đã góp phần thúc đẩy nhanh quá trình chuyển hoá của phong trào dân tộc Việt Nam theo khuynh hướng cách mạng vô sản.

Như chúng ta đã biết, trong mọi thời đại có giai cấp và ở bất kỳ quốc gia nào, chủ nghĩa yêu nước và phong trào dân tộc đều mang một nội dung giai cấp nhất định. Nhưng, giai cấp nào đứng ở vị trí trung tâm sẽ đóng vai trò quyết định nội dung

của phong trào dân tộc và là giai cấp giữ vai trò lãnh đạo dân tộc.

Trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, khi giai cấp phong kiến còn là lực lượng đại diện cho quốc gia dân tộc thì triều đình phong kiến là nơi tập hợp mọi lực lượng dân tộc để tiến hành các cuộc chiến tranh chống lại sự xâm lược của các thế lực ngoại bang. Các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống, Nguyên, Minh do các triều đại Lý, Trần, Lê tiến hành là những bằng chứng lịch sử hùng hồn nhất khẳng định nội dung cơ bản của chủ nghĩa yêu nước truyền thống là tư tưởng trung quân ái quốc và tính chất cơ bản của phong trào dân tộc là tính chất phong kiến.

Sang thời kỳ cận đại, phong trào đấu tranh của nhân dân ta chống lại sự xâm lược và nô dịch của thực dân Pháp đã diễn ra trong một hoàn cảnh lịch sử hoàn toàn khác. Thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta đúng vào lúc chế độ phong kiến Việt Nam đang ở trong tình trạng khủng hoảng toàn diện và sâu sắc nhất, giai cấp phong kiến đã trở thành lực lượng phản động ngăn cản sự phát triển của xã hội. Thực tiễn lịch sử ấy đã làm phá sản niềm tin của nhân dân đối với vua quan phong kiến và dẫn tới sự hình thành phong trào chống đế quốc xâm lược và triều đình phong kiến đầu hàng vào cuối thế kỷ XIX với những mốc son tiêu biểu: Khởi nghĩa Trương Định (1861-1864), Khởi nghĩa Giáp Tuất 1874... Từ đây, chủ nghĩa yêu nước đã gắn liền với tư tưởng chống đế quốc, chống phong kiến và nội dung cơ bản của phong trào dân tộc bao gồm hai yếu tố: dân tộc và dân chủ. Tuy nhiên, quyền lãnh đạo phong trào dân tộc thời kỳ này vẫn do các sĩ phu phong kiến có tinh thần yêu nước lãnh đạo. Trong khi đó ở các nước phương Tây, chủ nghĩa tư bản đã chiến thắng trước đó hàng

trăm năm và đang chuyển mạnh sang thời kỳ phát triển độc quyền.

Bước sang đầu thế kỷ XX, cùng với những biến đổi sâu sắc về kinh tế - xã hội và tư tưởng, và sự tác động mạnh mẽ của các cuộc cách mạng tư sản trên thế giới, ở Việt Nam đã xuất hiện khuynh hướng vận động giải phóng dân tộc theo con đường cách mạng tư sản. Với các phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục của Phan Bội Châu, Duy tân của Phan Châu Trinh.... nội dung của phong trào yêu nước đã chuyển từ phạm trù ý thức hệ phong kiến sang phạm trù ý thức hệ tư sản với tính chất dân chủ ngày càng được bộc lộ một cách rõ nét. Nhưng với thành công của Cách mạng tháng Mười Nga (1917), lịch sử nhân loại đã chuyển sang giai đoạn quá độ từ CNTB lên CNXH trên phạm vi thế giới. Trong khi đó phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam vẫn tiếp tục định hướng phát triển trong khuôn khổ một cuộc cách mạng dân chủ tư sản và lại một lần nữa không theo kịp thời đại mới.

Nằm trong bối cảnh lịch sử ấy, sự xuất hiện của Việt Nam Quốc Dân đảng đã có tác dụng thúc đẩy sự chín muồi của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ tư sản trong phong trào dân tộc, dựa trên những tiền đề kinh tế - xã hội và tư tưởng mới của xã hội Việt Nam sau Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất. Cũng chính vì thế, thất bại của Việt Nam Quốc Dân đảng cũng là sự thất bại của khuynh hướng cách mạng tư sản, góp phần khẳng định xu thế tất thắng của cách mạng vô sản trong phong trào dân tộc ở Việt Nam trong thời đại lịch sử mới: "*Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản*" (9).

Trong thời đại mới được mở ra từ sau thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga,

đường lối cứu nước của Việt Nam Quốc Dân đảng chứa đựng những yếu tố lỗi thời, không phản ánh được yêu cầu và xu thế phát triển của lịch sử. Tính chất của thời đại mới đòi hỏi cách mạng giải phóng dân tộc muốn thành công phải chuyển sang phạm trù của cách mạng vô sản, và phải trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới. Trong điều kiện giai cấp tư sản quốc tế đã trở thành một lực lượng phản động thì quyền lãnh đạo các phong trào dân tộc ở các nước thuộc địa phải thuộc về giai cấp vô sản và độc lập dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

Chính vì vậy, sự thất bại của Việt Nam Quốc Dân đảng là một tất yếu lịch sử. Nhưng chính sự thất bại này đã góp phần thúc đẩy nhanh chóng quá trình chuyển biến của phong trào dân tộc từ phạm trù ý thức hệ tư sản sang phạm trù ý thức hệ vô sản. "*Thực tế cách mạng Việt Nam từ sau chiến tranh và sau khi cách mạng xã hội chủ nghĩa đã thắng lợi ở Liên Xô, tiến nhanh đến nỗi về tất cả các mặt đã tạo nên điều kiện để chỉ có thể đi vào một con đường, đó là con đường cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, chỉ thừa nhận sự lãnh đạo của một giai cấp, là giai cấp công nhân, chỉ theo dưới lá cờ của một chính đảng, chính đảng của giai cấp công nhân...*" (10). Từ sau thất bại của khởi nghĩa Yên Bái, ngọn cờ lãnh đạo phong trào dân tộc đã chuyển hẳn sang tay giai cấp vô sản, đánh dấu bằng sự ra đời vào ngày 3-2-1930 của Đảng Cộng sản Việt Nam, tạo nên bước ngoặt căn bản cho cách mạng Việt Nam. Nói về điểm này, ngay từ năm 1933 - 1934, trong tác phẩm *Sơ thảo lịch sử phong trào cộng sản Đông Dương*, Hồng Thế Công (tức Hà Huy Tập - một trong những nhà lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương) cũng đã khẳng định: "*Yên Bái là đỉnh cao nhất*

trong hoạt động của đảng quốc gia cách mạng (tức Việt Nam Quốc Dân đảng - NVK) trong những năm gần đây. Sau khi Yên Bái thất bại, Đảng Cộng sản Việt Nam vừa mới thống nhất nhảy lên vũ đài cách mạng và từ đây là chính đảng duy nhất lãnh đạo các giai cấp bị bóc lột tiến hành đấu tranh cách mạng... (11). Điều đó có nghĩa rằng trong quá trình tồn tại của mình, Việt Nam Quốc Dân đảng cũng đã từng cố gắng vươn lên nắm lấy vai trò lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng đất nước. Nhưng vì nhiều nguyên nhân khách

và chủ quan mà mục đích và sự nghiệp cứu nước của tổ chức cách mạng này đã không đạt được kết quả. Mặc dù vậy, bằng thất bại của mình mà đỉnh cao là khởi nghĩa Yên Bái, Việt Nam Quốc Dân đảng đã giúp cho các tầng lớp nhân dân ta sớm nhận rõ được những hạn chế và sự bất lực của khuynh hướng cách mạng tư sản, và nhanh chóng chuyển sang con đường cách mạng vô sản, góp phần tạo nên ưu thế và tiền đề thắng lợi cho khuynh hướng cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam vào đầu năm 1930.

CHÚ THÍCH

(1). Louis Marty: *Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine française*; Vol.II. Le "VIET NAM QUOC DAN DANG", Hanoi 1933, tr. 9.

(2), (3). Hoàng Văn Đào: *Việt Nam Quốc Dân đảng. Lịch sử đấu tranh cận đại (1927-1954)*, Tái bản kì II, Hoa Kỳ, Westminster 1990, tr. 9-10, 16.

(4). Nguyễn Khánh Toàn (chủ biên). *Lịch sử Việt Nam*, tập II, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 233; (bản in lần thứ ba, Hà Nội, 2004, tr. 30).

(5), (6), (8). Trần Huy Liệu. *Kỷ niệm khởi nghĩa Yên Bái*, in trong *Khởi nghĩa Yên Bái 2-1930, một số vấn đề lịch sử*. Yên Bái, 1997, tr. 51-204, 72.

(7). Xem Phạm Văn Sơn: *Việt Nam tranh đấu sử* (in lần thứ hai có bổ sung), Hà Nội, Vũ Hùng, 1950. Dẫn theo Phạm Xuân Thanh, Tài liệu đánh máy, Khoa Sử. Trường ĐH Khoa học xã hội và Nhân văn, Hà Nội, Số LV.987, tr. 103.

(9). *Hồ Chí Minh tuyển tập*, Tập II, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1980, tr. 100.

(10). Nguyễn Khánh Toàn: *Vấn đề dân tộc trong cách mạng vô sản. Thử bàn tại sao giai cấp công nhân giữ được địa vị lãnh đạo cách mạng Việt Nam*, Tập I, trong Nguyễn Khánh Toàn: *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 225.

(11). Hồng Thế Công: *Sơ thảo lịch sử phong trào cộng sản Đông Dương*, bản dịch tiếng Việt. Lưu tại Viện Lịch sử Đảng, tr. 119.

TƯ TƯỞNG KHÔNG LIÊN KẾT Ở ẤN ĐỘ

TỪ JAWAHARLAL NEHRU ĐẾN INDIRA GANDHI

NGÔ MINH OANH*

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ Hai, thế giới hình thành trật tự hai cực và sự đối đầu căng thẳng giữa hai cực đó đã làm cho tình hình thế giới ngày càng bất ổn, nguy cơ hoà bình bị đe dọa. Hệ thống xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc ngày càng lớn mạnh bao nhiêu, thì các nước đế quốc càng gia tăng các hoạt động phá hoại phong trào cách mạng thế giới bấy nhiêu. Trong bối cảnh đó, từ cuối những năm 40 của thế kỷ XX, một xu thế tập hợp và đoàn kết nhân dân các nước Á, Phi, Mỹ Latinh chống chủ nghĩa thực dân đã được hình thành và phát triển dẫn đến sự ra đời của Phong trào Không liên kết vào đầu những năm 60.

Phong trào Không liên kết kể từ khi ra đời cho đến nay đã luôn khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của mình trong việc tham gia giải quyết những vấn đề nóng bỏng của thế giới. Phong trào đã góp phần không nhỏ vào công cuộc đấu tranh bảo vệ hoà bình và an ninh thế giới, chống chủ nghĩa thực dân, ủng hộ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc và đấu tranh cho một trật tự thế giới công bằng và dân chủ.

Là thành viên sáng lập, Ấn Độ đã có đóng góp to lớn cho việc ra đời và phát triển của Phong trào này. Sự đóng góp to lớn đó

gắn liền với tên tuổi của Jawaharlal Nehru và người kế tục của ông, Indira Gandhi. Tư tưởng Không liên kết từ Jawaharlal Nehru đến Indira Gandhi là một quá trình phát triển từ những ý tưởng đến sự hoàn thiện tư tưởng, và từ tư tưởng đến hiện thực thông qua những nỗ lực hoạt động thực tiễn to lớn của J. Nehru và sau đó là I. Gandhi.

Tư tưởng Không liên kết của J. Nehru là một phần của chính sách đối ngoại của Ấn Độ, nó là sản phẩm của truyền thống dân tộc, của hoàn cảnh lịch sử trên thế giới và tình hình trong nước.

Là một dân tộc đã từng bị các nước đế quốc xâm xé và chịu sự thống trị của thực dân Anh suốt hàng trăm năm, hơn ai hết Ấn Độ rất thấm thía cái giá phải trả cho hoà bình và độc lập dân tộc. Lịch sử lâu đời của Ấn Độ, nhất là lịch sử cuộc đấu tranh chống thực dân Anh giành độc lập đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc hình thành đường lối đối ngoại. Như cựu Thủ tướng của Ấn Độ, Gujral đã nói: "Một quốc gia là sản phẩm của chính dòng lịch sử và kinh nghiệm trải qua của quốc gia đó. Phương cách hành xử của quốc gia được đúc khuôn bằng cách nó ra đời. Một dân tộc với dòng lịch sử và nền văn hoá 5.000 năm không

*TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh.

thể bỗng chốc hiện thân chính mình như một tiếng vang mềm dẻo những kỳ vọng của một ai đó khác. Nền tự do của chúng tôi đó là kết quả của một trong những cuộc đấu tranh với tâm nhìn và mang tính đạo đức thâm sâu nhất mà lịch sử đã chứng kiến và những nguyên tắc của chính sách đối ngoại của chúng tôi không thể nào khác hơn là được đúc khuôn bằng kinh nghiệm này" (1). Quá trình phát triển của đường lối đối ngoại nói chung và tư tưởng Không liên kết nói riêng ở Ấn Độ đã chứng tỏ điều đó.

J. Nehru là kiến trúc sư vĩ đại trong việc hoạch định đường lối đối ngoại của Ấn Độ nói chung và đường lối Không liên kết nói riêng. Tư tưởng Không liên kết của J. Nehru là một quá trình phát triển. Quá trình hình thành và phát triển tư tưởng đó trải qua các giai đoạn: từ năm 1926 đến Hội nghị về quan hệ các nước châu Á lần thứ nhất (3-1947); từ tháng 3 năm 1947 đến năm 1961 và từ năm 1961 đến năm 1984.

Giai đoạn từ 1926 đến 3-1947. Đây là giai đoạn hình thành tư tưởng Không liên kết của J. Nehru được hình thành cùng với quá trình hoạt động thực tiễn trong Đảng Quốc đại. Trong bối cảnh Ấn Độ chưa được giao quyền tự trị, chính quyền đang nằm trong tay thực dân Anh, chính vì thế mối quan tâm hàng đầu của J. Nehru tập trung vào đường lối giành độc lập dân tộc, giải quyết mối quan hệ với thực dân Anh, bước đầu hình thành chính sách đối ngoại cũng như tư tưởng Không liên kết.

Suốt một thời gian dài kể từ ngày thành lập, Đảng Quốc đại chưa quan tâm đến vấn đề xác định đường lối đối ngoại trong mối quan hệ với các nước. Gia nhập Đảng Quốc đại từ năm 1916, với năng lực và nhiệt

huyết của mình, dần dần J. Nehru đã được M. Gandhi và Đảng Quốc đại tín nhiệm, đây là điều kiện thuận lợi để J. Nehru đóng góp vào việc vạch ra đường lối của Đảng.

Tham dự Hội nghị các dân tộc bị áp bức (Congress of oppressed Nationalities) được tổ chức tại Brussels (Bỉ, 1926), trong bài phát biểu của mình, J. Nehru đã lên án mạnh mẽ chính sách thực dân của Anh, đề cao sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Ấn Độ cũng như nhân dân các nước. Tại Đại hội của Đảng Quốc đại ở Madras (tháng 12-1927) J. Nehru đã đề nghị lấy khẩu hiệu "Độc lập hoàn toàn" (Purna Swaraj) làm mục tiêu chính của phong trào dân tộc và được đại hội chấp nhận. Nghị quyết do Đảng Quốc đại thông qua được xem là văn kiện về chính sách đối ngoại đầu tiên của Ấn Độ. Văn kiện đã xác định: Ấn Độ không được tham gia vào cuộc chiến tranh đế quốc hoặc bất kỳ một cuộc chiến tranh nào khác. Việc J. Nehru được bầu làm Chủ tịch Đảng tại Đại hội ở Lahor (12-1929), càng giúp ông có điều kiện hơn trong việc hoàn thiện tư tưởng không liên kết của mình.

Tháng 2-1928, chính phủ Anh đã cử phái đoàn do Simon cầm đầu đến Ấn Độ để nghiên cứu chuẩn bị một quy chế cho nước này. Tháng 7-1928, Bản Dự thảo Hiến pháp đã được ban hành. Dự thảo Hiến pháp quy định chế độ tự trị (dominion) cho Ấn Độ có lưu ý đến quyền lợi các lãnh vương nhưng không quan tâm gì những yêu cầu thiết thân của nhân dân lao động. Tính ôn hòa thái quá của Bản dự thảo Hiến pháp đã bị phê phán gay gắt. J. Nehru đã tỏ rõ lập trường của mình: "Quy chế tự trị - ngay cả khi rất gần với độc lập - có vẻ là một sự hạn chế vô lý và cản trở sự phát triển đầy đủ. Tư tưởng đằng sau quy chế tự trị - về một mẫu quốc có quan hệ chặt chẽ

với các quốc gia “con”, tất cả đều có một nền văn hóa chung - hình như hoàn toàn không thể áp dụng được với Ấn Độ” (2).

Ông có cảm giác như Ấn Độ đã “cạn kiệt khả năng học hỏi được gì thêm ở Anh”, do đó phải “phá bỏ cái dây trói không lành mạnh” để nghĩ tới những mối quan hệ chặt chẽ, có lợi, bình đẳng không chỉ với các nước láng giềng, mà cả với nước Mĩ xa xôi. Ông có bước đột phá với cách nghĩ truyền thống ở Ấn Độ về độc lập: “Khi nói về độc lập của Ấn Độ chúng ta không nói theo nghĩa cô lập. Chúng ta hiểu, có lẽ còn hơn nhiều nước khác, rằng các kiểu độc lập dân tộc hoàn toàn trước đây đã hết thời rồi và cần phải có một kỉ nguyên mới ở trên thế giới. Do đó chúng ta luôn nói rõ rằng chúng ta sẵn sàng vui lòng hạn chế sự độc lập đó, cùng với các quốc gia khác, trong một khuôn khổ quốc tế nào đó. Khuôn khổ này nên bao gồm cả thế giới hoặc một bộ phận càng lớn càng tốt” (3).

Cho đến trước Hội nghị về quan hệ các nước châu Á lần thứ nhất (3-1947), tư tưởng Không liên kết của J. Nehru đã hình thành với những nội dung cơ bản, đó là *bảo vệ hoà bình, chống chủ nghĩa thực dân, giành độc lập dân tộc, từ chối không tham gia các khối quân sự*. Tất cả những nội dung đó được tập trung và khái quát thành đường lối “trung lập tích cực” sau đó phát triển và hoàn thiện thành tư tưởng Không liên kết.

Giai đoạn từ tháng 3-1947 đến tháng 9-1961 - từ Hội nghị về quan hệ các nước châu Á lần thứ nhất (3-1947) đến Hội nghị cấp cao các nước không liên kết tại Belgrade (9-1961) - mốc đánh dấu Phong trào Không liên kết chính thức ra đời. Đây là thời kỳ mà J. Nehru từ một lý thuyết gia về tư tưởng Không liên kết trở thành nhà

hoạt động thực tiễn để vừa hoàn thiện tư tưởng của mình vừa biến tư tưởng đó thành hiện thực.

Trong giai đoạn này, tình hình quốc tế đã có những biến chuyển. Phong trào giải phóng dân tộc đang dâng cao bước đầu làm sụp đổ hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc. Phong trào của các lực lượng dân chủ cũng lớn mạnh, cùng với sự kiện một loạt nước ở châu Âu và châu Á sau khi giành được độc lập đã đi theo con đường xã hội chủ nghĩa có tác động không nhỏ đến hoạt động thực tiễn và hoàn chỉnh đường lối Không liên kết của J. Nehru.

Từ năm 1946, trước khi Ấn Độ được trao trả độc lập, trong các bài phát biểu của mình, J. Nehru đã đưa ra những nguyên tắc của chính sách đối ngoại và tuyên bố tư tưởng Không liên kết. Ông khẳng định Ấn Độ sẽ không tham gia bất cứ nhóm quân sự nào, không thụ động trong những vấn đề như chiến tranh và hoà bình, cố gắng hết sức mình vì sự nghiệp hoà bình, “Ấn Độ không thể chỉ là một kẻ “theo đám ăn tàn” của bất cứ nước nào hoặc của bất cứ nhóm quốc gia nào” (4). Đó chính là tư tưởng “trung lập tích cực”.

Trong Diễn văn khai mạc Hội nghị về quan hệ các nước châu Á lần thứ nhất tại New Dehli (3-1947), với sự tham dự của 26 nước ở châu Á, ông khẳng định: “Lòng mong muốn của chúng ta là xúc tiến hoà bình và tiến bộ trên toàn thế giới... Đã kéo quá dài thời kỳ mà người châu Á chúng ta là kẻ đệ đơn thỉnh cầu tại các toà án và các văn phòng của phương Tây. Giờ đây, tình trạng đó phải thuộc về quá khứ. Chúng ta không muốn trở thành đồ chơi của kẻ khác”. Không liên kết “là không tham gia các khối quân sự, không chỉ tách khỏi chính sách đối ngoại của các nước thực dân

đã thống trị mình và các nước đế quốc khác, mà còn tích cực chống lại chính sách xâm lược của chúng” (5).

Hai năm sau ông lại khẳng định trong Hội nghị về quan hệ châu Á lần thứ hai tại New Dehli (1-1949) mục đích ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng của các dân tộc thuộc địa, đòi Hà Lan phải chấm dứt xâm lược Indônêxia, nhấn mạnh sự cần thiết phải thành lập một tổ chức chính trị chung để thống nhất các nước châu Á mới giành được độc lập.

Nỗ lực cao và đóng góp quan trọng nhất vào việc hoàn chỉnh tư tưởng không liên kết và xúc tiến sự ra đời của phong trào không liên kết là những hoạt động của J. Nehru trong các năm 1954-1955.

Tháng 4 năm 1954, Thủ tướng J. Nehru đã cùng với Thủ tướng các nước Myanmar, Indonesia, Pakistan, Sri Lanka... họp tại Colombo để thảo luận những vấn đề quan tâm chung như chống chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, chống chạy đua vũ trang, hợp tác quốc tế, đồng thời quyết định sẽ triệu tập một hội nghị các quốc gia độc lập Á - Phi vào năm 1955.

Từ cuối năm 1954 đến giữa năm 1955, J. Nehru đã thực hiện một loạt các cuộc tiếp xúc ngoại giao quan trọng với Tổng thống Nasser của Ai Cập, Tổng thống Tito của Nam Tư, và Thủ tướng Chu Ân Lai của Trung Quốc. Đặc biệt trước ngày khai mạc Hội nghị Bandung, Ấn Độ và Trung Quốc đã ra thông cáo chung nêu lên 5 nguyên tắc chủ đạo của quan hệ giữa hai nước có chế độ chính trị - xã hội khác nhau, về sau được gọi là 5 nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình. J. Nehru đề nghị gọi đó là 5 nguyên tắc “Pancha Sila” theo năm giáo lý cơ bản của Đạo Phật. 5 nguyên tắc này đã được đại biểu của 29 nước Á - Phi trong Hội nghị

Bandung họp vào tháng 4-1955 kế thừa làm cơ sở để đề ra 10 nguyên tắc Bandung.

Mười nguyên tắc Bandung khẳng định các nội dung cùng tồn tại hoà bình giữa các nước có chế độ chính trị - xã hội khác nhau, là nền tảng cho chính sách đối ngoại của các nước Á - Phi mới độc lập và cũng chính là cơ sở cho những nguyên tắc của Phong trào Không liên kết. Thành công của Hội nghị Bandung cũng chứng tỏ tư tưởng của J. Nehru về sự thống nhất, vượt qua những bất đồng giữa các nước có chế độ xã hội - chính trị khác nhau để hướng tới hoà bình thế giới, bảo vệ độc lập tự do cho các dân tộc, bình đẳng, hợp tác hai bên cùng có lợi giữa các dân tộc đã được thừa nhận rộng rãi.

Sau Hội nghị Bandung, tình hình thế giới có nhiều biến động phức tạp. Mỹ đã giật dây để lập ra các khối quân sự do Mỹ lãnh đạo, phá hoại phong trào giải phóng dân tộc và Phong trào Không liên kết. Mặc dù vậy, phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới vẫn đạt được những thắng lợi: Cuộc cách mạng ở Irắc thành công, một loạt nước ở châu Phi giành được độc lập, đặc biệt Ai Cập đã đánh thắng cuộc xâm lược của Anh, Pháp và Ixraen, quốc hữu hoá kênh đào Suez.

Bằng những hoạt động con thoi để thúc đẩy phong trào đoàn kết Á - Phi, tiến tới thành lập phong trào không liên kết, tại Hội nghị đoàn kết nhân dân Á - Phi được tổ chức ở Cairo (12-1957), J. Nehru đã cùng với các nước quyết định thành lập Tổ chức đoàn kết nhân dân Á - Phi (AAPSO). Tổ chức đã trở thành diễn đàn quan trọng để các phong trào giải phóng dân tộc tranh thủ sự đồng tình rộng rãi của quốc tế, đồng thời cũng là một tổ chức tích cực ủng hộ các phong trào giải phóng dân tộc về tinh thần và vật chất.

Tiếp theo cuộc gặp gỡ giữa Thủ tướng J. Nehru, Tổng thống Nasser và Tổng thống Tito ở đảo Brioni (Nam Tư), trong cuộc họp lần thứ XV Đại hội đồng Liên hiệp quốc (9-1960), J. Nehru tiếp tục gặp các nguyên thủ quốc gia của Ai Cập, Indônêxia, Nam Tư, Gana để đi đến thống nhất triệu tập một hội nghị của tất cả các nước Không liên kết Á - Phi - Mĩ Latinh.

Hội nghị trụ bị được tổ chức tại Cairo vào tháng 6 năm 1961 để chuẩn bị cho hội nghị cấp cao các nước không liên kết. J. Nehru cùng với các nguyên thủ quốc gia Ai Cập, Nam Tư, Indônêxia và Ápganixtan đứng ra mời các nước tham gia hội nghị, soạn thảo ra năm tiêu chuẩn thành viên của Phong trào không liên kết. Năm tiêu chuẩn này sau đó được Hội nghị Belgrade thông qua, vẫn có giá trị cho đến ngày nay.

Việc mời chính phủ lâm thời Angiêri đang lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc đã chứng tỏ ngay từ khi chưa chính thức ra đời, Phong trào Không liên kết đã coi việc ủng hộ các phong trào giải phóng dân tộc là một bộ phận cấu thành của chính sách Không liên kết. Bằng hành động đó các nước không liên kết đã khởi xướng một chính sách mới về ủng hộ quốc tế đối với các phong trào giải phóng dân tộc: "Công nhận các chính phủ cách mạng lâm thời như là đại diện chân chính và hợp pháp của các dân tộc đang đấu tranh để thoát khỏi ách thống trị của đế quốc, thực dân và phân biệt chủng tộc" (6).

Nhờ chuẩn bị chu đáo, Hội nghị cấp cao các nước không liên kết lần thứ nhất được tổ chức vào tháng 9 năm 1961 tại Belgrade, với sự tham gia của 25 thành viên chính thức, 3 quan sát viên, 15 thành viên phong trào giải phóng dân tộc và 11 Đảng công nhân và xã hội châu Âu-Á-Phi-Mĩ Latinh

đã thu được kết quả, được coi là mốc đánh dấu Phong trào Không liên kết chính thức ra đời.

Hội nghị Belgrade đã đề cập một cách toàn diện các vấn đề mục tiêu, nguyên tắc, vị trí và vai trò của Phong trào Không liên kết. Thái độ của Phong trào Không liên kết rõ ràng và dứt khoát: "những nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình là lối thoát duy nhất khỏi chiến tranh lạnh và khỏi thảm họa hạt nhân, muốn thủ tiêu một cách cơ bản nguồn gốc xung đột cần phải thủ tiêu chủ nghĩa thực dân dưới mọi biểu hiện của nó (7). Tính chất chống đế quốc, chống thực dân đã được xác định rõ. Các vấn đề giải trừ quân bị, xoá bỏ sự bất bình đẳng kinh tế do hậu quả của chủ nghĩa thực dân và chủ nghĩa đế quốc cũng đã được thảo luận và đi đến quyết định. Tham gia tổ chức Hội nghị và xây dựng chương trình nghị sự, J. Nehru đã có những đóng góp không nhỏ về lý luận của phong trào này. Theo J. Nehru, tiêu chuẩn cơ bản của một nước không liên kết là thực hiện chính sách độc lập trên những nguyên tắc chung sống hoà bình và không liên kết, luôn ủng hộ phong trào độc lập dân tộc, không tham gia liên minh quân sự. Ông cũng nhấn mạnh rằng, không liên kết không phải là trung lập một cách thụ động, mà cần phải có thái độ rõ ràng trong các vấn đề như chạy đua vũ trang, chính sách xâm lược của các nước đế quốc.

Như vậy từ khuynh hướng Không liên kết hình thành từ cuối những năm 40 ở một số nước châu Á mới giành được độc lập phát triển thành phong trào đoàn kết Á - Phi vào giữa những năm 50, sau đó mở rộng thành phong trào đoàn kết các nước Á - Phi - Mĩ Latinh - châu Âu đầu những năm 60 và đến Hội nghị Belgrade thì Phong trào Không liên kết chính thức ra đời.

J. Nehru đã có đóng góp không nhỏ về tư tưởng và tổ chức thực tiễn cho phong trào. Quá trình phát triển và hoàn thiện tư tưởng Không liên kết của J. Nehru "mang ý nghĩa một sự tiếp cận có tính nguyên tắc đối với những vấn đề có tầm vóc quốc tế". Bằng sự nhạy bén tình hình thực tiễn trong nước và trên thế giới, J. Nehru đã không ngừng hoàn thiện và phát triển tư tưởng Không liên kết của mình: "Thoạt tiên là phi thực dân hóa, tiêu diệt thuyết phân biệt chủng tộc và bảo vệ độc lập dân tộc trong một thế giới phân chia thành nhiều khối" (8), đến ủng hộ tích cực phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân các nước thuộc địa, đấu tranh cho mối quan hệ mới, bình đẳng với các nước lớn, giải trừ quân bị, chống vũ khí hạt nhân, xác lập một trật tự kinh tế mới.

Tiếc rằng J. Nehru đã qua đời sớm (ông mất ngày 27-5-1964). Ông không thể đóng góp nhiều hơn nữa cho Phong trào Không liên kết. Indira Gandhi - con gái ông, ba lần làm Thủ tướng Ấn Độ (9) đã kế tục xuất sắc sự nghiệp của cha mình, tiếp tục đóng góp vào sự lớn mạnh của Phong trào Không liên kết.

Giai đoạn từ 1961-1984. Trong giai đoạn này, Phong trào Không liên kết đang ở vào thời kì khủng hoảng đường lối. Các nước đế quốc tiếp tục phá hoại công cuộc giải phóng dân tộc trên thế giới. Trong lúc đó các nhà lãnh đạo có vai trò và uy tín lớn của phong trào người thì qua đời, người thì bị lật đổ, người thì đang lo đối phó với những khó khăn ở trong nước. Tình hình trên đây là nguyên nhân làm cho phong trào khủng hoảng và tê liệt trong nhiều năm, không tìm được tiếng nói chung và tích cực cho hoạt động của mình. Ngay trong Hội nghị cấp cao các nước Không liên kết lần thứ hai được tổ chức tại Cairo (10-1964), cũng đã

diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt về mục tiêu của phong trào.

Một vấn đề nóng bỏng gây sự chú ý của thế giới trong giai đoạn này là cuộc chiến tranh Việt Nam. Trong lúc cả thế giới lên án Mĩ xâm lược miền Nam Việt Nam và leo thang đánh phá miền Bắc thì Nam Tư, Ấn Độ (lúc này còn do ông Shastri làm Thủ tướng) cùng một số nước khác kêu gọi Việt Nam và Mĩ thương lượng không điều kiện tiền quyết để tìm một giải pháp hoà bình mà không hề phân biệt kẻ xâm lược với nước bị xâm lược. Ấn Độ cũng tham gia liên danh 17 nước ra Lời kêu gọi đàm phán không điều kiện, và sau đó là việc 3 lần vận động tổ chức một hội nghị các nước không liên kết để bàn về vấn đề Việt Nam. Mặc dù được Mĩ nhiệt liệt ủng hộ, nhưng ý định trên đã bị thất bại vì nó đã đi ngược lại mục tiêu cơ bản của Phong trào Không liên kết là chống đế quốc, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc.

Năm 1966, sau khi Shastri qua đời, được sự tín nhiệm cao của nhân dân, Indira Gandhi lên làm Thủ tướng Ấn Độ. I. Gandhi tiếp tục kế thừa một cách xuất sắc tư tưởng của J. Nehru, nâng cao tính chiến đấu và phát triển đường lối không liên kết.

Tình hình thế giới hết sức phức tạp và căng thẳng, những tiêu chí và chuẩn mực quốc tế trong giai đoạn này đều được phán xét theo ý thức hệ. Các phe đều cố sức lôi kéo càng nhiều quốc gia về phía mình càng tốt. Ấn Độ là một nước lớn nên trở thành tâm điểm của sự lôi kéo đó.

I. Gandhi biết rõ điều đó, nhưng bà vẫn kiên trì theo đuổi đường lối Không liên kết mà cha mình đã vạch ra. Sức ép lên việc tiếp tục thực thi đường lối Không liên kết của I. Gandhi từ rất nhiều phía, không chỉ từ bên ngoài mà còn ngay ở trong nước. Nhiều nhà lãnh đạo Ấn Độ muốn xích lại

gần phương Tây để tranh thủ sự viện trợ kinh tế và bảo vệ quân sự. Nhưng I. Gandhi vẫn giữ vững đường lối đối ngoại nói chung và tư tưởng Không liên kết nói riêng không tách rời với truyền thống dân tộc và chính sách đối nội.

Đối với bà “sự mềm dẻo và tự do hành động không thể đi ngược lại danh dự và quyền lợi của đất nước”. I. Gandhi nói: “Một số người nói rằng chính sách không liên kết đã không phục vụ mục đích của chúng tôi, hoặc nó không thật thành công. Nhưng chúng tôi có thể có sự lựa chọn nào khác? Có hai khối mà người ta thường gọi là phương Đông và phương Tây. Nên chọn khối nào? Chúng tôi chọn giải pháp thứ ba là đứng ngoài hai phe. Tôi không cho rằng đó là một lập trường lý tưởng mà chỉ là con đường thực tế duy nhất mà một nước muốn giữ nền độc lập của mình phải đi theo” (10). Bà biết rằng, “các cường quốc không ưa chính sách không liên kết và phần lớn trong bọn họ mơ ước có khu vực ảnh hưởng riêng của mình”, nhưng với bà “khu vực ảnh hưởng duy nhất mà chúng tôi muốn thấy ngày một mở rộng là khu vực tương trợ và hữu nghị” (11).

Để kiên trì với đường lối Không liên kết, I. Gandhi đã phải thực thi một khối lượng công việc khổng lồ, tiến hành hàng trăm cuộc thăm viếng và tiếp xúc với các nguyên thủ quốc gia, tổ chức nhiều cuộc hội nghị để bàn thảo, thống nhất hành động.

Tháng 10-1966, bà chủ trì Hội nghị cấp cao tay ba các nước không liên kết họp ở New Dehli. Tại đây, các nhà lãnh đạo Nam Tư, Ai Cập và Ấn Độ đã ra lời kêu gọi khẳng định lại lập trường của mình là chống chủ nghĩa thực dân, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc. Tháng 8-1976, tham dự Hội nghị cấp cao các nước không liên kết họp ở Colombo với bản báo cáo “Từ

độc lập trên lý thuyết đến độc lập thật sự”, bà khẳng định: “Chúng tôi không phụ thuộc vào một nhóm nước hay một nước nào. Chúng ta đang chứng kiến một sự thay đổi khác rất tế nhị và khá nguy hiểm: chủ nghĩa thực dân chân chất, công khai và thành thật đã nhường bước cho chủ nghĩa thực dân mới, ngấm ngầm” (12). Bà đã thể hiện dứt khoát lập trường của mình: “Những lời đe dọa, những áp lực, những thủ đoạn ve vãn và những biện pháp cưỡng bức đều không tác động tí nào đến đường lối chính sách của chúng tôi, những hành động trả đũa duy nhất có thể tiến hành được là phổ biến ra bên ngoài một hình ảnh hoàn toàn sai trái về đất nước chúng tôi” (13). Bản báo cáo đã gây tiếng vang lớn. Lập trường kiên định của Ấn Độ mà bà là đại diện trong thời kỳ đứng đầu đất nước đã làm cho bè bạn thêm tin yêu, còn nhiều thế lực đen tối thì thù ghét.

Tháng 3-1983, Hội nghị Phong trào Không liên kết lần thứ VII được tổ chức tại New Dehli. Tại Hội nghị, I. Gandhi đã một lần nữa khẳng định một cách toàn diện chính sách ngoại giao không liên kết của Ấn Độ, kêu gọi các nước không liên kết tiếp tục thực hiện các nguyên tắc cơ bản của phong trào. Và cũng trong hội nghị này, I. Gandhi được bầu làm Chủ tịch Phong trào Không liên kết, một vị Chủ tịch đầy bản lĩnh và uy tín.

Cũng giống như cha mình, đường lối Không liên kết không chỉ được I. Gandhi thể hiện bằng lời nói mà đường lối đó còn được khẳng định bằng hành động cụ thể. Khi tình hình thế giới căng thẳng, Ấn Độ vẫn nhận trách nhiệm đảm cai các hội nghị của Phong trào Không liên kết, trước sự tức tối của các nước đế quốc. Ấn Độ luôn ủng hộ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở các thuộc địa Anh, Pháp, Bồ Đào

Nha... trong những năm 60, 70. ủng hộ cuộc đấu tranh của nhân dân Palestin, ủng hộ cuộc kháng chiến chống Mĩ của nhân dân Đông Dương, từ chối những lời ve vãn hay gây áp lực của những nước lớn ngay cả khi cần sự giúp đỡ...

Trong lúc uy tín và khả năng đóng góp của bà cho phong trào đang còn rất sung sức thì năm 1984, bà đã bị các thế lực hèn hạ ám hại. Trong suốt cuộc đời hoạt động chính trị của mình, bà Indira Gandhi không những trung thành với lập trường Không liên kết của J. Nehru, mà còn phát huy tư tưởng đó bằng việc vận dụng linh hoạt trong những hoàn cảnh cụ thể, triển khai những tư tưởng một cách toàn diện, duy trì đường lối ngoại giao cân bằng giữa các nước lớn, xác lập mối quan hệ hoà bình, hữu nghị và thân thiện với tất cả các nước, ủng hộ mạnh mẽ phong trào giải phóng

dân tộc, chống chạy đua vũ trang, đấu tranh cho giải trừ quân bị và bảo vệ hòa bình thế giới.

Tư tưởng Không liên kết của Ấn Độ từ Jawaharlal Nehru đến Indira Gandhi trải qua một quá trình phát triển lâu dài, nhất quán, vừa mang dấu ấn dân tộc, truyền thống ngoại giao của đất nước Ấn Độ, vừa in đậm nét bản lĩnh của hai nhà lãnh đạo, vừa phù hợp với đặc điểm, xu thế của thời đại. J. Nehru là người đặt nền móng, hoàn thiện và biến tư tưởng Không liên kết thành hiện thực - sự ra đời của Phong trào Không liên kết. I. Gandhi là người kế tục trung thành và sáng tạo đường lối của J. Nehru trong bối cảnh của thời kì lịch sử mới, làm cho Ấn Độ, bằng đường lối không liên kết của mình, ngày càng nâng cao uy tín và vai trò trên trường quốc tế.

CHÚ THÍCH

(1). *Một thoáng Ấn Độ*. Đại sứ quán Ấn Độ tại Hà Nội và Tổng lãnh sự quán Ấn Độ tại Tp. Hồ Chí Minh, xuất bản năm 2000, tr. 25.

(2). Nehru J. *Phát hiện Ấn Độ*. Tập 3. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1997, tr. 17.

(3), (4). Nehru J. *Phát hiện Ấn Độ*. Sdd, tr. 18, 16.

(5). Dẫn theo Vũ Anh Tuấn. *Phong trào không liên kết*. Nxb. Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 25.

(6). Vũ Anh Tuấn. *Phong trào không liên kết*. Sdd, tr. 40.

(7). Vũ Anh Tuấn. *Phong trào không liên kết*. Sdd, tr. 40, 45.

(8). *Một thoáng Ấn Độ*. Sdd, tr. 24.

(9). Lần thứ nhất từ năm 1966-1971, lần thứ hai từ năm 1971-1977, lần thứ ba từ năm 1980-1984.

(10), (11). Gandhi I. *Chân lí của tôi*. Nxb. Phụ nữ, Hà Nội, 1987, tr. 164, 176.

(12), (13). Gandhi I. *Chân lí của tôi*. Sdd, tr. 163, 172.



GIẢNG DẠY LỊCH SỬ THẾ GIỚI TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

VŨ DƯƠNG NINH*

1. Vị trí của môn Lịch sử thế giới trong chương trình đào tạo

Từ trước đến nay, môn Lịch sử thế giới bao giờ cũng là một bộ phận trong chương trình giảng dạy và sách giáo khoa về Lịch sử ở bậc Trung học cơ sở và Trung học phổ thông. Ở một số trường Cao đẳng và Đại học, lịch sử thế giới được xác định là một môn cơ sở trong chương trình đào tạo cho sinh viên chuyên ngành lịch sử. Từ đó, một số trường đại học đã mở tiếp các hệ đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ chuyên ngành lịch sử thế giới.

Từ đầu thập niên 90 vừa qua, trong tiến trình hội nhập quốc tế, việc trang bị kiến thức về thế giới là rất cần thiết cho nên môn **Lịch sử thế giới** được quan tâm thích đáng hơn. Bên cạnh đó có thêm môn **Lịch sử văn minh thế giới** được đưa vào chương trình chung cho các ngành học thuộc khối khoa học xã hội và nhân văn. Không chỉ ở các Khoa Lịch sử mà một số ngành đào tạo có liên quan như Du lịch, Báo chí, Văn hoá, Ngoại thương, Ngoại giao... cũng đưa môn Lịch sử thế giới vào chương trình đào tạo chính thức.

Nếu như trước đây, môn Lịch sử thế giới chỉ được coi như một môn hỗ trợ để sinh viên hiểu bối cảnh thế giới khi học về lịch sử Việt Nam thì ngày nay, bên cạnh mục đích đó, môn Lịch sử thế giới còn có vai trò riêng biệt, mang tính độc lập nhằm góp phần vào việc cung cấp hành trang kiến thức khi hội nhập quốc tế.

Cũng nên nói thêm là trong lĩnh vực nghiên cứu, vào những năm 50-60 chỉ có một Ban Lịch sử thế giới thuộc Viện Sử học thì theo thời gian, đến nay đã có nhiều viện nghiên cứu về các khu vực mà trong đó, lịch sử khu vực là một bộ phận không thể thiếu được. Có thể kể đến các viện nghiên cứu về Đông Nam Á, châu Âu, Bắc Mỹ, Trung Quốc, Đông Bắc Á, châu Phi...

Xem thế thì thấy rằng trong tiến trình hội nhập quốc tế, môn học Lịch sử thế giới ở nước ta ngày càng có vị trí quan trọng, đồng thời trách nhiệm cũng nặng nề hơn. Bởi vì nó phải đáp ứng yêu cầu của phương châm đối ngoại mà Đảng đã đề ra là "Việt Nam muốn là bạn của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới phấn đấu vì hoà bình, hợp tác và phát triển".

*GS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Về việc giảng dạy lịch sử thế giới ở trường Trung học

Cái khó khi xây dựng chương trình và sách giáo khoa Trung học là ở chỗ có khoảng cách đáng kể giữa khối lượng kiến thức quá lớn mà thời lượng và năng lực của học sinh là có hạn. Những người làm chương trình đã thấy rõ điều này, ý thức việc cần phải tinh giản, cố gắng chọn lọc vấn đề và sự kiện để đưa vào sách. Song hình như sự điều chỉnh này chưa thật sát với yêu cầu xã hội và trình độ của các trường. Trong khó khăn đó, đã có ý kiến cho rằng đối với học sinh trung học, có thể bỏ phần lịch sử thế giới, chỉ cần học sinh học tốt lịch sử Việt Nam là đủ.

Để giải quyết được vấn đề này, về mặt lý thuyết nên thấy hai điều: Một là yêu cầu hệ thống của kiến thức phổ thông (về tất cả các môn học) đối với học sinh trung học; Hai là yêu cầu mới của sự hội nhập quốc tế. Ngày nay, tiếp xúc với nước ngoài không chỉ có con đường ngoại giao của Đảng và của Nhà nước mà ngoại giao nhân dân có vai trò rất quan trọng. Học sinh của chúng ta sau này, dù làm công việc gì, như một người bán hàng, một người lao động, một vận động viên... đều có dịp tiếp xúc quốc tế, nhất là khi họ trở thành lực lượng lao động đi làm việc ở nước ngoài để đem lại một nguồn thu ngoại tệ quan trọng cho đất nước. Vậy thì sự hiểu biết về thế giới là điều rất cần thiết trước khi họ được bổ túc những tri thức về những nước, những nơi mà họ sẽ đến. Cho nên không thể nhìn thiển cận là bỏ hẳn lịch sử thế giới trong chương trình giáo dục ở trung học mà nên nhìn rộng hơn như đối với tất cả các môn học là sự chuẩn bị cho lực lượng lao động có khả năng làm việc ở trong nước và ở nước ngoài. Đương nhiên, họ phải được dạy và học để hiểu biết tốt về lịch sử nước nhà.

Còn về mặt thực tiễn, phải tính đến những khó khăn sau đây. Trình độ học vấn nói chung còn thấp, nhiều học sinh rất lúng túng khi phải chỉ một địa danh trên bản đồ hoặc đọc một tên người, tên đất bằng tiếng nước ngoài. Một số thầy giáo cũng khó khăn khi phải hiểu và phải giảng những vấn đề lịch sử vừa xa về thời gian, vừa xa về không gian và do vậy cảm thấy môn học không có gì thiết thực. Học sinh nước ngoài khi học về Văn hoá phục hưng thì ngoài bài giảng trên lớp, họ còn được xem ở các bảo tàng nhiều bức danh họa, nhiều tác phẩm điêu khắc hoặc xem nhiều cuốn phim, đọc nhiều kiệt tác văn chương của thời ấy. Còn ở nước ta, những điều kiện này rất hạn chế, một nội dung lịch sử dù phong phú đến đâu thì cũng chỉ được truyền giảng đến học sinh có mức độ nhất định. Nếu như người thầy không tìm tòi tài liệu, không đọc thêm để mở rộng kiến thức, không say mê hứng thú với nghề thì chương trình, sách giáo khoa dù có được chỉnh sửa đến mấy cũng không thể phát huy tác dụng.

Các tác giả khởi thảo chương trình và biên soạn sách giáo khoa thường là các nhà khoa học lớn, các giáo sư, tiến sĩ giảng dạy ở các trường đại học. Có thể trông đợi ở đội ngũ này một lượng kiến thức khoa học phong phú, chính xác và bổ ích. Nhưng thực tế cho thấy vì muốn cung cấp quá nhiều kiến thức, lại được thể hiện qua lời văn của nhà khoa học nên nhiều bài trong sách giáo khoa trở nên nặng nề, không phù hợp với trình độ nhận thức và tâm lý của lứa tuổi thiếu niên chưa vượt qua tuổi 18. Hơn thế nữa điều kiện ấn loát của ta tuy đã được cải tiến nhưng vẫn không cho phép in nhiều màu, nhiều ảnh để cho cuốn sách trở nên hấp dẫn hơn.

Khắc phục những nhược điểm này không phải là câu chuyện ngày một, ngày

hai. Cần tăng cường bồi dưỡng giáo viên hiện có đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo những giáo viên tương lai mà hiện nay họ đang học hoặc sẽ vào học tại các trường cao đẳng sư phạm, đại học sư phạm. Chỉ có sự chuyển mình của bộ phận "máy cái" này thì mới có thể nâng cao một cách cơ bản chất lượng đào tạo ở các trường Trung học. Đồng thời cần xem xét lại, cố gắng tinh giản hơn nữa chương trình và sách giáo khoa. Bộ Giáo dục và Đào tạo đang tiến hành biên soạn và giảng dạy Sách giáo khoa thử nghiệm. Cần lấy ý kiến rộng rãi của các thầy cô giáo trực tiếp giảng dạy ở các vùng miền khác nhau để có thể tiếp tục tinh giản với những kiến thức cơ bản và có ý nghĩa thiết thực hơn. Chấm các kỳ thi tuyển sinh vào đại học hay cao đẳng khối C có thể thấy những sai sót không tương tượng nổi về kiến thức lịch sử của học sinh, nhất là về lịch sử thế giới. Đối với đông đảo học sinh thì môn này vừa rất khó, vừa xa vời, không hấp dẫn. Cho nên cần có sự cân nhắc kỹ càng, bàn luận cẩn thận để chọn lọc ra những sự kiện gì, những vấn đề gì cần đưa vào chương trình, vào sách giáo khoa. Do vậy, cần làm thế nào để học sinh học ít (với những kiến thức được chọn lọc nhất) mà nhớ chắc chắn còn hơn học nhiều mà không nhớ hoặc nhớ sai. Nếu lịch sử thế giới phối hợp tốt với lịch sử Việt Nam, với các phần địa lý thế giới và văn học thế giới thì sự hiểu biết của học sinh - người lao động tương lai - sẽ vững vàng và hiệu quả hơn, nhờ đó, sẽ giảm bớt khó khăn, bỏ ngõ khi họ tiếp xúc và làm việc với nước ngoài.

3. Về việc giảng dạy lịch sử thế giới ở trường Đại học và Cao đẳng

Vấn đề đặt ra là giảng dạy lịch sử thế giới ở các trường Đại học và Cao đẳng như thế nào để sinh viên có thể sử dụng những

kiến thức này vào các công tác cụ thể như giảng dạy hoặc nghiên cứu về lịch sử thế giới, vận dụng vào các hoạt động về du lịch, truyền thông, đối ngoại, ngoại thương, giao dịch quốc tế... Trước đây thường nêu hai phương châm là nặng kim nhẹ cổ và nặng gần nhẹ xa. Nghĩa là chú ý lịch sử ngày nay hơn thời xa xưa, chú ý lịch sử các nước gần ta hơn các nước ở xa. Vậy ngày nay, những phương châm đó còn đúng không và nên vận dụng như thế nào?

Muốn hiểu điều này, nên xác định rõ mục tiêu của môn Lịch sử thế giới trong chương trình đào tạo ở bậc Đại học và Cao đẳng. *Dù mục tiêu phục vụ là trực tiếp hay gián tiếp, môn Lịch sử thế giới phải nhằm vào những điểm chính sau đây:*

Một, cung cấp một cách hệ thống những kiến thức cơ bản về Lịch sử thế giới, qua đó nắm được quy luật vận động của lịch sử theo từng hình thái kinh tế - xã hội trong tiến trình đi lên của loài người, hiểu rõ những nét điển hình của lịch sử qua những sự kiện quan trọng có tầm ảnh hưởng lớn trong khu vực hoặc toàn thế giới, rút ra những bài học kinh nghiệm của quá khứ để phân nào có thể vận dụng vào hiện tại và dự báo cho tương lai.

Hai, từ nhu cầu và thực tiễn của Việt Nam, cần đi sâu vào những vấn đề có thể phục vụ việc nghiên cứu quốc sử; chọn lựa lịch sử các quốc gia, các khu vực có quan hệ chặt chẽ với lịch sử nước nhà qua từng thời kỳ; đặc biệt chú ý lịch sử của một số nước đang có quan hệ với nước ta để có thể hiểu rõ hơn đối tác trong sự liên kết kinh doanh cũng như trong lĩnh vực bang giao.

Do vậy, sẽ không phủ nhận hoàn toàn song cũng không vận dụng nguyên vẹn hai phương châm nêu trên vào công tác giảng dạy lịch sử thế giới trong tình hình hiện nay.

Ngày nay, xã hội loài người phát triển theo xu hướng toàn cầu hoá, không một quốc gia, một khu vực nào có thể đứng ngoài dòng chảy của cuộc sống nhân loại. Việt Nam là một bộ phận của thế giới, lịch sử và hiện tại của Việt Nam gắn liền với lịch sử và hiện tại của thế giới. Do vậy, trên cái nền của kiến thức cơ bản về lịch sử thế giới, nên từ góc độ Việt Nam khai thác theo hai khía cạnh: *sự so sánh và mối liên hệ*.

Sự so sánh giữa lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới sẽ làm nổi lên những quy luật phổ biến và những nét đặc thù. Nếu cái phổ biến để hiểu rõ hơn những hiện tượng trong lịch sử nước nhà. Nếu cái đặc thù để thấy cái riêng biệt và phân tích cái riêng biệt ấy. Hội nhập quốc tế là hoà vào dòng chảy chung nhưng không có nghĩa là làm tan biến cái riêng biệt của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc. Mà ngược lại, những sắc thái riêng của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc sẽ làm phong phú sự phát triển chung, tạo nên bức tranh lịch sử thế giới với nhiều gam màu phong phú, đồng thời làm nổi lên những nét đặc sắc trong lịch sử của từng quốc gia, từng dân tộc.

Chú ý đến mối liên hệ lịch sử và hiện tại để chọn lựa cho đúng những vấn đề trọng tâm trong lịch sử có thể phục vụ tốt cho việc hiểu biết những vấn đề ngày nay. Muốn hội nhập tốt phải biết mình, biết người. Lịch sử của mỗi dân tộc cùng với nhiều yếu tố địa lý và môi trường cấu tạo nên những nét riêng biệt trong bản sắc văn hoá của dân tộc đó, trong cách ứng xử của những con người thuộc quốc gia đó. Cho nên hiểu biết lịch sử và văn hoá của họ, có thể nhanh chóng nhận biết được "bài bản" của đối tác, "đọc" được ý nghĩ của người đối thoại. Do đó có thể tìm ra những phép ứng xử thích hợp, những lời giải đáp thích đáng

cho sự giao tiếp với từng đối tượng khác nhau.

Trở lại hai phương châm nêu trên trong bối cảnh ngày nay thì nên hiểu như thế nào? Cần vận dụng những kiến thức lịch sử của thế giới để phục vụ cho công cuộc hội nhập quốc tế của ta ngày nay, cần khai thác những kinh nghiệm của quá khứ để vận dụng vào sự nghiệp kiến quốc tức là lấy "cổ" phục vụ "kim" mà "nặng" hay "nhẹ" là tùy theo vấn đề cần thiết và có ích hay không. Không nên hiểu khái niệm "xa" và "gần" đơn thuần dưới góc độ địa lý. Trong xu thế toàn cầu hoá ngày nay, nhất là với sự phát triển vượt bậc của kỹ thuật thông tin thì cả hành tinh cũng chỉ là một ngôi nhà, người ta có thể liên lạc với nhau trong giây lát dù xa cách từ "hai đầu trái đất", kể cả từ các con tàu thám hiểm không gian. Do vậy, từ góc độ Việt Nam, việc chọn lựa xuất phát trước tiên từ mối quan hệ đã có và cần có của nước nhà trong cộng đồng thế giới. Phải biết về các nước gần ta, nhưng cũng phải biết về các nước xa ta nhưng có quan hệ mật thiết mà trước hết là các nước lớn.

Từ đó, chọn lựa những vấn đề nào để giảng dạy về lịch sử thế giới là công việc rất khó, phải xuất phát từ vị trí của Việt Nam trong lịch sử, từ nhu cầu của Việt Nam trong hiện tại mà tìm ra những vấn đề có thể làm nổi lên trong sự so sánh và giúp ích thiết thực cho sự hội nhập. đương nhiên môn Lịch sử thế giới chỉ là một trong nhiều môn học nên tự nó không thể giải quyết hết được các vấn đề mà sự phối hợp với nhiều bộ môn khác là điều không thể thiếu. Hơn nữa, môn Lịch sử thế giới cũng không phải là lịch sử các nước trên thế giới nên nó chỉ có thể đi vào một số nước cụ thể với những nét điển hình của từng giai đoạn. Các môn học của các

ngành thuộc khu vực học sẽ cung cấp những kiến thức về một khu vực, một quốc gia cụ thể và nhờ vậy có thể đào tạo nên những chuyên gia về từng khu vực, từng quốc gia.

Từ những năm 90 lại đây, do nhu cầu phát triển của khoa học cũng như của công tác đối ngoại, Đại học Quốc gia Hà Nội và một số trường khác đã mở các bộ môn đi vào một số nước hay khu vực như Trung Quốc học, Hoa Kỳ học, Nhật Bản học, Đông Nam Á học, Châu Âu học... Trong các bộ môn này, lịch sử thế giới giữ một vị trí quan trọng song ngoài lịch sử chung và lịch sử từng nước còn có nhiều môn khác về ngôn ngữ, văn hoá, kinh tế, chính trị...

Tất cả hình thành một hệ thống kiến thức các chuyên ngành về khu vực học. Trong đó, lịch sử thế giới vẫn giữ vị trí riêng của nó trong sự phối hợp với các môn học khác nhằm tạo cho sinh viên những kiến thức cơ bản thuộc chuyên ngành mà họ đã chọn.

Như vậy, giảng dạy lịch sử thế giới chính là *tạo nên nền tảng kiến thức được chọn lọc để từ đó người sinh viên vừa hiểu những quy luật chung của thế giới, vừa hiểu tiến trình lịch sử của dân tộc*. Nhờ đó, họ có thể vận dụng kiến thức lịch sử thế giới vào công tác thực tế mà họ phải đảm nhiệm nhằm góp phần thiết thực cho tiến trình hội nhập quốc tế của đất nước ngày nay.

VĂN HOÁ HÀ NỘI...

(Tiếp theo trang 9)

vuốt sạch lông hổ chữa bệnh cuồng của vua Lý Thần Tông (Đền Lý triều quốc sư), về ông Khổng lồ dạn xoạc hai chân đôi bờ sông Cái chém hết giải trên cả một khúc sông, trả thù cho Mẹ, cứu Dân chài (truyện Lý Ông Trọng - Đền Chèm), chuyện con thủy thần thường luồng hiện hình người làm học trò Thầy đạo cao đức trọng Chu Văn An và vâng theo đề nghị của thầy tung nghiên mực biến thành trận mưa chống hạn, giúp Dân (sự tích Đầm Mực và đền "Xá Càn từ" ở Thanh Liệt - Thanh Trì) v.v...

Luật Di sản và Nghị quyết 10 của Trung ương Đảng khoá IX mới đây mà theo tôi hiểu là:

- Kinh tế và Văn hóa, Văn hóa trong Kinh tế, Kinh tế trong Văn hóa là Động lực của sự Phát triển bền vững.

- Hãy luôn luôn *sáng tạo cái mới* nhưng đồng thời, bên việc *phá huỷ cái lạc hậu*, thì hãy luôn *bảo tồn tinh hoa Di sản Việt Nam - Hà Nội!*

Hà Nội, chớm Thu Giáp Thân
Tháng Tám - 2004

CHÚ THÍCH

(1). Nơi xưa là nền tháp Báo Thiên xây dựng đời Lý

(1057), soi bóng xuống Hồ Lục Thủy (Hồ Gươm nay).

TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY MÙA XUÂN 1975 Ở TỈNH DAK LAK

LÊ CÔNG HƯƠNG*

Trên cơ sở thắng lợi của quá trình đấu tranh đòi dịch thi hành Hiệp định Pari năm 1973, mở rộng vùng căn cứ giải phóng và chuẩn bị cho cuộc đấu tranh trong tình hình mới, lực lượng chính trị của quần chúng Dak Lak ngày càng được phát triển rộng khắp trong 107 buôn làng của đồng bào dân tộc và 27 thôn của người Kinh, chỗ dựa vững chắc của vùng căn cứ và vùng giải phóng trong tỉnh. Đội ngũ cán bộ, đảng viên, chiến sĩ trong đồng bào các dân tộc ngày càng được chú trọng tăng cường làm nòng cốt trong công tác tuyên truyền giáo dục quần chúng.

Các lực lượng vũ trang cùng với đồng bào các dân tộc đã kết hợp tiến công địch và nổi dậy khắp trong địa bàn tỉnh. Đến cuối năm 1974, Dak Lak đã mở rộng các căn cứ và vùng giải phóng:

"Vùng căn cứ của tỉnh có 5 xã người Kinh, 52 buôn dân tộc, 9.249 dân.

Vùng giải phóng có 48 buôn, 1 đồn điền, 7 dinh điền, 10.296 dân.

Vùng tranh chấp có 41 buôn, 2 dinh điền, 10.354 dân" (1).

Từ ngày 18 tháng 12 năm 1974 đến ngày 8 tháng 1 năm 1975, sau hơn 20 ngày nghe báo cáo và thảo luận cận kề, Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng đã có quyết định cuối

cùng về chiến lược giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc. Vấn đề đặt ra là chọn chiến trường mở đầu cho cuộc tiến công chiến lược? Lúc này, Tây Nguyên được coi là chiến trường quan trọng nhất đối với cả nước vì nó là dải đất kéo dài sát biên giới phía Tây nhưng lại nằm giữa hệ thống bố trí chiến lược của địch. Làm chủ được vùng cao nguyên rộng lớn này ta sẽ chia cắt, khống chế được gần hết chiến trường miền Nam. Tây Nguyên là địa bàn có nhiều thuận lợi cho các binh đoàn chủ lực của ta triển khai tiến công địch, là chiến trường tương đối gần với sự chi viện của hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa qua đường chiến lược Hồ Chí Minh lại cận kề với các khu giải phóng của cách mạng Lào và Campuchia...

Trên cơ sở phân tích đánh giá tình hình và nhiệm vụ của cuộc kháng chiến, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương đã quyết định chọn chiến trường Tây Nguyên, Dak Lak là điểm mở đầu cuộc Tổng tiến công và nổi dậy trong năm 1975 và dự kiến phương án: Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975.

Triển khai tinh thần của Hội nghị, Bộ Tổng tham mưu đã chính thức trao nhiệm vụ cho binh đoàn tấn công thị xã Buôn Ma

* Báo Dak Lak, tỉnh Dak Lak.

Thuột: Phải giải phóng thị xã Buôn Ma Thuột trong bước đầu của chiến dịch giải phóng Tây Nguyên. Cách đánh chung của chiến dịch là: Bí mật triển khai lực lượng cắt đứt các đường giao thông chiến lược 14, 19, 21 nhằm ngăn chặn lực lượng địch tăng viện cho Buôn Ma Thuột. Đồng thời thực hiện hai trận đánh then chốt ở Thuận Mần, Đúc Lập, kéo địch ở Buôn Ma Thuột ra tiêu diệt, làm cho lực lượng địch ở thị xã Buôn Ma Thuột sơ hở, suy yếu, cô lập; Dùng chủ lực mạnh đánh trận quyết định giải phóng Buôn Ma Thuột.

Kế hoạch tác chiến được dự kiến theo hai phương án:

Một là, đánh địch khi chúng chưa tăng cường phòng ngự, dự phòng.

Hai là, đánh địch khi chúng đã tăng cường phòng ngự, dự phòng.

Phương châm chiến lược là: "Thần tốc, táo bạo, bất ngờ".

Ngày 17-2-1975, Bộ Tư lệnh chiến dịch Tây Nguyên đã họp mở rộng để xác định phương án tác chiến chính thức. Hội nghị quyết định tập trung lực lượng chủ yếu của chiến dịch vào khu vực Buôn Ma Thuột, Đúc Lập, Thuận Mần, tiêu diệt địch, giải phóng địa bàn. Mục tiêu then chốt quyết định là Buôn Ma Thuột. Sau đó phát triển giải phóng Cheo Reo, Gia Nghĩa và các quận lỵ, chi khu trong ba tỉnh, Dak Lak là trọng điểm.

Việc chọn Buôn Ma Thuột làm mục tiêu quyết chiến chiến lược trong mùa Xuân 1975 là đòn đánh trúng huyệt, đánh trúng điểm vào nơi có vị trí chiến lược nhưng lại xa các trung tâm quân sự lớn tương đối cô lập, hạn chế sự chi viện lớn của địch. Buôn Ma Thuột nằm trên hai trục đường chiến lược là đường 21 (nay là đường 26) nối Buôn Ma Thuột với Nha Trang và đường 14 nối Buôn Ma Thuột với Gia Lai, thuận lợi

cho việc mở rộng chiến trường ra các tỉnh ở Tây Nguyên (tỉnh Dak Lak lúc này bao gồm cả tỉnh Phú Bổn, quận Khánh Dương (tỉnh Khánh Hòa) của địch và cả một quận của tỉnh Phú Yên).

Sau khi quán triệt nghị quyết của Khu ủy khu V và các nghị quyết, chỉ thị khác tiếp sau của Thường vụ Khu ủy, Tỉnh ủy Dak Lak xác định: Ra sức phát huy thời cơ lớn và thắng lợi quân sự trực tiếp phát động cao trào nổi dậy vũ trang khởi nghĩa nhằm tiêu diệt và làm tan rã toàn bộ lực lượng quân sự, chính trị của địch, đập tan bộ máy kìm kẹp của địch ở cơ sở, xác lập quyền làm chủ thực sự của quần chúng, xây dựng chính quyền cách mạng vững chắc và phát triển thực lực cách mạng mạnh mẽ về mọi mặt, tạo thế mạnh cho cách mạng giải phóng toàn tỉnh.

Thời gian này ở thị xã Buôn Ma Thuột, nơi sẽ diễn ra trận đánh lịch sử, địch có "2 trung đoàn Cộng hòa E45 và E53, Liên đoàn biệt động 21, 2 thiết đoàn, 2 pháo đội, các lực lượng cơ quan và các binh chủng xung quanh Sư bộ 23 và 1 liên đoàn bảo an gồm 3 tiểu đoàn. Trong nội thị Buôn Ma Thuột địch có nhiều khu vực trọng yếu (hậu cứ Sư đoàn 23, tiểu khu Dak Lak, khu hành chính tỉnh, sân bay thị xã, sân bay Hòa Bình, hậu cứ E45 và E53, khu thiết giáp, khu pháo binh, khu kho Mai Hắc Đế...), xung quanh thị xã có một hệ thống cứ điểm để bảo vệ từ xa. Bộ máy tề ngụy từ thị xã đến phường, khóm đều hoàn chỉnh, kìm kẹp dân rất chặt chẽ" (2).

Dak Lak là tỉnh có phong trào cách mạng phát triển tương đối mạnh, có cơ sở hoạt động bên trong, có cơ quan đơn vị thị xã, huyện, các đội công tác và các vùng căn cứ tỉnh, huyện. Quanh thị xã có 3 căn cứ lõm ở các đồn điền phía Đông, ở Ea Na (Krông Ana) phía Nam và Đạt Lý 2 (xã Hòa Thuận)

ở phía Bắc thị xã Buôn Ma Thuột, các cơ sở có trên 400 cơ sở chính trị, 150 du kích mật ở các căn cứ lõm, ở thị xã Hậu Bồn, vùng H3-H7 cũng có phong trào mạnh...

Các lực lượng vũ trang trong tỉnh cùng với đồng bào các dân tộc cũng quán triệt, phối hợp giúp đỡ bộ đội, bảo vệ kho tàng, tiến tới giải phóng các huyện trong tỉnh, tạo điều kiện cho chủ lực rảnh tay đánh vào thị xã, các huyện lỵ then chốt.

Ngoài các Sư đoàn 10, 320, 968, Trung đoàn cao xạ 232, E công binh 575, còn có sự tham gia của Đại đội 303, 12.000 đồng bào trong tỉnh, 1.000 du kích địa phương cùng đồng bào tham gia tải hàng ngàn tấn đạn vào địa điểm tập kết chiến dịch.

Cùng với các Sư đoàn chủ lực của TỰ, ngày 8-3-1975 các đội công tác, cơ sở bí mật và đồng bào các dân tộc H3- H7 (Phú Nhơn, Phú Thiện) đã nổi dậy đánh tan một trung đội nghĩa quân. Cùng ngày gần 2.000 đồng bào và đội công tác (ở Bắc Buôn Ma Thuột) nổi dậy tiêu diệt ác ôn ở buôn Dung, vận động một trung đội nghĩa quân theo cách mạng. Ngày 9-3-1975 ở Sapar (Đức Lập, huyện Dak Min, tỉnh Dak Nông hiện nay) lực lượng vũ trang và quần chúng đã đồng loạt làm tan rã hai trung đội nghĩa quân, lực lượng phòng vệ dân sự hoảng sợ nộp súng phối hợp với bộ đội chủ lực đánh địch giải phóng quận Đức Lập.

2 giờ 03 phút ngày 10-3-1975 từ các hướng quân ta nổ súng tấn công vào thị xã (3). Bộ đội đặc công đánh sân bay thị xã, đánh khu kho Mai Hắc Đế, bộ binh đánh sân bay Hòa Bình. Các đơn vị khác dùng hỏa tiễn H12, ĐKB và các cụm pháo tập trung bắn vào Sư bộ 23 cho đến sáng. Sáng 10-3, từ hướng Bắc bộ binh có xe tăng phối hợp đánh vào ngã sáu. Địch dùng xe tăng và máy bay phản kích quyết liệt. Xe tăng của ta đã bắn cháy xe tăng địch, tiến vào

làm chủ ngã sáu, phát triển đánh chiếm tiểu khu tỉnh Dak Lak.

Từ hướng Tây Bắc ta đánh vào Sở chỉ huy khu kho Mai Hắc Đế, đánh chiếm cứ điểm Chư Ebur (Chư Ebur), Chư Dluê (Chư Dluê)... phá hệ thống cứ điểm án ngữ vòng ngoài thị xã, địch phản công quyết. Ở hướng Tây quân ta đánh chiếm doanh trại tiểu đoàn quân y và áp sát căn cứ Sư bộ 23 địch. Ở hướng Nam ta đánh vào Khu hành chính, Khu tiếp vận, Sở thú y, Ty ngân khố. Khu cư xá sĩ quan và đánh chiếm quận lỵ Hòa Bình.

Trong ngày 10-3, địch đã dùng hơn 73 lần máy bay oanh kích, bắn phá ngăn chặn và dùng cả bộ binh, pháo binh oanh kích. Ta đã bắn rơi 6 máy bay AD6, tiêu diệt nhiều lực lượng địch. Đến 10 giờ ngày 11-3-1975, ta đã làm chủ được các mục tiêu và chiếm lĩnh Sư bộ 23 (4). Cờ Mặt trận dân tộc giải phóng đã được kéo lên cột cờ của Sư bộ 23. "Lợi dụng lúc khói đạn mịt mù, lúc 8 giờ 15 phút Vũ Thế Quang và Nguyễn Trọng Luật đã bỏ Sở chỉ huy chạy trốn mỗi tên một ngã. Nguyễn Trọng Luật cùng một tốp lính chạy qua khu "quân cụ biệt lập" định trốn vào rừng cà phê thì bị một bộ phận thọc sâu tóm gọn. Còn Vũ Thế Quang thì chạy một mình, gã tìm một bụi rậm và nằm trốn ở đó, chờ tối tìm đường chạy về Phước An, nhưng đêm đó vượt qua buôn Alê, Quang đã bị tóm cổ" (5).

Cùng với tấn công quân sự, ngày 11-3-1975 đoàn cán bộ chính trị thị xã do Bí thư thị ủy Tô Tấn Tài (Ama H'Oanh) cùng hơn 83 đồng chí được phân công vào nội thị đã tới các phố, các khu dân cư, cùng cơ sở cách mạng phát động phong trào quần chúng, kêu gọi những người chạy tản cư trở về và kêu gọi tề ngụy ra trình diện. Bên cạnh việc truy bắt bọn tề ngụy, ác ôn còn ẩn nấp trong thị xã, diệt các ổ đề kháng của địch thu gom vũ khí, thanh niên thị xã cùng với

bộ đội tham gia truy bắt bọn ác ôn. Học sinh làm nhiệm vụ canh gác công sở, giữ gìn trật tự các đường phố. Chị em phụ nữ tích cực đưa cơm nước cho bộ đội, chăm sóc thương binh, kêu gọi những người thân đi lính cho địch trở về. Anh em công nhân nhà máy nước, nhà máy điện bắt đầu sửa chữa hệ thống điện nước để sớm phục hồi sinh hoạt bình thường cho nhân dân thị xã. Hầu hết nhân dân thị xã ở lại với cách mạng. Chợ họp, bệnh viện hoạt động trở lại, sau hai ngày, thị xã đã được cấp nước. Các tầng lớp nhân dân họp mít tinh mừng quê hương được giải phóng. Hăng hái nhất là giới công nhân và thanh niên học sinh, nhiều người tự nguyện xung phong đi làm vệ sinh đường phố, sửa chữa đài phát thanh, sửa chữa điện nước, tham gia giữ gìn trật tự an ninh (6).

Đến 16-3 lực lượng chủ lực ta tấn công tiêu diệt căn cứ Trung đoàn 53 (E53), ngày 17-3 ta tiêu diệt hoàn toàn căn cứ, bắt 300 tù binh, thu toàn bộ vũ khí và quét sạch toàn bộ đồn bốt địch ở thị xã Buôn Ma Thuột.

Bị thất bại nặng nề, địch phản ứng điên cuồng, ngày 19-3 chúng dùng máy bay thả bom vào các khu đông dân cư làm chết và bị thương trên 200 đồng bào.

Trước đó, ngày 18-3-1975, Ủy ban quân quản thị xã do đồng chí Đại tá Y Blôk Êban, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Cách mạng lâm thời tỉnh Dak Lak làm Chủ tịch ra mắt trước hơn 300 đồng bào thị xã tại đình Lạc Giao. Ủy ban đã kịp thời lo ổn định tình hình, xuất kho gạo cấp phát cho nhân dân, xây dựng chính quyền cơ sở. Các đoàn công tác tiếp quản các ngành, cùng với Khu V tăng cường đã triển khai các mặt công tác ổn định tình hình, đời sống cho nhân dân. Khi thị xã bị địch dùng máy bay thả bom, đã tổ chức lực lượng lo chôn cất, cứu chữa những người bị thương, kêu gọi y bác sĩ chế độ cũ trở lại bệnh viện lo cứu chữa

cho dân, chuẩn bị kế hoạch cho thị xã để phòng địch phản kích. Các buôn làng chung quanh thị xã cũng đã nổi dậy, lập chính quyền cách mạng.

Là một huyện án ngữ cánh Bắc thị xã Buôn Ma Thuột, tên gọi H5 (nay là huyện Chư Mgar (Cử Mgar)) từ lâu đã trở thành cửa ngõ ra vào của ta và địch. Tại đây, ta đã lợi dụng địa bàn này là nơi có lợi thế trú quân, tập kết, che giấu các phương tiện khí tài, là hướng tiến công quan trọng vào Buôn Ma Thuột. Nơi đây địch cũng tổ chức hành quân, lùng sục. Tỉnh ủy Dak Lak và huyện ủy H5 đã hết sức coi trọng công tác bảo mật cho đồng bào và cán bộ. Hệ thống giao thông đường sá Ea Súp - Buôn Đôn - Mê Wal - Buôn Ma Thuột dài trên 300 cây số cũng đã được các huyện khác hỗ trợ với hàng ngàn lượt người, voi, xe cơ giới để phục vụ cho nhiệm vụ vận chuyển vũ khí, hàng hóa... phục vụ chiến dịch. Cơ quan Tỉnh ủy cũng chuyển về đóng tại địa bàn H5 từ giữa tháng 1-1975 ở vùng Bắc buôn A Dơng, buôn Ya Wằm, sau chuyển về đóng tại Đạt Lý 2 (nay thuộc xã Hòa Thuận). Đảng Bộ và nhân dân H5 có nhiệm vụ an vệ an toàn, bí mật, cung cấp một phần lương thực, thực phẩm cho cơ quan lãnh đạo của tỉnh.

Khi cuộc tiến công của bộ đội chủ lực vào thị xã Buôn Ma Thuột, tại Cử Mgar, các vùng Quảng Nhiêu, Phú Học lực lượng vũ trang và đội công tác của huyện đã nhanh chóng tổ chức vận động đồng bào đi thuyết phục anh em binh lính đầu hàng, hoặc làm binh biến trở về với cách mạng nên phần lớn binh sĩ ngụy và một số ngụy quyền đã đầu hàng hoặc bỏ trốn.

Từ ngày 11 đến 13-3-1975, lực lượng vũ trang đã tiến công địch ở Mê Wal, Quảng Nhiêu, Phú Học và một số nơi khác để hỗ trợ cho đồng bào trong huyện nổi dậy giành quyền làm chủ. Trên địa bàn huyện, ngày

12-3-1975 Trung đoàn 9 thuộc Sư đoàn 320 đánh chiếm các mục tiêu trên đường 14, diệt cao điểm Cự Bao (Chư Bao), giải phóng Đát Lý, thu 4 khẩu pháo 105 ly và trên 500 súng các loại giải phóng làm chủ hoàn toàn đường 14.

Ngày 14-3-1975, Tiểu đoàn 6 thuộc Trung đoàn 24 phối hợp với lực lượng vũ trang huyện mở cuộc tấn công vào cứ điểm đồi (Chư Mgar) Cự Mgar. Tiểu đoàn bảo an số 225 chốt giữ khu đồi này đã bị ta xóa sổ.

Khu vực Buôn Đôn do 1 tiểu đoàn bảo an và bọn phản động phun rô đóng giữ cũng bị Tiểu đoàn 21 của Bộ Tư lệnh Đoàn 559 tiêu diệt.

Nhân dân trong vùng địch kiểm soát, trong các khu đồn, ấp chiến lược cũng đã vùng dậy làm chủ thôn ấp, buôn làng. Bọn tề ngụy, binh lính cũng bị bắt và đầu hàng. Trên địa bàn H5, bộ máy chính quyền của ngụy đã bị đập tan. 2 tiểu đoàn địch bị ta tiêu diệt. 25 trung đội nghĩa quân ngụy tan rã, 2.000 dân vệ, hàng trăm cảnh sát bị bắt, đầu hàng và trình diện với chính quyền cách mạng. các vũ khí quân trang, quân dụng của địch trong địa bàn huyện bị ta tịch thu, buôn ấp và đồng bào được giải phóng.

Ở huyện 4 - Buôn Hồ (nay thuộc huyện Krông Buk) ngày 11-3-1975 lực lượng vũ trang công tác huyện đột nhập vào ấp Buôn Tring phát động quần chúng nổi dậy. Ngày 12-3-1975 lực lượng chủ lực đánh chiếm quận lỵ Buôn Hồ và phát triển về hướng thị xã. Lực lượng vũ trang huyện và đội công tác đã tiến hành phát động quần chúng phá banh các khu đồn buôn Kly (khu đồn 23). Buôn Hồ cũ, buôn Klát, các ấp Đát Hiếu, Chí An, Thiện An, Buôn Dê, Buôn Wit... giải phóng toàn bộ các ấp trong huyện. Nhân dân các khu đồn đã kéo trở về buôn cũ.

Ở Thuận Mẫn (nay là huyện Ea Hlêo) ngày 8-3-1975, bộ đội chủ lực tấn công

quận lỵ Thuận Mẫn và căn cứ Cẩm Ga, thì lực lượng vũ trang công tác ở Tây Cheo Reo (H37) đột nhập vào ấp Buôn Chóa, Buôn Kmam, tiêu diệt và làm tan rã một trung đội nghĩa quân, tước súng phòng vệ dân sự, giải phóng toàn bộ khu ấp. Cùng với các đơn vị bộ đội chủ lực, các lực lượng của huyện đã phát động quần chúng giải phóng các khu ấp chung quanh quận lỵ Thuận Mẫn, dọc theo đường số 7 bis (nay là đoạn đường Ea Hlêo đi huyện Ayun Pa, tỉnh Gia Lai). Ngày 10-3-1975, khu đồn Ea Sol có trên 6.000 dân đã được giải phóng hoàn toàn. Nhân dân tổ chức mít tinh mừng chiến thắng, tuyên bố thành lập chính quyền ở thôn xã.

Tại huyện Lăk, lực lượng vũ trang vùng căn cứ huyện Lăk (H10) đã kết hợp chặt chẽ với lực lượng vũ trang của tỉnh đánh địch ở phía Nam huyện Lăk. Lúc bắt đầu nổ súng tấn công vào thị xã Buôn Ma Thuột. Bộ Tư lệnh chiến dịch đã chỉ đạo cho lực lượng tỉnh và lực lượng huyện (H10), tiến đánh tiêu diệt cứ điểm Đức Xuyên (nay là huyện Krông Knô, thuộc tỉnh Dak Nông), một quận lỵ nhỏ ở cực Nam phía huyện Lăk, giáp với thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Quảng Đức lúc bấy giờ. Thực hiện đúng mệnh lệnh, ngày 7-3-1975, Tiểu đoàn 401, Đại đội hỏa lực 314 tỉnh Dak Lak cùng Đại đội 32 lực lượng vũ trang huyện Lăk (H10), khẩn trương hành quân xuyên rừng rậm, bí mật áp sát quận lỵ Đức Xuyên. Trong giờ phút lịch sử, cán bộ và chiến sĩ trong tư thế chờ lệnh nổ súng. Nhưng tỉnh đội Dak Lak được lệnh điều quân gấp về tiêu diệt 2 tiểu đoàn phun rô ở phía Nam đường 21, không cho chúng gây khó khăn cho quân chủ lực của ta tiêu diệt địch ở hướng tấn công trọng điểm và cũng được lệnh phải kịp thời triển khai ngay kế hoạch mới là giải phóng quận lỵ Lạc Thiện (nay là huyện Lăk), ngăn chặn những toán

quân của địch tháo chạy theo đường 21 bis (nay là đường 27) về phía Nam. Lực lượng chủ lực tỉnh cùng các đội công tác huyện Lăk cùng với du kích các xã căn cứ tập trung cho trận đánh giải phóng quận lỵ. Lực lượng vũ trang huyện Lăk (H10) tiến đánh Phi Ti, Đầm Ròn, Krông Knô là các đồn lính của địch. Thành lập Ban chỉ huy tiền phương huyện. Các lực lượng chuẩn bị tấn công địa bàn Lăk đã được lệnh áp sát các mục tiêu và đợi lệnh tiến công.

Đúng 0 giờ ngày 16-3-1975, trận đánh vào các cứ điểm ở quận lỵ Lạc Thiện bắt đầu. Các đơn vị tham gia như Đại đội 308, Tiểu đoàn 401 bí mật, bất ngờ nổ súng đánh chiếm chốt điểm trên đồi Hiến binh, chốt E2. Đơn vị địch ta dự kiến chỉ có 1 trung đội, nhưng địch đã tăng cường lên tới một đại đội. Tại chốt điểm trên đồi Hiến binh ta đã tiêu diệt gọn 1 đại đội địch. Tại chốt E2 địch cũng chốt giữ cẩn mật. Tổ trình sát và mũi trưởng mũi tiến công, đã phải dùng kéo quân y và dao găm nhẹ nhàng cắt từng cụm cỏ tranh đưa đội hình tiến công vào trận địa an toàn, nhưng trận đánh diễn ra vô cùng ác liệt. Có chiến sĩ ta bị thương, cũng tự vùng dậy tìm súng chiến đấu cùng đồng đội. Cuối cùng bọn địch tại chốt cũng bị đánh bật ra khỏi công sự. Một số địch bị tiêu diệt tại chỗ, số rút chạy, bỏ trốn ra rừng.

Đại đội 2 và Đại đội 3, Tiểu đoàn 301 đánh vào các ấp chiến lược T Riêng, T Dieu A, T Dieu B của địch. Chỉ trong 20 phút chiến đấu ta làm chủ các ấp chiến lược, tịch thu toàn bộ vũ khí và bắt được một số lính ngục làm tù binh.

Đến sáng 17-3-1975, địch tập trung toàn bộ lực lượng còn lại của chúng phản kích lại lực lượng ta tại quận lỵ Lạc Thiện. Đến 13 giờ chiều 17-3-1975, Tiểu đoàn 301 và Đại đội 321 lực lượng vũ trang Lăk dùng

hỏa lực mạnh DKZ 75mm bắn liên tục yểm trợ, các mũi tiến công của ta đã chiếm được quận lỵ. 1 giờ sáng 18-3-1975, ta đã cắm lá cờ cách mạng trên nóc nhà Biệt điện Bảo Đại. Tối hôm đó, ủy ban quân quản huyện Lăk đã tổ chức ra mắt do đồng chí Y Quyết làm Chủ tịch, trụ sở đặt tại Trường tiểu học Liên Sơn.

Ngày 18-3-1975, nhân dân ấp chiến lược Quảng Trạch đã tự đứng lên gọi hàng hai trung đội nghĩa quân giao vũ khí cho lực lượng vũ trang huyện. Du kích và lực lượng vũ trang huyện bao vây đồn Phi Ty, làm bọn địch nơi đây phải hạ vũ khí đầu hàng. Đến ngày 20-3-1975, Thiếu tá Y Dư, Quận trưởng Lạc Thiện và hai trung đội lính ngục mang vũ khí ra đầu hàng.

Toàn bộ huyện Lăk đã được giải phóng, trên các thôn ấp, buôn làng trong huyện cờ giải phóng tung bay, cách mạng đã giành thắng lợi. Hơn 17.000 đồng bào các dân tộc trong huyện hân hoan đón chào một ngày mới trên quê hương thân yêu. Huyện Lăk đã thu được nhiều vũ khí, trang bị chiến tranh của địch, phá rã lực lượng hơn 4.468 tên địch, bắt tại chỗ 406 tên, có 45 sĩ quan cấp úy đến cấp tá, binh lính ngục đã trở về nạp vũ khí, trình diện, sum họp với gia đình và buôn làng. Nhiều tàn binh ngục còn lẫn trốn ngoài rừng đã bị du kích, lực lượng vũ trang ta truy lùng. Tình hình địa phương dần được ổn định.

Sau khi quận lỵ Lạc Thiện bị tiêu diệt, ngày 24-3-1975 địch từ Đức Xuyên rút chạy về Đà Lạt. Bộ đội huyện Lăk cùng du kích chặn đánh và dùng loa kêu gọi địch ra hàng. Nhiều tù binh địch đã bị bắt, thu 13 xe và 78 súng. Ta cũng đưa thư và buộc 6 trung đội nghĩa quân địch tại Đầm Ròn ra đầu hàng, nộp súng, sau đó giải thích chính sách và thả tù binh, còn chỉ huy thì bị bắt giữ.

Tại H6 (Bắc Buôn Ma Thuột) nay là huyện Krông Ana, năm 1974 ta thành lập gọi là H11 gồm một phần cư dân và đất đai của các huyện H8, H9, H6 - Krông Bông, Phước An, Buôn Ma Thuột, vùng địch kiểm soát bao gồm các buôn ấp và đồn điền dọc theo quốc lộ 21 kéo dài (21 bis) do H11 quản lý. Vùng căn cứ của ta gồm các xã 15 (Ea Na), 16 (Ea Bông), 17 (Dur Kmăn) thuộc cánh Nam của thị xã Buôn Ma Thuột.

Trên địa bàn H11 đã thành lập Ban nổi dậy. Khu I gồm vùng Kim Châu Phát đến km5 Buôn Ma Thuột do đồng chí Ama Nga, Bí thư H11 làm Trưởng ban, là khu trọng điểm của cuộc tổng tiến công và nổi dậy. Khu II là phần còn lại của huyện, bao gồm toàn bộ khu vực phía Bắc huyện 11 do đồng chí Hiền, Phó Bí thư huyện ủy làm Trưởng ban.

Đối với cánh Nam thị xã Buôn Ma Thuột, Ban cán sự Đảng thị xã đề ra nhiệm vụ: Phải đảm bảo bí mật tuyệt đối cho Trung đoàn 149 thuộc Sư đoàn 316 đang ém quân ở đây, chuẩn bị các phương tiện cho bộ đội vượt sông Krông Ana và đưa dẫn các cánh quân tiếp cận mục tiêu địch trong thị xã, cử một phần lực lượng tới các ấp chiến lược để hỗ trợ cho phong trào nổi dậy phá ấp của đồng bào.

Vào lúc 2 giờ sáng, ngày 10-3-1975 khi trận đánh Buôn Ma Thuột mở màn. Ở cánh Nam, lực lượng V12 du kích và nhân dân các xã 15, 16, 17 đã khẩn trương đưa thuyền bè ra chuyên chở bộ đội qua sông an toàn đúng thời gian. Tuy nhiên, do Trung đoàn 149 phải đóng ở khá xa thị xã nên bộ đội phải cơ động chuyển quân qua nhiều nương rẫy khá trống trải, nên địch phát hiện đã cho máy bay oanh tạc địa hình. Song lực lượng vũ trang H11 vẫn kiên cường bám sát bộ đội, kịp thời đưa dẫn các cánh quân nhanh chóng tiếp cận các mục tiêu trong thị xã.

Trong cuộc tiến công và nổi dậy, các đội công tác phối hợp với du kích và cơ sở của ta, vận động bộ máy ngục quân, ngục quyền giao nộp vũ khí cho cách mạng, trở về với vợ con, gia đình, nhân dân, các ấp chiến lược đã được giải phóng như Ea Kao, Tơng Yu, Ea Răng, buôn Tour, Buôn M'Brê, Duy Hòa, Đoàn Kết, Chi Lăng, Alê A, Alê B, Dray H'linh tạo không khí phấn khởi lan đến đồng bào ở các buôn làng.

Ngày 17-3-1975, căn cứ Trung đoàn 53, cách thị xã Buôn Ma Thuột 10km về phía Đông Nam sau nhiều ngày đêm chiến đấu quyết liệt với địch đã giành thắng lợi. Toàn bộ vũ khí của địch bị tịch thu, 300 tên lính địch bị bắt, quận lỵ Phước An (nay là huyện Phước An) bị ta tiến công địch co cụm về Chư Kuk, cây số 50. Quận Phước An và huyện 11 được hoàn toàn giải phóng.

Ở M'Drăk (Khánh Dương - H1), ngày 23-3-1975, Sư đoàn 10 tấn công giải phóng quận lỵ Khánh Dương, các đội công tác và bộ đội huyện đã chớp thời cơ bám vào các ấp chiến lược, các khu đồn xung quanh quận lỵ phát động phong trào quần chúng nổi dậy giải phóng toàn bộ 18 khu ấp và 45 buôn trong toàn huyện.

Tại đèo Phượng Hoàng, Sư đoàn 10 đã tiến công vào Lữ đoàn 3 dù ngục, tiêu diệt và mở toang cửa ngõ xuống giải phóng vùng duyên hải Khánh Hòa. Liên tiếp ở nhiều nơi từ ngày 15 đến ngày 19, các lực lượng vũ trang huyện, đội công tác đã cùng đồng bào đập tan các ổ phản kháng, các chốt địch, nghĩa quân và phòng vệ, dân vệ giải phóng buôn làng của mình. Chính quyền cách mạng được thiết lập ở nhiều nơi trong tỉnh Dak Lak.

Trên cánh cửa đường số 7 nối liên Bắc Tây Nguyên với tỉnh Phú Yên, các huyện H37 (gồm cả thị xã Cheo Reo - Hậu Bôn), H2. Cuộc rút chạy của Quân đoàn 2 địch

với hàng vạn tên, hàng nghìn loại xe, kéo theo dân chúng diễn ra rất hỗn loạn. Từ ngày 17 đến 18-3-1975, Quân đoàn 2 của địch bị Sư đoàn 320 và lực lượng vũ trang của tỉnh Dak Lak đánh chốt chặn. Pháo binh ta đánh vào thị xã Cheo Reo. Địch ở các quận ly Phú Nhơn, Phú Thiện tan rã, đầu hàng và bỏ chạy. Các đội công tác H37, huyện Tây Cheo Reo đột nhập, phát động quần chúng giải phóng các ấp dọc đường 7 và đường 14 ở hai quận Phú Nhơn, Phú Thiện. Ngày 18-3-1975, quân chủ lực đã chiếm xong thị xã Cheo Reo.

Ngày 20-3-1975, các lực lượng huyện, đội công tác và cán bộ của tỉnh Dak Lak được tăng cường xuống tiếp quản thị xã Cheo Reo và tổ chức mít tinh quần chúng, hơn 1.700 quần chúng tham dự, nghe chính quyền cách mạng tuyên bố xóa bỏ chính quyền địch, thành lập Ủy ban quân quản thị xã do Bác sĩ Siu Pui (Ama Thương), Phó Bí thư Tỉnh ủy Dak Lak làm Chủ tịch Ủy ban quân quản thị xã Cheo Reo.

Trước đó công việc tiếp quản thị xã, lực lượng ta giáo dục quần chúng giữ nguyên số dân trong thị xã để không ai chạy theo địch. Trên 2 vạn dân tỉnh Kon Tum và tỉnh Plei Ku di tản dồn lại ở đây được Ủy ban quân quản và bộ đội ta giúp đỡ lương thực, bố trí phương tiện cho họ trở về quê cũ. Lực lượng vũ trang công tác huyện và du kích còn đi sâu vào rừng để thu gom trẻ em chạy lạc. Đồng bào cũng kêu gọi tề ngụy địch ra hàng và nhiều nơi tổ chức chính quyền cách mạng. Ở Đông Cheo Reo (H2) lực lượng của huyện và Đại đội 303 tỉnh Dak

Lak tăng cường đã tấn công vào yếu khu Tòa Lóa (Tloah) và toàn bộ khu ấp Đức Hưng, Đức An, Đức Lộc, đồng thời dùng súng cối bắn vào quận ly Phú Túc, điểm chốt Chư Ngất - đánh tan 1 đại đội bảo an và 2 trung đội nghĩa quân, giải phóng 4.000 dân, nhân dân phá khu đồn kéo về làng cũ ở phía Nam Sông Ba.

Ngày 16-3-1975, địch tổ chức phản kích giải tỏa yếu khu Tòa Lóa để dọn đường cho quân địch rút chạy, đã bị ta chặn đánh. Lực lượng huyện và du kích phục kích trên đường 7 đánh địch rút chạy bắt sống hàng trăm tù binh. Ngày 17-3-1975, địch ở quận ly Phú Túc (nay là Krông Pa) đã rút chạy. Từ ngày 18-3-1975 đến 22-3-1975, ta đã tiếp quản và giải phóng toàn bộ hệ thống ấp chiến lược và khu đồn xung quanh quận ly, các khu vực dọc đường 7 lên đến cầu Ai Nu gồm 78 buôn và 23 khu ấp.

Chiến thắng mùa Xuân năm 1975 ở Dak Lak đã giải phóng quận Lạc Thiện, bức hàng, bức rút hai quận Đức Xuyên và Phú Túc; yếu khu Đầm Ròn, Tòa Lóa, diệt và làm tan rã 69 phân, ehi khu, giải phóng 36.000 dân, phối hợp với các đơn vị chủ lực nổi dậy giải phóng toàn bộ ấp chiến lược trong toàn tỉnh, đánh tan hai trung đoàn 44, 45 của địch phản kích, hai liên đoàn biệt động quân và lực lượng của quân đoàn tháo chạy trên đường số 7.

Chiến thắng này đã tạo nên "Khúc nhạc dạo đầu" then chốt mở màn cho chiến dịch Tây Nguyên và cuộc tổng tiến công nổi dậy toàn miền Nam giành thắng lợi.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (3), (4). Đảng bộ Đảng Cộng sản Tỉnh Dak Lak: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Dak Lak*. Tập III. *Kháng chiến chống Mỹ 1954 -1975*. Tỉnh ủy Dak Lak xuất bản năm 1994, tr. 155, 166, 169, 170.

(5). *Buôn Ma Thuật trận đánh lịch sử*. Tiểu Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Dak Lak, 1990, tr. 70.

(6). Đảng bộ Đảng Cộng sản Tỉnh Dak Lak: *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Dak Lak*. Sdd, tr. 170-171.



VỀ THỜI ĐIỂM "ĐÊM GIAO THỪA" TRONG CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY TẾT MẬU THÂN 1968 ĐƯỢC VIẾT TRONG MỘT SỐ SÁCH LỊCH SỬ

NGUYỄN LUẬN*

Theo Quyết định số 121/CP ngày 8-8-1967 của Hội đồng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà về việc thay đổi cách tính Âm lịch, bắt đầu từ năm Mậu Thân (1968) Âm lịch được tính theo giờ chính thức của nước ta là múi giờ thứ 7. Nó khác với Âm lịch cũ tính theo giờ Bắc Kinh theo "*Nhị bách niên lịch biểu 1820-2020*". Sự khác nhau về cách tính này dẫn đến ngày mồng một Tết Mậu Thân (1968) sớm hơn một ngày so với lịch cũ, vì theo lịch mới, tháng Chạp năm Đinh Mùi (1967) là tháng thiếu có 29 ngày (29 lấy làm 30). Còn theo lịch cũ, tháng chạp Đinh Mùi là tháng đủ có 30 ngày.

Chính phủ Cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam lúc đó tuyên bố theo lịch của Chính phủ miền Bắc. Do đó đêm giao thừa Tết Mậu Thân đối chiếu ra ngày Dương lịch, theo lịch mới là đêm 28 rạng ngày 29-1-1968. Theo lịch cũ lúc đó chính quyền Sài Gòn vẫn sử dụng thì đêm giao thừa là đêm 29 rạng ngày 30-1-1968.

Căn cứ vào các tài liệu: "*Lịch thế kỷ XX (1901-2000)*" của Nha khí tượng Việt Nam, Nhà xuất bản Phổ thông, 1968 (tái bản lần thứ nhất năm 1976) và lịch cũ (tháng Chạp Đinh Mùi là tháng đủ có 30 ngày), có thể

lập bảng đối chiếu ngày Dương lịch với Âm lịch mới và cũ trong mấy ngày Tết Mậu Thân như sau:

Dương lịch	Âm lịch	
	Mới	Cũ
28-1-1968	29-12 Đinh Mùi ---(Giao thừa)---	29-12 Đinh Mùi
29-1-1968	1-1 Mậu Thân	30-12 Đinh Mùi ---(Giao thừa)---
30-1-1968	2-1 Mậu Thân	1-1 Mậu Thân
31-1-1968	3-1 Mậu Thân	2-1 Mậu Thân
1-2-1968	4-1 Mậu Thân	3-1 Mậu Thân

Bảng 1: Đối chiếu ngày Dương lịch với Âm lịch mới và cũ trong mấy ngày Tết Mậu Thân

Một số sách lịch sử viết về cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 đã viết sai lệch về thời điểm giao thừa Tết Mậu Thân đối chiếu với ngày Dương lịch. Và việc nhận định ngày mồng một Tết Mậu Thân đến chậm so với lịch cũ một ngày là không đúng so với kết quả của việc thay đổi lịch theo QĐ số 121/CP ngày 8-8-1967 của Hội đồng Chính phủ. Do đó ngày giờ Tổng tiến công và nổi dậy của quân và dân ta ở một số nơi ghi theo ngày Dương lịch đã bị sai lệch so với thực tế. Xin dẫn ra dưới đây một số sách (các dấu (?) ghi trong các đoạn trích các sách dẫn dưới đây là của tác giả bài viết này):

*Hà Nội.

- Cuốn "*Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954-1975)*" Tập I. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1990, trang 290-291 viết: "...Trước Tết, miền Bắc công bố thay đổi lịch. Theo lịch mới ngày Tết Nguyên đán năm Mậu Thân chậm hơn (?) một ngày so với lịch cũ... Đúng đêm 30-1 (đêm 29 rạng ngày 30 Tết) (?)... Đêm 31-1 đúng vào lúc tiếng pháo giao thừa (?) nổ ran khắp miền Nam, lực lượng vũ trang giải phóng đồng loạt tiến công vào Sài Gòn, Huế... Tại Sài Gòn, trọng điểm cuộc tiến công, quân ta đánh Toà đại sứ Mỹ... Đúng 2 giờ 50 phút ngày 31-1 (?) một tiếng nổ lớn làm rung chuyển Toà nhà Sứ quán Mỹ... Cuộc kịch chiến ở khu Sứ quán Mỹ diễn ra suốt 6 tiếng đồng hồ.... 8 giờ 30 phút ngày 1. cuộc chiến đấu ở khu Sứ quán Mỹ chấm dứt...".

- Cuốn "*Nam Trung Bộ kháng chiến 1945-1975*", Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, trong mục chú thích 1 trang 374 ghi: "1. Cuối năm 1967, vì lí do khoa học, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà công bố ngày mồng một Tết Mậu Thân chậm hơn lịch cũ 1 ngày (tức ngày 1-2-1968) (?). Trong lúc đó, ngụy quyền Sài Gòn vẫn giữ như lịch cũ (tức ngày 31-1-1968)" (?).

- Sách giáo khoa *Lịch sử 12*, tập 2, Ban khoa học xã hội, Nhà xuất bản Giáo dục, 1998, trang 179-180 và sách giáo khoa *Lịch sử 12*, tập 2 (tái bản lần thứ 8), Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr. 145, đều viết: "Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy được mở đầu bằng cuộc tập kích chiến lược của quân chủ lực ta vào hầu khắp các đô thị trong đêm 30 rạng 31-1 (đêm giao thừa Tết Mậu Thân là lúc địch có nhiều sơ hở và chủ quan nhất...)" (?).

- Cuốn "*Tiến trình lịch sử Việt Nam*", Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 2000, trang 353 viết: "Đêm 30 rạng ngày 31-1-1968 (đêm giao thừa Tết Mậu Thân) (?), lực lượng vũ trang cách mạng và nhân dân

miền Nam đồng loạt tiến công địch ở khắp các thành phố, thị xã".

- Sách "*Tuyển chọn những bài ôn luyện thi vào đại học và cao đẳng*", môn Lịch sử, Nhà xuất bản Giáo dục, 2002, trang 121, viết: "... Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân là một cuộc tập kích chiến lược của quân chủ lực ta vào hầu khắp các đô thị trong đêm 30 rạng ngày 31-1 (đêm giao thừa Tết Mậu Thân)..." (?)

*

Vậy cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968 nổ ra vào thời điểm đêm giao thừa của Tết Mậu Thân theo lịch cũ hay mới?

- Theo lịch mới, tháng chạp Đinh Mùi (1967) là tháng thiếu có 29 ngày (29 lấy làm 30) nên Tết Mậu Thân đến sớm hơn một ngày so với lịch cũ chứ không phải chậm một ngày như một số sách đã ghi. Thời điểm giao thừa của Tết Mậu Thân đối chiếu ra ngày Dương lịch là đêm 28 rạng ngày 29-1-1968. Lúc đó nhân dân miền Bắc và vùng giải phóng ở miền Nam đang đón giao thừa.

- Theo lịch cũ, chính quyền quyền Sài Gòn lúc đó vẫn sử dụng (tháng chạp Đinh Mùi là tháng đủ, có 30 ngày) thì giao thừa của Tết Mậu Thân đối chiếu ra ngày Dương lịch là đêm 29 rạng ngày 30-1-1968.

Như vậy, tất cả các thời điểm giao thừa của Tết Mậu Thân đối chiếu ra ngày Dương lịch (xem bảng 1) đã viết trong các sách nói trên đều không đúng với giao thừa của Âm lịch theo cả lịch cũ và mới.

Trước các tư liệu đã dẫn, đề nghị các nhà sử học, các ngành có liên quan xem xét lại để xác định lại mốc thời gian của các tài liệu lịch sử sao cho thống nhất và đúng với thời điểm sự kiện lịch sử đã diễn ra, nhất là nhân dịp chúng ta đang kỷ niệm 30 năm giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (1975-2005).



Hội thảo khoa học: "75 năm Đảng Cộng sản Việt Nam (1930-2005)"

Ngày 25-1-2005, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh đã tổ chức Hội thảo khoa học 75 năm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Tới dự có các đồng chí Chu Huy Mân, Nguyễn Đức Bình, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị; Hoàng Tùng, nguyên Bí thư Trung ương Đảng; Nguyễn Khánh, nguyên Phó Thủ tướng; Các đồng chí lão thành cách mạng và các nhà khoa học.

Gần 200 bản tham luận tập trung vào các chủ đề chính sau:

- Đảng ra đời, lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền và tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.
- Đảng lãnh đạo cách mạng XHCN và công cuộc Đổi mới đất nước.
- Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh trong thời kỳ đổi mới.

Hội thảo đã nêu bật những thắng lợi, thành tựu to lớn của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh trong suốt 75 năm qua. Ngay từ khi ra đời, Đảng đã đảm nhận sứ mệnh lịch sử lãnh đạo nhân dân Việt Nam đấu tranh giành độc lập dân tộc; Lãnh đạo nhân dân đấu tranh kiên cường qua hai cuộc kháng chiến bảo vệ độc lập tự do, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân để đưa đất nước tiến lên CNXH. Trong quá trình lãnh đạo sự nghiệp Đổi mới, Đảng đã không ngừng tìm tòi, phát triển đường lối và đã đạt được những thành tựu quan trọng. Con đường đi lên CNXH ở nước ta ngày càng được xác định rõ hơn về mục tiêu, mô hình, bước đi và những giải pháp tổ chức thực tiễn.

Hội thảo còn làm rõ hơn những kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng ở từng thời kỳ lịch sử, những bài học lịch sử có ý nghĩa lý luận và thực tiễn, đồng thời nêu lên vấn đề cần tích cực phát huy những truyền thống vẻ vang của Đảng, tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp Đổi mới; Nhận diện và đánh giá đúng thực trạng về sự suy thoái tư tưởng chính trị và đạo đức lối sống của một bộ phận cán bộ đảng viên

để tìm ra những giải pháp khắc phục hậu quả để Đảng thực sự trong sạch, vững mạnh.

A.V.

Lễ tưởng niệm Giáo sư Nguyễn Hồng Phong nhân kỷ niệm 75 năm ngày sinh

Ngày 20-1-2005, Viện Sử học phối hợp với Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam đã tổ chức Lễ tưởng niệm Giáo sư Nguyễn Hồng Phong nhân kỷ niệm 75 năm ngày sinh.

Giáo sư Nguyễn Hồng Phong tên thật là Trịnh Công Hồng, sinh ngày 1-9-1929 tại làng Văn Ấp, xã Bồ Đề, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Ông sớm tham gia những hoạt động nghiên cứu và giảng dạy các bộ môn thuộc ngành khoa học xã hội và nhân văn ở Chiến khu Việt Bắc và ở Khu học xá Nam Ninh (Trung Quốc). Năm 1956, ông chuyển về công tác tại Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa thuộc BCH TƯ Đảng Lao động Việt Nam - tiền thân của Viện Sử học; Viện Văn học và Viện khoa học xã hội Việt Nam ngày nay.

Trong những năm công tác ở Viện Sử học, GS. Nguyễn Hồng Phong đã đảm nhiệm nhiều trọng trách: Thư ký khoa học Viện; Trưởng ban Lịch sử Cổ - Trung đại Việt Nam; Viện trưởng Viện Sử học; Chủ tịch Hội đồng khoa học Viện; Ủy viên Hội đồng biên tập Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*; Ông còn là Ủy viên Hội đồng khoa học của *Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia* (nay là Viện Khoa học xã hội Việt Nam); Giám đốc *Trung tâm Nghiên cứu và tư vấn về phát triển* thuộc *Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia*.

Gần 50 năm nghiên cứu khoa học, GS. Nguyễn Hồng Phong đã để lại nhiều công trình có giá trị cao. Từ bài viết đầu tiên "*Con người Việt Nam và Chủ nghĩa nhân đạo cộng sản*" đăng trên Tạp chí Khoa học kỹ thuật năm 1951 (khi ông mới 22 tuổi) cho đến những công trình lớn sau này, giới nghiên cứu nhớ đến GS. Nguyễn Hồng Phong với những tác phẩm mang dấu ấn của một người khai phá: *Truyện tiểu lâm Việt Nam: Lý luận và tuyển tập*, Nxb. Văn Sử Địa, 1957; *Xã thôn Việt Nam*, Nxb Văn Sử Địa, 1959; *Tìm hiểu tính cách dân tộc*, Nxb

Khoa học, 1963; *Le Vietnam une vue vers l'an 2000* - UNESCO, 1990; *Văn hoá chính trị Việt Nam truyền thống và hiện đại*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, 1998. Đặc biệt, hai tác phẩm *Xã thôn Việt Nam* và *Tìm hiểu tính cách dân tộc* của ông đã được tặng Giải thưởng Nhà nước năm 2000.

Nhân dịp này, gia đình cố GS. Nguyễn Hồng Phong cùng với *Trung tâm nghiên cứu và tư vấn về phát triển* đã biên soạn và xuất bản bộ sách *Nguyễn Hồng Phong - một số công trình nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn*, Nxb. Khoa học xã hội, 2005, gồm 3 tập: Tập 1: *Lịch sử*; Tập 2: *Văn học*; Tập 3: *Văn hóa và phát triển*.

N.V.A

Bảo tàng Cách mạng Việt Nam tổ chức trưng bày chuyên đề: 75 năm Đảng Cộng sản Việt Nam (3-2-1930 - 3-2-2005)

Ngày 31-1-2005, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam đã tổ chức trưng bày chuyên đề: *75 năm Đảng Cộng sản Việt Nam*. Tới dự có các đồng chí Nguyễn Khoa Diễm, Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương; Phạm Gia Khiêm, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ; Phạm Quang Nghị, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin; Đại diện các bảo tàng và các ban ngành có liên quan.

Nội dung trưng bày gồm hai phần: Thứ nhất: *Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và những kỳ tích của dân tộc Việt Nam đã đạt được dưới sự lãnh đạo của Đảng*; Thứ hai: *Lòng dân với Đảng*. Với gần 300 hiện vật, tài liệu, hình ảnh trong đó có những hiện vật lần đầu tiên được trưng bày, tập trung giới thiệu sự ra đời, phát triển, vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và những kỳ tích mà nhân dân ta đã đạt được dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đáng chú ý là các hiện vật: *Máy ảnh* của Đồng chí Nguyễn Ái Quốc dùng năm 1925; *Một số bản thảo bài báo*, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp; *Bảng Tiểu học Pháp - Việt* của Đồng chí Nguyễn Văn Cừ năm 1928; *Máy chữ* của Đồng chí Tô Hiệu và Lương Khánh Thiện dùng trong thời gian hoạt động Phong trào Nghiệp đoàn ở Hà Nội, năm 1936; *Mâm* của gia đình bà Đàm Thi ở Đình Bảng, Bắc Ninh đưa cho đồng chí Văn Tiến Dũng, Hoàng Văn Thụ dùng năm 1940; *Khăn tay* của Anh hùng liệt sĩ

Nguyễn Văn Trỗi gửi cho vợ và gia đình năm 1964; *Sắc cốt* của Anh hùng quân đội Cù Chính Lan đã dùng trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp...

Linh Nam

Hội nghị thông báo kết quả khai quật di chỉ bãi Hàm Rồng, xã Kim Lan, huyện Gia Lâm, Hà Nội

Ngày 18-2-2005, tại UBND xã Kim Lan đã diễn ra *Hội nghị thông báo kết quả khai quật di chỉ bãi Hàm Rồng*. Di chỉ bãi Hàm Rồng, Kim Lan đã được Viện Khảo cổ học và Viện Bảo tàng Lịch sử tổ chức khai quật 3 lần trong các năm 2001 và 2003. Kết quả nghiên cứu khảo cổ học đã khẳng định một số vấn đề sau:

1. *Di chỉ bãi Hàm rồng, Kim Lan có lịch sử cư trú lâu đời*. Các hiện vật tìm thấy cho biết dấu tích cư trú sớm nhất ở đây thuộc thế kỷ II sau CN và liên tục cho đến thế kỷ XIV. Còn riêng thế kỷ XV, số lượng hiện vật rất ít ngoài một số lẻ tẻ. Điều này cho thấy cư dân sống ở đây rất ít (có thể vì lý do môi trường thay đổi). Nhưng đến thế kỷ XVI số lượng hiện vật bắt đầu nhiều hơn và tiếp tục cho đến cuối thế kỷ XVII. Tóm lại, thời gian tồn tại của di tích này gần giống thời gian tồn tại của Kinh đô Thăng Long.

2. *Đây là một địa điểm sản xuất gốm sứ ngày xưa*. Các hiện vật bao nung, con kê, mảnh chông dính và gốm sống men hoặc đồ gốm bị méo tìm thấy khá nhiều. Đây là bằng chứng khẳng định di tích này là cơ sở sản xuất gốm sứ. Đáng chú ý là hiện vật gốm sứ thời Trần tìm thấy nhiều hơn cả. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là hiện tại vẫn chưa tìm thấy lò gốm. Theo Th.S. Nishimura Masanari (Nhật Bản) thì nhiều khả năng khu lò gốm của thế kỷ XIII- XIV của di tích đã bị xói lở (di chỉ hiện tại nằm ven sông Hồng).

3. *Các dấu tích khác*. Tại đây còn phát hiện trên mặt bằng di tích hố cột, nền cột, móng nhà hoặc tường, bếp lò có thể nấu kim loại. Xung quanh lò ở nhiều hố còn tìm thấy nhiều tiền xu. Tất cả lò liên quan đến kim loại này đều thuộc thế kỷ XVI - XVII. Theo Th.S. Nishimura suy đoán, vào thế kỷ XVI - XVII đã có hoạt động sản xuất kim loại như một nghề thủ công của làng và ở thế kỷ XIV, ngoài việc sản xuất gốm sứ thì việc xây dựng các kiến trúc ở đây cũng rất phong phú.

L.N.

THÔNG BÁO

Nhằm giúp độc giả thuận tiện hơn khi tra cứu, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã lưu vào đĩa CD-Rom toàn bộ nội dung 12 số tạp chí (từ số 1 đến 12) xuất bản năm 2004. Giá: 25.000đ/đĩa.

Độc giả có nhu cầu xin liên hệ với Tạp chí.

Địa chỉ: **Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử**
 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội.

Điện thoại: **04. 8212569; 04. 9155485, 04.9155483**

E-mail: **tapchincls@hn.vnn.vn**

HISTORICAL STUDIES

Monthly Publication

Editor in Chief

VO KIM CUONG

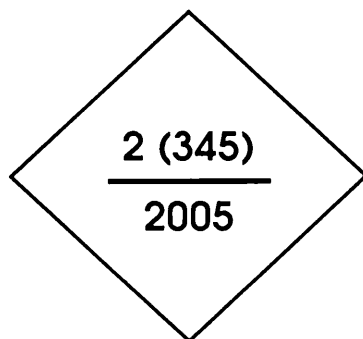
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn



CONTENTS

TRAN QUOC VUONG	- Hanoi Culture - The Quintessence of the Thousand - Year - Old Vietnamese Culture	3
NGUYEN QUANG NGOC	- The Thang Long Citadel during the Ly, Tran and Le Dynasties: Farther Studies on the Size and Place of Hoang Thanh (Royal Citadel) and Cung Thanh (Forbidden City)	10
NGUYEN THUA HY	- On the Complexity of the Thang Long Citadel	16
NGO VAN DOANH	- The Chau Sa-Co Luy Citadels and the Champa-Srivijaya Relations	23
VU THI PHUNG	- The Measures of Defending the National Sovereignty of the Vietnamese Monarchical States	30
NGO VUONG ANH	- The Defining Process of National Liberation Revolution Strategy of the ICP during the 1931-41 Period	37
NGUYEN VAN KHANH	- Vietnamese Nationalist Party and the Transformations of the National Movement in Vietnam during the 1920s	44
NGO MINH OANH	- The Non-Aligned Thoughts in India from Jawaharlal Nehru to Indira Gandhi	52

HISTORY AND SCHOOL

VU DUONG NINH	- Teaching the World History in the Context of the International Integration	60
---------------	--	----

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

LE CONG HUONG	- On the General Offensive and Uprising in Spring in 1975 in Dak Lak Province	65
---------------	---	----

OPINION EXCHANGES

NGUYEN LUAN	- On the "New Year's Eve" in the General Offensive and Uprising in the Mau Than New Year's Festival 1968 as it is Presented in some Historical Works	73
-------------	--	----

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.